

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I MÔN TOÁN LỚP 10

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ									Tự luận						
			Nhiều lựa chọn			Đúng - Sai			Trả lời ngắn									
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Mệnh đề. Tập hợp	Mệnh đề	1TD												1			2,5
		Tập hợp và các phép toán trên tập hợp	1TD							1GQ						1	1	
2	Bất phương trình và hệ BPT bậc nhất hai ẩn	Bất phương trình bậc nhất hai ẩn	1TD												1			2,5
		Hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn									1MHH						1	7,5
3	Hàm số bậc hai và đồ thị	Hàm số và đồ thị	1TD										1GQ		1	1		10
		Hàm số bậc hai	2TD							1GQ			1MHH	2	1	1	17,5	
4	Hệ thức lượng trong tam giác	Giá trị lượng giác của một góc từ 0^0 đến 180^0	1TD												1			2,5
		Hệ thức lượng trong tam giác	1TD								1MHH		1GQ		1	1	1	15
5	Véc tơ	Khái niệm vectơ.	1TD												1			2,5
		Các phép toán (tổng và hiệu, tích của 1 số với vectơ, tích vô hướng của 2 vectơ)	2TD				1TD	2GQ	1GQ					1MHH	3	2	2	20
6	Thống kê	Các số đặc trưng đo xu thế trung tâm, đo độ phân tán.	1TD				1TD	2GQ	1GQ						2	2	1	12,5
Tổng số câu			12	0	0	2	4	2	0	2	2	0	2	2	14	8	6	

Tổng số điểm	3,0	2,0	2,0	3,0	4,0	3,0	3,0	100
Tỉ lệ %	30	20	20	30	40	30	30	

BẢN ĐẶC TẢ

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi ở các mức độ đánh giá											
				TNKQ									Tự luận		
				Nhiều lựa chọn			Đúng - Sai			Trả lời ngắn					
				Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD
1	Mệnh đề. Tập hợp	Mệnh đề	Biết: Thiết lập và phát biểu được các mệnh đề toán học, bao gồm: mệnh đề phủ định; mệnh đề đảo; mệnh đề tương đương; mệnh đề có chứa kí hiệu $\forall, \exists$; điều kiện cần, điều kiện đủ, điều kiện cần và đủ	Câu 1 TD											
		Tập hợp và các phép toán trên tập hợp	Biết: - Nhận biết được các khái niệm cơ bản về tập hợp (tập con, hai tập hợp bằng nhau, tập rỗng) . - Biết dùng biểu đồ Ven để biểu diễn giao của hai tập hợp, hợp của hai tập hợp. Hiểu: - Sử dụng đúng các kí hiệu $\in, \notin, \subset, \supset, \emptyset$. - Sử dụng đúng các kí hiệu $(a; b); [a; b]; (a; b]; [a; b); (-\infty; a); (-\infty; a]; (a;+\infty); [a; +\infty); (-\infty; +\infty)$. - Thực hiện được các phép toán giao của hai tập hợp, hợp của hai tập hợp, phân bù của một tập con.	Câu 2 TD						Câu 1 GQ					

2	Bất phương trình và hệ bất phương trình bậc nhất hai	Bất phương trình bậc nhất hai ẩn	Biết: - Nhận biết được bất phương trình bậc nhất hai ẩn. - Nhận biết được nghiệm và miền nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn trên mặt phẳng tọa độ.	Câu 3 TD											
		Hệ bất phương	Hiểu:								Câu 3 MHH				
	ẩn	trình bậc nhất hai ẩn	- Biểu diễn được miền nghiệm của bất phương trình bậc nhất hai ẩn trên mặt phẳng tọa độ. Vận dụng: - Vận dụng được kiến thức về hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn vào giải quyết bài toán thực tiễn (ví dụ: bài toán tìm cực trị của biểu thức $F = ax + by$ trên một miền đa giác,...)												
		Hàm số và đồ thị	– Nhận biết được những mô hình thực tế (dạng bảng, biểu đồ, công thức) dẫn đến khái niệm hàm số. – Mô tả được các khái niệm cơ bản về hàm số: định nghĩa hàm số, tập xác định, tập giá trị, hàm số đồng biến, hàm số nghịch biến, đồ thị của hàm số. – Mô tả được các đặc trưng hình học của đồ thị hàm số đồng biến, hàm số nghịch biến.	Câu 4 TD									Câu 1 GQ		

[illegible]

[illegible]

		Các phép toán (tổng và hiệu hai vector, tích của một số với vector, tích vô hướng của hai vector)	Biết: - Nhận biết được phép toán tổng và hiệu 2 vec tơ - Nhận biết được định nghĩa tích một số với một vec tơ - Biết xác định góc của hai vec tơ - Nhận biết công thức tích vô hướng Hiểu: - Thực hiện được các phép toán tổng và hiệu hai vector. - Mô tả được trung điểm của đoạn thẳng, trọng tâm tam giác bằng vector. - Thực hiện được phép toán trên vector (tích của một số với vector) và mô tả được các tính chất hình học (ba điểm thẳng hàng, trung điểm của đoạn thẳng, trọng tâm của tam giác,...) bằng vector. - Tính góc, tích vô hướng của hai vector trong những trường hợp cụ thể. Vận dụng - Vận dụng được kiến thức về vector để giải một số bài toán hình học và một số bài toán liên quan đến thực tiễn (ví dụ: xác định lực tác dụng lên vật,...).	Câu 10, 11 TD			Câu 1a TD	Câu 1b, 1c GQ	Câu 1d GQ						Câu 4 MHH
6	Thống kê	Các số đặc trưng đo xu thế trung tâm. Các số đặc trưng đo độ phân tán	Biết: - Tính được số đặc trưng đo xu thế trung tâm cho mẫu số liệu không ghép nhóm: số trung bình cộng (hay số trung bình), trung vị (median), tứ phân vị (quartiles), một (mode). - Tính được số đặc trưng đo mức độ phân tán cho mẫu số liệu không ghép nhóm: khoảng biến thiên, khoảng tứ phân vị, phương sai, độ lệch chuẩn. Hiểu: - Giải thích được ý nghĩa và vai trò của các số đặc trưng của mẫu số liệu trong thực tiễn.	Câu 12 TD			Câu 2a TD	Câu 2b, 2c GQ	Câu 2d GQ						

			Vận dụng: - Chỉ ra được những kết luận nhờ ý nghĩa của số đặc trưng nói trên của mẫu số liệu trong trường hợp đơn giản.												
Tổng số câu				12	0	0	2	4	2	0	2	2	0	2	2
Tổng số điểm				3,0			2,0			2,0			3,0		
Tỉ lệ %				30			20			20			30		

I. MA TRẬN.

TT	Chương/Ch ủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng lệnh hỏi			Tỉ lệ % điểm
			Trắc nghiệm									Tự luận						
			TN NLC			TN Đúng -Sai			TN trả lời ngắn									
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Hàm số LG và PTLG	Góc lượng giác, GTLG, CTLG, Hàm số LG, PTLG cơ bản.	1TD							1GQ (TT)				1		1	7,5%	
2	Dãy số. Cấp số cộng. Cấp số nhân	Dãy số																
		Cấp số cộng	1TD							1GQ	1 MH H (TT)				1			7,5%
		Cấp số nhân	1TD											1	1	1	15%	
3	Giới hạn. Hàm số liên tục.	Giới hạn dãy số	1TD			2TD	1GQ	1GQ (TT)		1GQ			1 MMH (TT)	1		1	7,5%	
		Giới hạn hàm số	1TD												3	1	1	12,5%
		Hàm số liên tục.	1TD										1GQ		1	1		10%
4	Thống kê	Số Trung bình và Mốt của mẫu số liệu ghép nhóm	1TD														2,5%	
5	Đường thẳng và mặt phẳng. Quan hệ song song trong không gian	Điểm, đường thẳng và mặt phẳng trong không gian; Hai đường thẳng song song.	1TD			2TD	1GQ	1GQ				1GQ	1GQ	1		1	10%	
		Đường thẳng và mặt phẳng song song	2TD												3	1	1	17,5%
		Hai mặt phẳng song song	2TD												3	1		17,5%
Tổng số lệnh hỏi			12	0	0	4	2	2	0	2	2	0	2	2	16	6	6	
Tổng số điểm			3.0	0	0	1.0	0.5	0.5	0	1.0	1.0	0	1.5	1,5	4.0	3.0	3.0	
Tỉ lệ % thể thức			30%			20%			20%			30%			40%	30%	30 %	100%

II/.ĐẶC TẢ:

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá												
				Trắc nghiệm khách quan									Tự luận			
				Nhiều lựa chọn			Đúng - Sai			Trả lời ngắn						
				Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Hàm số lượng giác và phương trình lượng giác	§1. Góc lượng giác. §2. Giá trị lượng giác của một góc lượng giác. §3. Các công thức lượng giác. §4. Hàm số lượng giác và đồ thị. §5. Phương trình lượng giác cơ bản.	– Nhận biết được các khái niệm cơ bản về góc lượng giác: khái niệm góc lượng giác; số đo của góc lượng giác; đường tròn lượng giác. – Nhận biết được khái niệm giá trị lượng giác của một góc lượng giác; Bảng giá trị lượng giác của một số góc lượng giác thường gặp; hệ thức cơ bản giữa các giá trị lượng giác của một góc lượng giác; quan hệ giữa các giá trị lượng giác của các góc lượng giác có liên quan đặc biệt: bù nhau, phụ nhau, đối nhau, góc hơn kém π . – Nhận biết được công thức cộng; công thức góc nhân đôi; công thức biến đổi tích thành tổng và công thức biến đổi tổng thành tích. – Nhận biết được được yếu tố cơ bản liên quan đến các hàm lượng giác $y = \sin x$, $y =$ $\cos x$, $y = \tan x$, $y = \cot x$ (TXĐ, TGT, Chu kỳ tuần hoàn, tính chẵn lẻ, sự biến thiên và đồ thị). – Nhận biết được công thức nghiệm của phương trình lượng giác cơ bản: $\sin x = m$; $\cos x = m$; $\tan x = m$; $\cot x = m$ – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với giá trị lượng giác của góc lượng giác, hàm số lượng giác, phương trình lượng giác (ví dụ: một số bài toán có liên quan đến dao động điều hoà trong Vật lí,...).	Câu 1 TD									Câu 3 GQ (T.Té)			
2	Dãy số. Cấp số cộng. Cấp số nhân	§2. Cấp số cộng.	– Nhận biết được một dãy số là cấp số cộng. – Giải thích được công thức xác định số hạng tổng quát của cấp số cộng – Tính được tổng của n số hạng đầu tiên của cấp số cộng	Câu 2 TD								Câu 1 GQ	Câu 4 MHH (T.Té)			

			– Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với cấp số cộng để giải một số bài toán liên quan đến thực tiễn (ví dụ: một số vấn đề trong Sinh học, trong Giáo dục dân số,...).											
		§3. Cấp số nhân.	– Nhận biết được một dãy số là cấp số nhân. – Giải thích được công thức xác định số hạng tổng quát của cấp số nhân. – Tính được tổng của n số hạng đầu tiên của cấp số nhân. – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với cấp số nhân để giải một số bài toán liên quan đến thực tiễn (ví dụ: một số vấn đề trong Sinh học, trong Giáo dục dân số,...).	Câu 3 TD										
3	Giới hạn. Hàm số liên tục.	§1. Giới hạn dãy số	– Nhận biết được khái niệm giới hạn của dãy số. – Giải thích được một số giới hạn cơ bản như: $\lim_{n \rightarrow +\infty} \frac{1}{n^k} = 0, \lim_{n \rightarrow +\infty} n^k = +\infty \ (k \in \mathbb{N}^*), \lim_{n \rightarrow +\infty} C = C,$ $\lim_{n \rightarrow +\infty} q^n = 0 \ (q < 1).$ – Vận dụng được các phép toán giới hạn dãy số để tìm giới hạn của một số dãy số đơn giản (ví dụ: $\lim_{n \rightarrow +\infty} \frac{2n+1}{n}, \lim_{n \rightarrow +\infty} \frac{\sqrt{4n^2+1}}{n}$) – Tính được tổng của một cấp số nhân lùi vô hạn và vận dụng được kết quả đó để giải quyết một số tình huống thực tiễn giả định hoặc liên quan đến thực tiễn	Câu 4 TD			Câu 1a TD Câu 1b TD	Câu 1c GQ	Câu 1d GQ (T.Tế)		Câu 2 GQ			Câu 2 MHH (T.Tế)
		§2. Giới hạn hàm số	– Nhận biết được khái niệm giới hạn hữu hạn của hàm số, giới hạn hữu hạn một phía của hàm số tại một điểm. – Nhận biết được khái niệm giới hạn hữu hạn của hàm số tại vô cực và mô tả được một số giới hạn cơ bản như: $\lim_{x \rightarrow +\infty} \frac{c}{x^k} = 0, \lim_{x \rightarrow -\infty} \frac{c}{x^k} = 0$ với c là hằng số và k là số nguyên dương. – Nhận biết được khái niệm giới hạn vô cực (một phía) của hàm số tại một điểm và hiểu được một số giới hạn cơ bản như: $\lim_{x \rightarrow a^+} \frac{1}{x-a} = +\infty, \lim_{x \rightarrow a^-} \frac{1}{x-a} = -\infty$	Câu 5 TD										

			và mặt phẳng trong không gian, về hai đường thẳng song song để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.												
		§3. Đường thẳng và mặt phẳng song song.	- Nhận biết được đường thẳng song song với mặt phẳng. - Giải thích được điều kiện để đường thẳng song song với mặt phẳng. - Giải thích được tính chất cơ bản về đường thẳng song song với mặt phẳng. - Vận dụng được kiến thức về đường thẳng song song với mặt phẳng để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.	Câu 9 TD Câu 10 TD											
		§4. Hai mặt phẳng song song.	- Nhận biết được hai mặt phẳng song song trong không gian. - Giải thích được điều kiện để hai mặt phẳng song song. - Giải thích được tính chất cơ bản về hai mặt phẳng song song. - Giải thích được định lí Thalès trong không gian. - Giải thích được tính chất cơ bản của lăng trụ và hình hộp. - Vận dụng được kiến thức về quan hệ song song để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.	Câu 11 TD Câu 12 TD											
Tổng số câu				12	0	0	4	2	2	0	2	2	0	2	2
Tổng số điểm				3,0	0,0	0,0	1.0	0,5	0,5	0,0	1,0	1,0	0,0	1,5	1,5
Tỉ lệ %				30%			20%			20%			30%		

III/. CÁC BIỂU HIỆN CỦA CÁC NĂNG LỰC ĐẶC THÙ MÔN TOÁN TRONG KIỂM TRA VIẾT

a) Năng lực tư duy và lập luận toán học:

- Thực hiện được các thao tác tư duy (ở mức độ đơn giản) như so sánh, phân tích, tổng hợp, đặc biệt hoá, khái quát hoá, tương tự, qui nạp, diễn dịch.

- Nêu được chứng cứ, lí lẽ và biết lập luận hợp lí trước khi kết luận.

- Giải thích hoặc điều chỉnh được cách thức GQVĐ.

b) Năng lực giải quyết vấn đề toán học:

- Nhận biết được vấn đề cần giải quyết và nêu được thành câu hỏi.

- Lựa chọn được cách thức, phương pháp GQVĐ

- Giải quyết được vấn đề đặt ra.

- Đánh giá được giải pháp đề ra và khái quát hoá.

c) Năng lực mô hình hoá toán học:

- Xác định được các mô hình toán học như công thức, phương trình, sơ đồ, bảng biểu, hình vẽ cho tình huống xuất hiện trong bài toán thực tiễn.

- Giải quyết được những bài toán xuất hiện từ sự lựa chọn trên.

- Thể hiện và đánh giá được lời giải trong ngữ cảnh thực tế, cải tiến được mô hình nếu cách giải không phù hợp

★ Một số gợi ý - Lưu ý dựa trên ma trận - đặc tả:

1/. Phần Đúng - Sai:

- **Câu 1:** Ra một dãy số hoặc một hàm số có biểu thức cho trước, ý cuối **1d)** là **liên hệ thực tế** có liên quan dãy hoặc hàm số đó.

- **Câu 2:** Cho một hình chóp hoặc lăng trụ có hình vẽ sẵn.

2/. Phần Trả lời ngắn: (Lưu ý ở quy tắc làm tròn đáp án)

- **Câu 1:** Cho CSC-CSN biết số hạng đầu và d hoặc q , tính u_n, S_n ; hoặc biết 2 số hạng cho trước đi tìm d (hoặc q); hoặc biết u_n đi tìm d hoặc q, S_n .

- **Câu 2:** Tính một giới hạn dãy số hoặc giới hạn hàm số ở mức biến đổi cơ bản (rút $n^\alpha, x^\alpha, x - x_0$)

- **Câu 3:** Bài toán **vận dụng GQVĐ liên quan thực tế** về Lượng giác.

- **Câu 4:** Bài toán **vận dụng MHH liên quan thực tế** về CSC-CSN.

3/. Phần Tự luận: Lưu ý đề ra đáp án mỗi câu 0,75 được chia đúng 3 bước suy luận.

- **Câu 1:** Bài toán mức thông hiểu về Hàm số liên tục tại 1 điểm (tính $\lim f(x)$: 0,25, tính $f(x_0)$: 0,25, so sánh kết luận: 0,25)

- **Câu 2:** Bài toán **mức vận dụng MHH liên quan** giới hạn dãy số, giới hạn hàm số.

- **Câu 3:** Cho hình chóp hoặc lăng trụ

a). Ý thông hiểu: Chứng minh đường // mặt, mặt// mặt; giao tuyến hai mặt có liên quan song song.

b). Ý vận dụng: Tổng hợp các kiến thức của chương tùy giáo viên.

----HẾT----

TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH
TỔ TOÁN

MA TRẬN KIỂM TRA CUỐI HKI – LỚP 12
NĂM HỌC 2025-2026

I. MA TRẬN

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ									Tự luận						
			Nhiều lựa chọn			Đúng - Sai			Trả lời ngắn									
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Ứng dụng đạo hàm để khảo sát và vẽ đồ thị của hàm số	§1. Tính đơn điệu và cực trị của hàm số	1TD			1TD					1 MHH				2	0	1	10%
		§2. Giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số	1TD										1 MHH	1	0	1	10%	
		§3. Đường tiệm cận của đồ thị hàm số	1GQ			1TD								2	0	0	5%	
		§4. Khảo sát và vẽ đồ thị của hàm số	1TD				1GQ	1GQ						1	1	1	7,5%	
2	Phương pháp tọa độ trong không gian	§1. Vector và các phép toán trong không gian	1TD											1	0	0	2,5%	
		§2. Tọa độ vector trong không gian	1TD			1TD				1GQ				2	1	0	10%	
		§3. Biểu thức tọa độ của các phép toán vector	1TD 1GQ			1TD	1GQ	1GQ			1GQ		1 MHH	3	1	3	25%	
3	Các số đặc trưng đo mức độ phân tán cho mẫu số liệu ghép nhóm	§1. Khoảng biến thiên và khoảng tứ phân vị	2TD							1GQ			1GQ		2	2	0	17,5%
		§2. Phương sai và độ lệch chuẩn.	2TD										1GQ		2	1	0	12,5%
Tổng số câu			12	0		4	2	2	0	2	2	0	2	2	16	6	6	
Tổng số điểm			3,0	0,0	0,0	1.0	0,5	0,5	0,0	1,0	1,0	0,0	1,5	1,5	4,0	3,0	3,0	
Tỉ lệ %			30%			20%			20%			30%			40	30	30	

Kí hiệu: TN - Câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn, ĐS - Câu trắc nghiệm Đúng – Sai, TLN – Câu trắc nghiệm trả lời ngắn.

II. ĐẶC TẢ

TT	Chương /Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá												Điểm
				Trắc nghiệm khách quan									Tự luận			
				Nhiều lựa chọn			Đúng sai			Trả lời ngắn						
				Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Ứng dụng đạo hàm để khảo sát và vẽ đồ thị của hàm số	§1.Tính đơn điệu và cực trị của hàm số	– Nhận biết được tính đồng biến, nghịch biến của một hàm số trên một khoảng dựa vào dấu của đạo hàm cấp một của nó. – Thể hiện được tính đồng biến, nghịch biến của hàm số trong bảng biến thiên. – Nhận biết được tính đơn điệu, điểm cực trị, giá trị cực trị của hàm số thông qua bảng biến thiên hoặc thông qua hình ảnh hình học của đồ thị hàm số. - Vận dụng được đạo hàm để giải quyết một số vấn đề liên quan đến thực tiễn.	Câu 1 TD			Câu 1a TD					Câu 1 MHH			1,0	
		§2. Giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số	– Nhận biết được giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số trên một tập xác định cho trước. – Xác định được giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của hàm số bằng đạo hàm trong những trường hợp đơn giản. - Vận dụng được đạo hàm để giải quyết một số vấn đề liên quan đến thực tiễn.	Câu 2 TD									Câu 1 MHH	1,0		
		§3. Đường tiệm cận của đồ thị hàm số	– Nhận biết được hình ảnh hình học của đường tiệm cận ngang, đường tiệm cận đứng, đường tiệm cận xiên của đồ thị hàm số.	Câu 3 GQ			Câu 1b TD							0,5		
		§4. Khảo sát và vẽ đồ thị của hàm số	– Mô tả được sơ đồ tổng quát để khảo sát hàm số (tìm tập xác định, xét chiều biến thiên, tìm cực trị, tìm tiệm cận, lập bảng biến thiên, vẽ đồ thị). – Khảo sát được tập xác định, chiều biến thiên, cực trị, tiệm cận, bảng biến thiên và vẽ đồ thị của các hàm số:	Câu 4 TD			Câu 1c GQ	Câu 1d GQ						0,75		

			$y = \frac{ax^2 + bx + c}{mx + n} \quad (a \neq 0, m \neq 0 \text{ và đa thức tử không chia hết cho đa thức mẫu}).$ – Nhận biết được tính đối xứng (trục đối xứng, tâm đối xứng) của đồ thị các hàm số trên. - Vận dụng được đạo hàm và khảo sát hàm số để giải quyết một số vấn đề liên quan đến thực tiễn.													
2	Phương pháp tọa độ trong không gian	§1. Vector và các phép toán trong không gian	– Nhận biết được vector và các phép toán vector trong không gian (tổng và hiệu của hai vector, tích của một số với một vector, tích vô hướng của hai vector).	Câu 5 TD												0,25
		§2. Tọa độ vector trong không gian	– Nhận biết được tọa độ của một vector đối với hệ trục tọa độ.	Câu 6 TD			Câu 2a TD				Câu 2 GQ					1,0
		§3. Biểu thức tọa độ của các phép toán vector	– Xác định được độ dài của một vector khi biết tọa độ hai đầu mút của nó và biểu thức tọa độ của các phép toán vector. – Xác định được biểu thức tọa độ của các phép toán vector. – Vận dụng được tọa độ của vector để giải một số bài toán có liên quan đến thực tiễn.	Câu 7 TD Câu 8 GQ			Câu 2b TD	Câu 2c GQ	Câu 2d GQ			Câu 3 GQ			Câu 2 MHH	2,5
3	Các số đặc trưng đo mức độ phân tán cho mẫu số liệu ghép nhóm	§1. Khoảng biến thiên và khoảng tứ phân vị	– Tính được các số đặc trưng đo mức độ phân tán cho mẫu số liệu ghép nhóm: khoảng biến thiên, khoảng tứ phân vị, phương sai, độ lệch chuẩn. – Giải thích được ý nghĩa và vai trò của các số đặc trưng nói trên của mẫu số liệu trong thực tiễn.	Câu 9, Câu 10 TD							Câu 4 GQ				Câu 3a GQ	1,5
		§2. Phương sai và độ lệch	– Chỉ ra được những kết luận nhờ ý nghĩa của các số đặc trưng nói trên của mẫu số liệu trong trường hợp đơn giản. – Nhận biết được mối liên hệ giữa thống kê với những kiến thức của các môn học khác	Câu 11, Câu 12 TD											Câu 3b GQ	1,75

		chuẩn.	trong Chương trình lớp 12 và trong thực tiễn.													
Tổng				12	0	0	4	2	2	0	2	2	0	2	2	10

CÁC BIỂU HIỆN CỦA CÁC NĂNG LỰC ĐẶC THÙ MÔN TOÁN TRONG KIỂM TRA VIẾT

a) Năng lực tư duy và lập luận toán học

- Thực hiện được các thao tác tư duy (ở mức độ đơn giản) như so sánh, phân tích, tổng hợp, đặc biệt hoá, khái quát hoá, tương tự, qui nạp, diễn dịch.
- **Nêu được chứng cứ, lí lẽ và biết lập luận hợp lí** trước khi kết luận.
- Giải thích hoặc điều chỉnh được cách thức GQVĐ

b) Năng lực giải quyết vấn đề toán học

- **Nhận biết được vấn đề cần giải quyết và nêu được thành câu hỏi.**
- Lựa chọn được cách thức, phương pháp GQVĐ
- **Giải quyết được vấn đề đặt ra.**
- Đánh giá được giải pháp đề ra và khái quát hoá.

c) Năng lực mô hình hoá toán học

- **Xác định được các mô hình toán học như công thức, phương trình, sơ đồ, bảng biểu, hình vẽ** cho tình huống xuất hiện trong bài toán thực tiễn.
- Giải quyết được những bài toán xuất hiện từ sự lựa chọn trên.
- **Thể hiện và đánh giá được lời giải trong ngữ cảnh thực tế, cải tiến được mô hình** nếu cách giải không phù hợp

TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH

TỔ VẬT LÝ - KTCN

MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ VÀ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ MINH HOẠ HỌC KÌ I, VẬT LÝ 10 (2025-2026)

1. Thời gian làm bài: 45 phút

2. Hình thức: Trắc nghiệm 80%, tự luận 20%

3. Cấu trúc:

+ Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 30% Vận dụng.

+ Phần I. Trắc nghiệm 4 lựa chọn, 1 lựa chọn đúng: 16 câu x 0,25 điểm = 4,0 điểm

+ Phần II. Trắc nghiệm đúng sai: 3 câu (12 ý) x 1,0 điểm = 3,0 điểm

+ Phần III. Trả lời ngắn: 4 câu x 0,25 điểm = 1,0 điểm

+ Phần IV. Tự luận 2 câu x 1,0 điểm = 2,0 điểm

A. KHUNG MA TRẬN

STT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng số câu, số ý		
			PHẦN I (TN)			PHẦN II (ĐS)			PHẦN III (TLN)			PHẦN IV (Tự luận)					
			NB	TH	VD	NB	TH	VD	NB	TH	VD	NB	TH	VD	NB	TH	VD
1	Mở đầu	Làm quen với vật lý	1												1		
		An toàn trong vật lý, phép đo và sai số	1												1		
2	Động học	Chuyển động thẳng	1	1										B1: a,b	1		4
		Chuyển động tổng hợp	1												1		

		Chuyển động thẳng biến đổi đều – gia tốc	1			3	1			1					1	1	
		Chuyển động ném	1	1											1		
3	Động lực học	Tổng hợp lực	1							1					1	1	
		Các định luật Newton	1	2		3	1				1			B2: a,b	1		1
		Một số lực trong thực tiễn	2	2	1						1		1		2	1	1
		Bài toán động lực học					2	2									6
4	Số câu TN/Số ý TN (Số YCCĐ)/TL		10	6		6	4	2		2	2			4	16	12	12
5	Điểm số		2,5	1,5		1,5	1	0,5		0,5	0,5			2	4	3	3
6	Tổng điểm		4,0 Điểm			3,0 Điểm			1,0 Điểm			2,0 Điểm		10,0 Điểm			

B. NỘI DUNG VÀ YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Nội dung	Mức độ đánh giá
1. Mở đầu	
Giới thiệu mục đích học tập môn Vật lí	Nhận biết: - Nêu được đối tượng nghiên cứu của Vật lí học và mục tiêu của môn Vật lí. - Nêu được ví dụ chứng tỏ kiến thức, kĩ năng vật lí được sử dụng trong một số lĩnh vực khác nhau.
	Thông hiểu: Mô tả được các bước trong tiến trình tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ vật lí.
An toàn trong vật lí	Nhận biết: Các quy tắc an toàn trong nghiên cứu và học tập môn Vật lí.
	Vận dụng: Thực hiện được các quy tắc an toàn trong nghiên cứu và học tập môn Vật lí.

Phép đo và sai số	Nhận biết: Một số loại sai số đơn giản hay gặp khi đo các đại lượng vật lí và cách khắc phục chúng
	Thông hiểu: Tính được một số sai số đơn giản.
	Vận dụng: Tính và nêu được cách khắc phục sai số
2. Động học	
Mô tả chuyển động	Nhận biết: - Định nghĩa được độ dịch chuyển. - Viết được công thức tính tốc độ trung bình, định nghĩa được tốc độ theo một phương. - Viết được công thức tính và định nghĩa được vận tốc.
	Thông hiểu: - Vận dụng công thức tính tốc độ trung bình, định nghĩa được tốc độ theo một phương. - So sánh được quãng đường đi được và độ dịch chuyển.
	- Vẽ được đồ thị độ dịch chuyển - thời gian trong chuyển động thẳng.
	Vận dụng: - Tính được tốc độ từ độ dốc của đồ thị độ dịch chuyển - thời gian. - Nêu được phương án đo tốc độ trong thực tế và đánh giá được ưu, nhược điểm của chúng.
Chuyển động tổng hợp	Nhận biết: Độ dịch chuyển tổng hợp, vận tốc tổng hợp
	Vận dụng: Xác định được độ dịch chuyển tổng hợp, vận tốc tổng hợp trong thực tiễn
3. Chuyển động biến đổi	
Gia tốc	Nhận biết: Khái niệm, biểu thức, đơn vị của gia tốc.
	Thông hiểu: Tính được gia tốc của vật trong các trường hợp đơn giản
	Vận dụng: Sử dụng đồ thị vận tốc - thời gian để tính được độ dịch chuyển và gia tốc trong một số trường hợp đơn giản.
Chuyển động thẳng biến đổi đều	Nhận biết: - Nhận ra chuyển động thẳng biến đổi đều. - Công thức của chuyển động biến đổi.

	Thông hiểu: - Sử dụng được các công thức của chuyển động thẳng biến đổi đều. - Sự rơi tự do
	Vận dụng: - Vẽ được đồ thị vận tốc - thời gian trong chuyển động thẳng biến đổi. - Giải thích được chuyển động ném ngang, ném xiên và ứng dụng trong thực tế.
4. Động lực học	
Các định luật Newton	Nhận biết: - Lý thuyết về tổng hợp và phân tích lực. - Điều kiện cân bằng của chất điểm.
	Nhận biết: - Phát biểu được các định luật Newton và minh họa được bằng ví dụ cụ thể, đơn giản. - Viết được biểu thức định luật 2 Newton, nêu được khối lượng là đại lượng đặc trưng cho mức quán tính của vật.
	Thông hiểu: - Mô tả được một cách định tính chuyển động rơi trong trường trọng lực đều khi có sức cản của không khí.
	Vận dụng: - Vận dụng được định luật 3 Newton trong một số trường hợp đơn giản. - Vận dụng được định luật 2 Newton trong một số trường hợp chuyển động đơn giản.
Một số lực trong thực tiễn	Nhận biết: Chỉ ra được: trọng lực, lực ma sát; lực cản khi một vật chuyển động trong nước (hoặc trong không khí), lực nâng (đẩy lên trên) của nước, lực căng dây.
	Thông hiểu: Biểu diễn được bằng hình vẽ, tính được: trọng lực, lực ma sát; lực cản khi một vật chuyển động trong nước (hoặc trong không khí), lực nâng (đẩy lên trên) của nước, lực căng dây.
	Vận dụng: - Ứng dụng sự tăng hay giảm sức cản không khí theo hình dạng của vật. - Sự rơi tự do.

C. BẢNG ĐẶC TẢ CHI TIẾT ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I

Phần 1: Trắc nghiệm lựa chọn 16 câu (10 câu lý thuyết biết -2 câu lý thuyết hiểu và 4 câu bài tập)

Câu 1: Lý thuyết nhận biết làm quen với Vật lý

(CĐTD: Biết)

Câu 2: Lý thuyết nhận biết các quy tắc an toàn trong thực hành Vật lý

(CĐTD: Biết)

Câu 3: Lý thuyết nhận biết quãng đường, độ dịch chuyển, vận tốc trung bình, tốc độ trung bình, đồ thị chuyển động thẳng đều, các khái niệm chuyển động thẳng đều

(CĐTD: Biết)

Câu 4: Lý thuyết nhận biết cộng vận tốc cùng phương (chuyển động tổng hợp)

(CĐTD: Biết)

Câu 5: Lý thuyết nhận biết chuyển động thẳng biến đổi đều

(CĐTD: Biết)

Câu 6: Lý thuyết nhận biết về chuyển động ném ngang

(CĐTD: Biết)

Câu 7: Lý thuyết nhận biết về **tổng hợp lực**.

(CĐTD: Biết)

Câu 8: Lý thuyết nhận biết về định luật I Newton, định luật II hoặc III Newton

(CĐTD: Biết)

Câu 9: Lý thuyết nhận biết khái niệm và đặc điểm trọng lực, lực căng dây, về lực ma sát.

(CĐTD: Biết)

Câu 10: Lý thuyết nhận biết về lực đẩy Archimedes

(CĐTD: Biết)

Câu 11: Lý thuyết **hiểu** về các định luật Newton

(CĐTD: Hiểu)

Câu 12: Lý thuyết **hiểu** về một số lực trong thực tiễn

(CĐTD: Hiểu)

Câu 13: Bài tập **hiểu** về chuyển động biến đổi đều

(CĐTD: Hiểu)

Câu 14: Bài tập **hiểu** áp dụng công thức chuyển động ném ngang.

(CĐTD: Hiểu)

Câu 15: Bài tập **hiểu** áp dụng công thức định luật II Newton

(CĐTD: Hiểu)

Câu 16: Bài tập **hiểu** áp dụng công thức lực đẩy Archimedes

(CĐTD: Hiểu)

Phần 2: Trắc nghiệm đúng sai

Câu 1: Lý thuyết chuyển động biến đổi đều

- a) Nhận biết
- b) Nhận biết
- c) Nhận biết
- d) Hiểu

(CĐTD: 3 ý B+1 ý H).

Câu 2: Lý thuyết về **các định luật Newton**

- a) Nhận biết
- b) Nhận biết

- c) Nhận biết
- d) Hiểu

(CĐTD: 3 ý B+1 ý H).

Câu 3: Bài tập chuyển động trên mặt phẳng ngang có ma sát (**Nếu có lực kéo thì song song với mặt phẳng ngang**)

- a) Hiểu
- b) Hiểu
- c) Vận dụng thấp
- d) Vận dụng thấp

(CĐTD: 2 ý H+2 ý VD)

Phần 3: Trắc nghiệm trả lời ngắn

Câu 1: Bài tập **hiểu** liên quan đến a, S, t, v của chuyển động biến đổi đều

(CĐTD: Hiểu)

Câu 2: Bài tập **hiểu** áp dụng công thức tổng hợp 2 lực đồng quy

(CĐTD: Hiểu)

Câu 3: Bài tập **vận dụng thấp** định luật II Newton.

(CĐTD: Vận dụng)

Câu 4: Bài tập **vận dụng thấp** liên quan đến lực ma sát hoặc trọng lực hoặc lực căng dây.

(CĐTD: Vận dụng)

*** Lưu ý:** **Đề ghi rõ ràng** (*Kết quả làm tròn đến chữ số hàng đơn vị; Kết quả làm tròn đến chữ số hàng phần mười; Kết quả làm tròn đến chữ số hàng phần trăm.*)

Phần 4: Tự luận

Câu 1: Bài tập **hiểu** độ dịch chuyển, quãng đường, tốc độ trung bình, vận tốc trung bình của chuyển động thẳng

- a) 0,5 đ (CĐTD: Vận dụng).
- b) 0,5 đ (CĐTD: Vận dụng).

Câu 2: Bài tập về định luật II Newton kết hợp với các công thức động học, nếu có lực kéo thì chỉ cho lực song song với phương chuyển động, không ra bài toán mặt phẳng nghiêng.

a) 0,5 đ (*CĐTD: Vận dụng*).

b) 0,5 đ –không khó quá và không quá dài (*CĐTD: Vận dụng mức độ nâng cao*).

D- MẪU ĐÁP ÁN TỰ LUẬN

Để đáp án phân tự luận các giáo viên khi ban giám hiệu tạo đề và ghép đồng đều nhau về hình thức và thang điểm thì các giáo viên làm đáp án phân tự luận nộp theo đúng mẫu sau

Câu 1	a)	0,5	1
	b)	0,5	
Câu 2	a)	0,5	1
	b)	0,5	

E. ĐỀ MINH HỌA

SỞ GD & ĐT ĐỒNG NAI

TRƯỜNG THPT LONG

KHÁNH

Tổ Vật lí - KTCN

ĐỀ MINH HỌA HỌC KỲ I

NĂM HỌC 2025 – 2026.

MÔN: VẬT LÝ 10

(Thời gian làm bài: 45 phút, không kể thời gian giao đề)

Họ tên thí sinh:

Số báo danh:

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 16. Mỗi câu hỏi học sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1: Mục tiêu của vật lí là

- A. khám phá sự vận động của con người.
- B. tìm quy luật về sự chuyển động của các hành tinh.
- C. tìm quy luật chi phối sự vận động của vật chất và năng lượng.
- D. tìm ra cấu tạo của các nguyên tử, phân tử.

Câu 2: Biển báo sau mang ý nghĩa là



- A. nơi nguy hiểm về điện.
- B. lưu ý cẩn thận.
- C. cẩn thận sét đánh.
- D. cảnh báo tia laser.

Câu 3: Đối với một vật chuyển động, đặc điểm nào sau đây chỉ là của quãng đường đi được, **không phải** của độ dịch chuyển?

- A. Có phương và chiều xác định.
- B. Có đơn vị đo là mét.
- C. Không thể có độ lớn bằng 0.
- D. Có thể có độ lớn bằng 0.

Câu 4: Vận tốc kéo theo là vận tốc của

- A. hệ quy chiếu chuyển động đối với hệ quy chiếu đứng yên.
- B. vật đối với hệ quy chiếu chuyển động cùng chiều.
- C. vật đối với hệ quy chiếu đứng yên.
- D. vật đối với hệ quy chiếu chuyển động.

Câu 5: Gia tốc là 1 đại lượng

- A. Đại số, đặc trưng cho sự biến đổi nhanh hay chậm của chuyển động.
- B. Đại số, đặc trưng cho tính không đổi của vận tốc.

C. Vector, đặc trưng cho sự biến đổi nhanh hay chậm của chuyển động.

D. Vector, đặc trưng cho sự biến đổi nhanh hay chậm của vận tốc.

Câu 6: Một vật m được ném ngang từ độ cao h với vận tốc v_0 . Tầm bay xa của nó phụ thuộc vào những yếu tố nào?

A. m, v_0 và h.

B. v_0 và h.

C. m và h.

D. m và v_0 .

Câu 7: Tổng hợp lực là thay thế các lực tác dụng đồng thời vào cùng một vật bằng một lực có

A. tác dụng giống hệt như các lực ấy.

B. tác dụng như một lực thành phần.

C. độ lớn bằng hiệu độ lớn của các lực ấy.

D. độ lớn bằng tổng độ lớn của các lực ấy.

Câu 8: Gia tốc của một vật

A. tỉ lệ thuận với khối lượng của vật và tỉ lệ nghịch với lực tác dụng vào vật.

B. tỉ lệ thuận với lực tác dụng vào vật và tỉ lệ nghịch với khối lượng của vật.

C. không phụ thuộc vào khối lượng vật.

D. tỉ lệ thuận với lực tác dụng và với khối lượng của nó.

Câu 9: Trọng lực có:

A. Phương thẳng đứng, chiều từ trên xuống dưới.

B. Phương thẳng đứng, chiều từ dưới lên trên.

C. Phương ngang, chiều từ trái sang phải.

D. Phương ngang, chiều từ phải sang trái

Câu 10: Lực đẩy Acsimét phụ thuộc vào các yếu tố:

A. Trọng lượng riêng của vật và thể tích của phần chất lỏng bị vật chiếm chỗ.

B. Trọng lượng riêng của chất lỏng và thể tích của vật.

C. Trọng lượng của chất lỏng và thể tích của phần chất lỏng bị vật chiếm chỗ.

D. Trọng lượng riêng của chất lỏng và thể tích của phần chất lỏng bị vật chiếm chỗ.

Câu 11: Một vật đang chuyển động với vận tốc 5 m/s. Nếu bỗng nhiên các lực tác dụng lên nó mất đi thì

A. vật dừng lại ngay. B. vật chuyển động chậm dần rồi mới dừng lại.

C. vật đổi hướng chuyển động.

D. vật tiếp tục chuyển động theo hướng cũ với vận tốc 5 m/s.

Câu 12: Khi tăng lực nén tại mặt tiếp xúc giữa hai vật thì hệ số ma sát giữa hai mặt tiếp xúc

- A. tăng lên. B. giảm đi. C. không đổi. D. tăng rồi giảm.

Câu 13: Một vật chuyển động với phương trình: $x = 10 + 3t - 4t^2$ (m,s). Gia tốc của vật là:

- A. -2m/s^2 B. -4m/s^2 C. -8m/s^2 D. 10m/s^2

Câu 14: Một vật được ném từ độ cao 45m với vận tốc đầu 20 m/s theo phương nằm ngang. Bỏ qua sức cản của không khí, lấy $g = 10 \text{ m/s}^2$. Tầm ném xa của vật là :

- A. 90 m. B. 180 m. C. 60 m. D. 30 m

Câu 15: Một quả bóng có khối lượng 500 g đang nằm yên trên mặt đất thì bị một cầu thủ đá bằng một lực 250 N. Bỏ qua mọi ma sát. Gia tốc mà quả bóng thu được là

- A. 2 m/s^2 . B. $0,002 \text{ m/s}^2$. C. $0,5 \text{ m/s}^2$. D. 500 m/s^2 .

Câu 16: Thể tích miếng sắt là 2dm^3 . Lực đẩy tác dụng lên miếng sắt khi nhúng chìm trong nước sẽ là bao nhiêu? Biết khối lượng riêng nước $\rho = 1000\text{kg/m}^3$ và lấy $g = 10\text{m/s}^2$

- A. $F = 15\text{N}$ B. $F = 20\text{N}$ C. $F = 25\text{N}$ D. $F = 10\text{N}$

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, học sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1: Xét một vật chuyển động thẳng nhanh dần đều.

Các nhận định dưới đây là **đúng** hay **sai**?

- a) Vận tốc của vật tăng đều theo thời gian.
- b) Gia tốc của vật luôn lớn hơn 0.
- c) Đồ thị tọa độ - thời gian của vật là một nhánh parabol.
- d) Tích số giữa gia tốc và vận tốc luôn lớn hơn 0.

Câu 2: Khi nói về lực, trong các phát biểu sau, phát biểu nào là **đúng**, phát biểu nào là **sai**?

- a) Hướng của lực có hướng trùng với hướng của vec tơ gia tốc mà lực đó truyền cho vật.

b) Vật chuyển động được là nhờ có lực tác dụng lên nó.

c) Khi vận tốc của vật thay đổi thì chắc chắn đã có lực tác dụng lên vật.

d) Khi không chịu lực nào tác dụng lên vật nữa thì vật đang chuyển động sẽ lập tức dừng lại.

Câu 3: Một vật có khối lượng 5 kg được kéo bởi lực $\vec{F}$ có phương nằm ngang, vật trượt trên sàn phẳng ngang, hệ số ma sát trượt giữa vật và sàn là 0,3. Biết phương trình tọa độ của vật có dạng $x = 5 + 2t + 0,6t^2$ (x: m; t:s). Lấy $g = 10 \text{ m/s}^2$.

a) Vật chuyển động chậm dần đều theo chiều dương với vận tốc ban đầu là 2 m/s.

b) Sau 2 s chuyển động kể từ $t = 0$ s tọa độ của vật là 11,4 m.

c) Độ lớn lực ma sát là 15 N.

d) Độ lớn lực $\vec{F}$ tác dụng lên vật là 18 N.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4.

Câu 1: Đoàn xe lửa đang chạy thẳng đều với tốc độ 72 km/h thì tắt máy chuyển động chậm dần đều sau 10 s thì dừng lại. Quãng đường xe chạy thêm từ lúc tắt máy đến lúc dừng lại là bao nhiêu mét?

Câu 2: Hai lực đồng quy có độ lớn lần lượt là $F_1 = 10 \text{ N}$, $F_2 = 8 \text{ N}$ cùng chiều với nhau. Độ lớn của lực tổng hợp bằng bao nhiêu N?

Câu 3: Một vật có khối lượng 80 kg chuyển động thẳng nhanh dần đều với tốc độ ban đầu 2m/s. Sau khi đi được quãng đường 100 m thì tốc độ vật đạt được là 18km/h. Hợp lực tác dụng lên vật bằng bao nhiêu N?

Câu 4: Tại cùng một nơi trên Trái đất, ba vật có khối lượng lần lượt là $m_1 = 2\text{kg}$, $m_2 = 5\text{kg}$ và $m_3 = 5m_1 + 4m_2$. Biết vật m_1 có trọng lượng là $P_1 = 20\text{N}$. Hỏi trọng lượng vật m_3 là bao nhiêu Newton?

PHẦN IV. Tự luận

Câu 1: (1 điểm) Phương trình của một vật chuyển động thẳng đều là: $x = -40t + 10$ (m; s).

a) Tìm quãng đường vật đi được sau 10 giây kể từ thời điểm ban đầu.

b) Xác định độ dịch chuyển của vật kể từ $t=0s$ đến $t= 2s$.

Câu 2: (1 điểm) Một vật có khối lượng 25kg, bắt đầu chuyển động thẳng nhanh dần đều trên mặt phẳng ngang bởi một lực kéo song song với mặt phẳng ngang với gia tốc 2 m/s^2 . Cho hệ số ma sát trượt giữa vật và mặt phẳng ngang là $\mu = 0,2$; chọn chiều dương là chiều vật chuyển động, lấy $g = 10 \text{ m/s}^2$.

a) Hãy vẽ các lực tác dụng vào vật, tính lực kéo.

b) Sau khi vật đi được quãng đường 16m, người ta thay đổi độ lớn lực kéo để vật chuyển động thẳng đều thêm 1 phút. Tính quãng đường tổng cộng vật đi được kể từ khi bắt đầu chuyển động.

MA TRẬN KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I- VẬT LÍ 11 (KNTT)
NĂM HỌC 2025 - 2026

1. Thời gian làm bài: 45 phút
2. Hình thức: Trắc nghiệm 80%, tự luận 20%
3. Cấu trúc:
 - + Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 30% Vận dụng.
 - + Phần I. Trắc nghiệm 4 lựa chọn, 1 lựa chọn đúng: 16 Câu = 4,0 điểm
 - + Phần II. Trắc nghiệm đúng sai: 3 Câu = 12 ý = 3,0 điểm
 - + Phần III. Trả lời ngắn: 4 Câu = 1,0 điểm
 - + Phần IV. Tự luận: 2 câu = 4 ý = 2 điểm

* BẢNG THÀNH PHẦN NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY

Thành phần năng lực	Cấp độ tư duy											
	PHẦN I (16 câu)			PHẦN II (3 câu – 12 ý)			PHẦN III (4 câu)			PHẦN IV (2 câu – 4 ý)		
	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng
Nhận thức vật lí	8	2	0	2				2				2
Tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ vật lí	2			4	2							
Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học		4		0	2	2			2			2
Tổng lệnh hỏi	10	6	0	6	4	2	0	2	2	0	0	4

A. KHUNG MA TRẬN

TT	Chương /chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ điểm
			TNKQ									Phần 4: Tự luận						
			Phần 1: Nhiều lựa chọn			Phần 2: Đúng-sai			Phần 3: Trả lời ngắn									
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	CHƯƠNG I. DAO ĐỘNG	1. Dao động điều hòa	Câu 1												2			0,5 điểm
		2. Mô tả dao động điều hòa	Câu 2	Câu 11 (BT)			(2 ý) Câu1 a, b (BT)								1	2		0,75 điểm

		3. Vận tốc, gia tốc trong dao động điều hòa	Câu 3				(2 ý) Câu1 c, d (BT)					(2 ý) Bài 1. a)	1		3	1,25 điểm
		4. Động năng. Thế năng. Sự chuyển hóa năng lượng trong dao động điều hòa	Câu 4						(1 ý) Câu1 (BT)			(2 ý) Bài 1. b)	1		2	1 điểm
		5. Dao động tắt dần. Dao động cưỡng bức. Hiện tượng cộng hưởng	Câu 5					(1 ý) Câu2 (BT)					1	1		0,5 điểm
		1. Mô tả sóng	Câu 6	Câu 12 (BT)		(2 ý) Câu2 a, b			(1 ý) Câu3 (BT)				3	1	1	1,25 điểm
2	CHƯƠNG II. SÓNG	2. Sóng dọc. Sóng ngang. Sự truyền năng lượng của sóng cơ	Câu 7	Câu 13		(2 ý) Câu2 c, d							3	2		1 điểm
		3. Sóng điện từ	Câu 8	Câu 14		(2 ý) Câu3 a, b			(1 ý) Câu4 (BT)				3	1		1,25 điểm
		4. Giao thoa sóng	Câu 9	Câu 15 (BT)		(2 ý) Câu3 c, d						(2 ý) Bài 2. a)	1	3	1	1,5 điểm

		5. Sóng dừng	Câu 10	Câu 16 (BT)									(2 ý) Bài 2. b)	1	1	1	1 điểm
Tổng số câu/ý hỏi			10	6		6	4	2		2	2		0,5 x4	17	11	8	
Tổng số điểm			16 câu = 4 điểm			3 câu = 12 ý=3 điểm			4 câu = 1 điểm			2 bài = 2 điểm		4 điểm	3 điểm	3 điểm	10 điểm
Tỉ lệ %			40			30			10			20		100			100%

B. NỘI DUNG VÀ YÊU CẦU CẦN ĐẠT

STT	Bài học	Đơn vị kiến thức và mức độ đánh giá
1	1.1 Dao động điều hoà	Nhận biết + Biết được biên độ, tần số góc, pha ban đầu của vật dao động điều hoà. + Biết được định nghĩa dao động cơ, dao động điều hoà. + Biết được phương trình li độ của vật dao động điều hoà.
		Thông hiểu + Xác định được li độ và pha dao động của vật dao động điều hoà tại một thời điểm trong trường hợp đơn giản. + Hiểu được đặc điểm của li độ của vật dao động điều hoà.
2	1.2 Mô tả dao động điều hoà.	Nhận biết + Biết được đơn vị của tần số góc, chu kỳ và tần số dao động của vật dao động điều hoà. + Biết được định nghĩa chu kỳ và tần số dao động của vật dao động điều hoà. + Biết được công thức liên hệ giữa tần số, chu kỳ và tần số góc.
		Thông hiểu + Dùng đồ thị li độ - thời gian có dạng hình sin (tạo ra bằng thí nghiệm, hoặc hình vẽ cho trước), nêu được mô tả được một số ví dụ đơn giản về dao động tự do.

		+ Tính được chu kỳ và tần số dao động + Xác định được độ lệch pha giữa hai động điều hoà cùng tần số.
		Vận dụng + Vận dụng phương trình li độ giải bài tập về vật dao động điều hoà.
3	1.3 Vận tốc và gia tốc trong dao động điều hoà.	Nhận biết +Biết được phương trình vận tốc và phương trình gia tốc của vật dao động điều hoà. + Biết được công thức liên hệ giữa gia tốc và li độ. + Biết được công thức độc lập thời gian. + Nhận biết được đặc điểm của vận tốc và gia tốc tại vị trí biên và vị trí cân bằng.
		Thông hiểu + Hiểu được đặc điểm của vận tốc và gia tốc của vật dao động điều hoà. + Sử dụng đồ thị, phân tích và thực hiện phép tính cần thiết để xác định được vận tốc và gia tốc trong dao động điều hoà.
		Vận dụng + Vận dụng phương trình vận tốc và gia tốc giải được bài tập về dao động điều hoà. + Vận dụng được phương trình độc lập thời gian của vật dao động điều hoà để giải bài tập.
4	1.4 Động năng, thế năng. Sự chuyển hoá năng lượng trong dao động điều hoà.	Nhận biết + Biết được công thức tính tần số góc, chu kỳ và tần số dao động của con lắc đơn và con lắc lò xo. + Biết được công thức tính động năng, thế năng và cơ năng của vật dao động điều hoà. + Biết được đơn vị của động năng, thế năng và cơ năng.
		Thông hiểu + Hiểu được đặc điểm chu kỳ, tần số dao động của con lắc đơn và con lắc lò xo. + Tính được động năng, thế năng và cơ năng của vật dao động điều hoà.
		Vận dụng - Sử dụng đồ thị, phân tích và thực hiện phép tính cần thiết để mô tả được sự chuyển hoá động năng và thế năng trong dao động điều hoà.

5	1.5 Dao động tắt dần, dao động cưỡng bức. Hiện tượng cộng hưởng.	Nhận biết + Biết được định nghĩa dao động tắt dần, dao động cưỡng bức. + Biết được điều kiện cộng hưởng của vật dao động cưỡng bức. Thông hiểu + Giải thích được một số hiện tượng liên quan đến động tắt dần, dao động cưỡng bức. Hiện tượng cộng hưởng trong thực tế
6	2.1 Mô tả sóng	Nhận biết - Nêu được các đặc trưng của sóng - Nêu được biên độ, chu kỳ và tần số sóng cơ Thông hiểu - Từ đồ thị độ dịch chuyển - khoảng cách (tạo ra bằng thí nghiệm, hoặc hình vẽ cho trước), mô tả được sóng qua các khái niệm bước sóng, biên độ, tần số, tốc độ và cường độ sóng. - Từ định nghĩa của vận tốc, tần số và bước sóng, rút ra được biểu thức $v = \lambda f$. - Nêu được ví dụ chứng tỏ sóng truyền năng lượng. Vận dụng - Vận dụng được biểu thức $v = \lambda f$. - Sử dụng bảng số liệu cho trước để nêu được mối liên hệ các đại lượng đặc trưng của sóng với các đại lượng đặc trưng cho dao động của phần tử môi trường. - Sử dụng mô hình sóng giải thích được một số tính chất đơn giản của âm thanh và ánh sáng.
7	2.2 Sóng dọc. Sóng ngang. Sự truyền năng lượng của sóng cơ	Nhận biết - Nêu được định nghĩa sóng ngang và sóng dọc - Nêu được ví dụ của sóng dọc và sóng ngang trong thực tế

		Thông hiểu - Phân biệt được sóng ngang và sóng dọc. - Hiểu được đặc điểm của sóng ngang và sóng dọc
8	2.3 Sóng điện từ	Nhận biết - Nêu được trong chân không, tất cả các sóng điện từ đều truyền với cùng tốc độ. - Liệt kê được bậc độ lớn bước sóng của các bức xạ chủ yếu trong thang sóng điện từ.
		Thông hiểu - Hiểu được đặc điểm của các bức xạ trong thang sóng điện từ
9	2.4 Giao thoa sóng	Nhận biết - Nêu được các điều kiện cần thiết để quan sát được hệ vân giao thoa.
		Thông hiểu - Mô tả được thí nghiệm chứng minh sự giao thoa hai sóng kết hợp bằng dụng cụ thực hành sử dụng sóng nước (hoặc sóng ánh sáng).
		Vận dụng - Vận dụng được biểu thức $i = \lambda D/a$ cho giao thoa ánh sáng qua hai khe hẹp. - Phân tích, xử lý số liệu thu được từ thí nghiệm, nêu được các điều kiện cần thiết để quan sát được hệ vân giao thoa. - Phân tích, đánh giá kết quả thu được từ thí nghiệm, nêu được các điều kiện cần thiết để quan sát được hệ vân giao thoa.
10	2.5 Sóng dừng	Nhận biết - Xác định được nút và bụng của sóng dừng. - Nêu được điều kiện có sóng dừng.

		Thông hiểu - Mô tả các bước thí nghiệm tạo sóng dừng và giải thích được sự hình thành sóng dừng. - Sử dụng hình ảnh (tạo ra bằng thí nghiệm, hoặc hình vẽ cho trước) xác định được nút và bụng của sóng dừng.
		Vận dụng - Sử dụng các cách biểu diễn đại số và đồ thị để phân tích, xác định được vị trí nút và bụng của sóng dừng.

III. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 16. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án. (10 câu lý thuyết **nhận biết**, 4 câu lý thuyết **thông hiểu**, 2 câu bài tập **thông hiểu**)

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn

Câu 1: Biết được biên độ, tần số góc, pha ban đầu của vật dao động điều hoà, định nghĩa dao động cơ, dao động điều hoà, phương trình li độ của vật dao động điều hoà.

(CĐTD: *Biết*)

Câu 2: Biết được đơn vị của tần số góc, chu kỳ và tần số dao động của vật dao động điều hoà, định nghĩa chu kỳ và tần số dao động của vật dao động điều hoà, công thức liên hệ giữa tần số, chu kỳ và tần số góc.

(CĐTD: *Biết*)

Câu 3: Biết được phương trình vận tốc và phương trình gia tốc của vật dao động điều hoà, công thức liên hệ giữa gia tốc và li độ, công thức độc lập thời gian, đặc điểm của vận tốc và gia tốc tại vị trí biên và vị trí cân bằng.

(CĐTD: *Biết*)

Câu 4: Biết được công thức tính tần số góc, chu kỳ và tần số dao động của con lắc đơn và con lắc lò xo, công thức tính động năng, thế năng và cơ năng của vật dao động điều hoà, đơn vị của động năng, thế năng và cơ năng.

(CĐTD: *Biết*)

Câu 5: Biết được định nghĩa dao động tắt dần, dao động cưỡng bức, điều kiện cộng hưởng của vật dao động cưỡng bức.

(CĐTD: *Biết*)

Câu 6: Nêu được các đặc trưng của sóng, biên độ, chu kỳ và tần số sóng cơ.

(CĐTD: *Biết*)

Câu 7: Nêu được định nghĩa sóng ngang và sóng dọc, ví dụ của sóng dọc và sóng ngang trong thực tế.

(CĐTD: *Biết*)

Câu 8: Nêu được trong chân không, tất cả các sóng điện từ đều truyền với cùng tốc độ. Liệt kê được bậc độ lớn bước sóng của các bức xạ chủ yếu trong thang sóng điện từ.

(CĐTD: *Biết*)

Câu 9: Nêu được các điều kiện cần thiết để quan sát được hệ vân giao thoa.

(CĐTD: *Biết*)

Câu 10: Xác định được nút và bụng của sóng dừng. Nêu được điều kiện có sóng dừng.

(CĐTD: *Biết*)

Câu 11: Hiểu được đặc điểm của li độ, đồ thị và phương trình của vật dao động điều hoà

(CĐTD: Hiểu)

Câu 12: mô tả được sóng qua các khái niệm bước sóng, biên độ, tần số, tốc độ và cường độ sóng. Từ định nghĩa của vận tốc, tần số và bước sóng, rút ra được biểu thức $v = \lambda f$.

(CĐTD: Hiểu)

Câu 13: Hiểu được đặc điểm của sóng ngang và sóng dọc.

(CĐTD: Hiểu)

Câu 14: Hiểu được đặc điểm của các bức xạ trong thang sóng điện từ.

(CĐTD: Hiểu)

Câu 15: Sử dụng biểu thức $i = \lambda D/a$ cho giao thoa ánh sáng qua hai khe hẹp để tính toán đại lượng

(CĐTD: Hiểu)

Câu 16: Mô tả các bước thí nghiệm tạo sóng dừng và giải thích được sự hình thành sóng dừng. Sử dụng hình ảnh (tạo ra bằng thí nghiệm, hoặc hình vẽ cho trước) xác định được nút và bụng của sóng dừng.

(CĐTD: Hiểu)

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3. Trong mỗi ý **a) b) c) d)** ở mỗi câu, thí sinh chỉ chọn đúng hoặc sai.

Câu 1: Bài tập về dao động điều hoà. Mô tả dao động điều hoà. Vận tốc và gia tốc trong dao động điều hoà.

(CĐTD: 2 ý Hiểu + 2 ý VD)

Câu 2: Mô tả sóng. Sóng dọc. Sóng ngang. Sự truyền năng lượng của sóng cơ.

(CĐTD: 4 ý Biết)

Câu 3: Sóng điện từ. Giao thoa sóng.

(CĐTD: 2 ý Biết + 2 ý Hiểu)

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4

Câu 1: Động năng. Thế năng. Sự chuyển hóa năng lượng trong dao động điều hoà.

(CĐTD: Vận dụng)

Câu 2: Sóng dừng.

(CĐTD: Vận dụng)

Câu 3: Mô tả sóng.

(CĐTD: Vận dụng)

Câu 4: Sóng điện từ.

(CĐTD: Vận dụng)

PHẦN IV. Tự luận. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2

Câu 1: Vận tốc, gia tốc. Động năng. Thế năng. Sự chuyển hóa năng lượng trong dao động điều hoà.

a) 0,5 đ (CĐTD: Vận dụng).

b) 0,5 đ (CĐTD: Vận dụng).

Câu 2: Giao thoa sóng. Sóng dừng.

Phương án 2

a) 0,5 đ – Giao thoa ánh sáng đơn sắc (CĐTD: Vận dụng thấp).

b) 0,5 đ – Giao thoa ánh sáng đơn sắc hoặc 2 bước sóng. (CĐTD: Vận dụng nâng cao – Không quá khó).

IV. MA TRẬN CHI TIẾT

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn

Câu 1: Lý thuyết về biên độ, tần số góc, pha ban đầu của vật dao động điều hoà, định nghĩa dao động cơ, dao động điều hoà, phương trình li độ của vật dao động điều hoà.

Câu 2: Lý thuyết về đơn vị của tần số góc, chu kỳ và tần số dao động của vật dao động điều hoà, định nghĩa chu kỳ và tần số dao động của vật dao động điều hoà, công thức liên hệ giữa tần số, chu kỳ và tần số góc.

Câu 3: Lý thuyết về phương trình vận tốc và phương trình gia tốc của vật dao động điều hoà, công thức liên hệ giữa gia tốc và li độ, công thức độc lập thời gian, đặc điểm của vận tốc và gia tốc tại vị trí biên và vị trí cân bằng.

Câu 4: Công thức tính tần số góc, chu kỳ và tần số dao động của con lắc đơn và con lắc lò xo, công thức tính động năng, thế năng và cơ năng của vật dao động điều hoà, đơn vị của động năng, thế năng và cơ năng.

Câu 5: Lý thuyết về định nghĩa dao động tắt dần, dao động cưỡng bức, điều kiện cộng hưởng của vật dao động cưỡng bức.

Câu 6: Lý thuyết về các đặc trưng của sóng, biên độ, chu kỳ và tần số sóng cơ.

Câu 7: Lý thuyết nhận biết về định nghĩa sóng ngang và sóng dọc, môi trường truyền sóng dọc và sóng ngang.

Câu 8: Lý thuyết nhận biết về sóng điện từ.

Câu 9: Lý thuyết nhận biết về giao thoa sóng.

Câu 10: Lý thuyết nhận biết về sóng dừng.

Câu 11: Bài tập thông hiểu về đặc điểm của li độ, đồ thị và phương trình của vật dao động điều hoà.

Câu 12: Bài tập thông hiểu về các khái niệm bước sóng, biên độ, tần số, tốc độ và cường độ sóng. Từ định nghĩa của vận tốc, tần số và bước sóng, rút ra được biểu thức $v = \lambda f$.

Câu 13: Lý thuyết thông hiểu về đặc điểm của sóng ngang và sóng dọc.

Câu 14: Lý thuyết thông hiểu về được đặc điểm của các bức xạ trong thang sóng điện từ.

Câu 15: Bài tập thông hiểu về sử dụng biểu thức $i = \lambda D/a$ cho giao thoa ánh sáng qua hai khe hẹp để tính toán đại lượng.

Câu 16: Bài tập thông hiểu về xác định được nút và bụng của sóng dừng.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3. Trong mỗi ý **a) b) c) d)** ở mỗi câu, thí sinh chỉ chọn đúng hoặc sai.

Câu 1: Bài tập về dao động điều hoà. Mô tả dao động điều hoà. Vận tốc và gia tốc trong dao động điều hoà.

- a, b: Thông hiểu.
- c, d: Vận dụng thấp.

Câu 2: Lý thuyết mô tả sóng. Sóng dọc. Sóng ngang. Sự truyền năng lượng của sóng cơ.

- a, b, c, d: Nhận biết.

Câu 3: Lý thuyết sóng điện từ. Giao thoa song ánh sáng.

- a, b: Nhận biết.
- c, d: Thông hiểu.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4

Câu 1: Bài tập vận dụng liên quan đến Động năng. Thế năng. Sự chuyển hóa năng lượng trong dao động điều hoà.

Câu 2: Bài tập vận dụng liên quan đến hiện tượng sóng dừng.

Câu 3: Bài tập vận dụng liên quan đến mô tả sóng.

- Mô tả sóng: vận dụng công thức tính bước sóng, phương trình sóng đơn giản, độ lệch pha giữa hai điểm trên phương truyền sóng (cùng pha, ngược pha).

Câu 4: Bài tập vận dụng liên quan đến Sóng điện từ.

- Sóng điện từ: vận dụng công thức tính bước sóng điện từ trong chân không. Xác định được các loại bức xạ điện từ khi có bước sóng, chu kì, tần số.

PHẦN IV. Tự luận. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2

Câu 1: Vận tốc, gia tốc. Động năng. Thế năng. Sự chuyển hóa năng lượng trong dao động điều hòa.

a) 0,5 đ - Vận dụng.

b) 0,5 đ - Vận dụng.

Câu 2: Giao thoa sóng. Sóng dừng.

Phương án 2

a) 0,5 đ – Giao thoa ánh sáng đơn sắc (CĐTD: Vận dụng thấp).

b) 0,5 đ – Giao thoa ánh sáng đơn sắc hoặc 2 bước sóng. (CĐTD: Vận dụng nâng cao –Không quá khó).

ĐỀ MINH HỌA KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I

NĂM HỌC 2025 - 2026

MÔN: VẬT LÝ 11

Thời gian làm bài: 45 phút (không kể thời gian phát đề)

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 16. Mỗi câu hỏi học sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Một vật dao động điều hòa theo phương trình $x = A \cos(\omega t + \varphi)$ ($A > 0, \omega > 0$). Pha của dao động ở thời điểm t là

A. $\omega t + \varphi$.

B. φ .

C. ω .

D. $\cos(\omega t + \varphi)$.

Câu 2. Chu kỳ của vật dao động điều hòa là

A. li độ cực đại vật đạt được khi dao động.

B. đại lượng có đơn vị đo là giây.

C. thời gian vật thực hiện dao động.

D. số dao động vật thực hiện được trong một giây.

Câu 3. Trong quá trình dao động điều hòa, vận tốc của vật có độ lớn cực đại khi

A. vật ở vị trí có pha dao động cực đại.

B. vật ở vị trí có li độ cực đại.

C. gia tốc của vật đạt cực đại.

D. vật ở vị trí có li độ bằng không.

Câu 4. Một con lắc lò xo có khối lượng vật nhỏ là m dao động điều hòa theo phương ngang với phương trình $x = A \cos(\omega t + \varphi)$. Mốc tính thế năng ở vị trí cân bằng. Cơ năng của con lắc là

A. $\frac{1}{2} m \omega^2 A^2$.

B. $\frac{1}{2} m \omega A^2$.

C. $m \omega^2 A^2$.

D. $m \omega A^2$.

Câu 5. Tìm phát biểu **sai**. Dao động tắt dần là dao động có

A. tốc độ giảm dần theo thời gian.

B. lực cản càng lớn thì dao động tắt dần càng nhanh.

C. cơ năng giảm dần theo thời gian.

D. biên độ dao động giảm dần theo thời gian.

Câu 6. Một sóng cơ hình sin truyền dọc theo trục Ox . Quãng đường mà sóng truyền được trong 1 chu kỳ bằng

A. hai lần bước sóng.

B. nửa bước sóng.

C. ba lần bước sóng.

D. một bước sóng.

Câu 7. Sóng dọc là sóng

A. trong đó các phần tử vật chất dao động theo phương dọc.

B. lan truyền theo phương song song với phương nằm ngang.

C. trong đó các phần tử vật chất dao động theo phương trùng với phương truyền sóng.

D. trong đó các phần tử vật chất dao động theo phương vuông góc với phương truyền sóng.

Câu 8. Phát biểu nào sau đây về tính chất của sóng điện từ là **không đúng**?

A. Sóng điện từ là sóng ngang.

B. Sóng điện từ mang năng lượng.

C. Sóng điện từ có thể phản xạ, khúc xạ, giao thoa.

D. Sóng điện từ không truyền được trong chân không.

Câu 9. Trong vùng giao thoa sóng, các điểm dao động với biên độ cực đại là do

A. hai sóng ở đó dao động ngược pha.

B. hai sóng ở đó dao động đồng pha.

C. hai sóng ở đó dao động lệch pha bất kì.

D. hai sóng ở đó dao động vuông pha.

Câu 10. Trong hiện tượng sóng dừng trên một sợi dây có hai đầu cố định, khoảng cách giữa hai nút sóng hoặc hai bụng sóng liên tiếp bằng

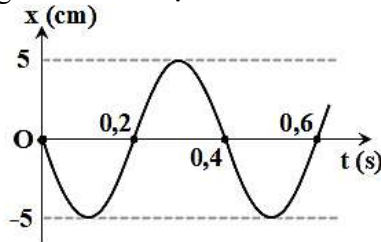
A. một nửa bước sóng.

B. hai bước sóng.

C. một bước sóng.

D. một phần tư bước sóng.

Câu 11. Đồ thị li độ - thời gian của một con lắc dao động điều hòa được mô tả trên hình vẽ.



Tần số dao động của con lắc là

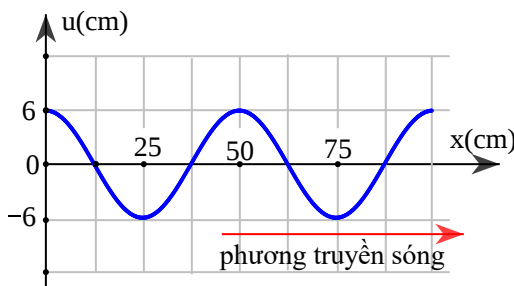
A. 0,4 Hz.

B. 2,5 Hz.

C. 5π Hz.

D. 0,6 Hz.

Câu 12. Một sóng hình sin được mô tả như hình bên. Sóng này có bước sóng bằng



A. 25cm.

B. 50cm.

C. 75cm.

D. 6 cm.

Câu 13. Khi nói về sóng âm, phát biểu nào sau đây là **sai**?

A. Sóng cơ có tần số nhỏ hơn 16Hz gọi là sóng hạ âm.

B. Sóng hạ âm không truyền được trong chân không.

C. Sóng cơ có tần số lớn hơn 20000Hz gọi là sóng siêu âm.

D. Sóng siêu âm truyền được trong chân không.

Câu 14. Theo thứ tự bước sóng giảm dần thì sắp xếp nào dưới đây là **đúng**?

A. Tia hồng ngoại, cam, lục, tia tử ngoại.

B. Tia hồng ngoại, tia tử ngoại, vàng, tia X.

C. Đỏ, tia tử ngoại, tia hồng ngoại, tia X.

D. Tia tử ngoại, tia hồng ngoại, lam, tia X.

Câu 15. Trong thí nghiệm của Young, khoảng cách giữa hai khe là 0,5mm, khoảng cách giữa hai khe đến màn là 2m. Ánh sáng đơn sắc có bước sóng $\lambda = 0,5\mu\text{m}$. Tại điểm M cách vân trung tâm 9mm ta có

A. vân tối thứ 4.

B. vân sáng bậc 5.

C. vân tối thứ 5.

D. vân sáng bậc 4.

Câu 16. Một sợi dây dài ℓ có hai đầu cố định. Trên dây đang có sóng dừng với 3 bụng sóng. Sóng truyền trên dây có bước sóng là 40 cm. Giá trị của ℓ là

A. 120 cm.

B. 60 cm.

C. 70 cm.

D. 140 cm.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, học sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Một vật dao động điều hòa khi vật đi qua vị trí $x = 3\text{ cm}$ vật đạt vận tốc 40 cm/s, biết rằng tần số góc của dao động là 10 rad/s. Biết gốc thời gian là lúc vật đi qua VTCB theo chiều âm, gốc tọa độ tại VTCB.

a) Pha dao động ban đầu của vật là $-\frac{\pi}{2}\text{ rad}$.

b) Gia tốc của vật tại thời điểm có li độ 3 cm là -3 m/s^2 .

c) Biên độ dao động điều hòa của vật là 5 cm.

d) Phương trình li độ của vật dao động điều hòa là $x = 5\cos(10t - \frac{\pi}{2})\text{ cm}$.

Câu 2. Phát biểu nào sau đây là **sai**, là **đúng** khi nói về sóng cơ?

a) Sóng cơ là dao động cơ lan truyền trong một môi trường.

b) Bước sóng là quãng đường truyền được trong một chu kì.

c) Sóng âm không truyền được trong kim loại.

d) Sóng ngang là sóng trong đó phương dao động của các phần tử môi trường trùng với phương truyền sóng.

Câu 3. Thực hiện thí nghiệm giao thoa sóng trên mặt nước với hai nguồn là hai cần rung dao động cùng pha. Phát biểu nào sau đây là **đúng**, là **sai**?

a) Hai nguồn kết hợp là hai nguồn có cùng phương dao động, cùng tần số và hiệu số pha không đổi theo thời gian.

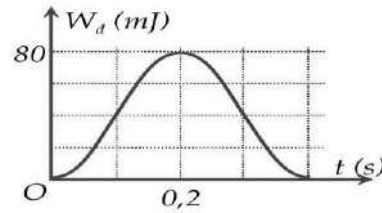
b) Cực đại giao thoa nằm tại các điểm có hiệu khoảng cách tới hai nguồn bằng số lẻ nửa bước sóng.

c) Khoảng cách giữa hai điểm cực đại giao thoa cạnh nhau trên đoạn thẳng nối giữa hai nguồn là một bước sóng.

d) Các vân giao thoa có dạng là các đường cong hyperbol.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4

Câu 1. Một vật khối lượng 400 g thực hiện dao động điều hòa. Đồ thị bên mô tả động năng W_d vật theo thời gian t . Lấy $\pi^2 = 10$. Biên độ dao động của vật bằng bao nhiêu cm?



Câu 2. Trên một sợi dây đàn hồi dài 100 cm với hai đầu A và B cố định đang có sóng dừng, tần số sóng là 50 Hz. Không kể hai đầu A và B, trên dây có 3 nút sóng. Tốc độ truyền sóng trên dây bằng bao nhiêu m/s?

Câu 3. Một sóng cơ truyền trong một môi trường dọc theo trục Ox với phương trình $u = 5 \cos(6\pi t - \pi x)$ (cm) (x tính bằng mét, t tính bằng giây). Tốc độ truyền sóng bằng bao nhiêu m/s?

Câu 4. Một sóng vô tuyến có tần số 10^8 Hz được truyền trong chân không với tốc độ $3 \cdot 10^8$ m/s. Bước sóng của sóng điện từ này bằng bao nhiêu mét?

PHẦN IV. Tự luận. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2

Câu 1.

a) Một vật dao động điều hòa với phương trình $x = 2 \cos\left(10t + \frac{\pi}{3}\right)$ (cm). Khi li độ của vật bằng $\sqrt{3}$ cm thì vận tốc của vật bằng bao nhiêu?

b) Một con lắc lò xo gồm lò xo nhẹ và vật nhỏ dao động điều hòa theo phương ngang với tần số góc 10 rad/s. Biết rằng khi động năng và thế năng bằng nhau thì vận tốc của vật có độ lớn bằng 0,6 m/s. Chọn mốc thế năng ở vị trí cân bằng của vật. Tính biên độ dao động của con lắc.

Câu 2. Trong thí nghiệm Young về giao thoa ánh sáng, khoảng cách giữa hai khe là 2 mm, khoảng cách từ mặt phẳng chứa hai khe đến màn là 2 m. Ánh sáng đơn sắc dùng trong thí nghiệm có bước sóng $0,5 \mu\text{m}$.

a) Xác định khoảng cách giữa vân sáng bậc 2 ở bên này và vân tối thứ 5 ở bên kia so với vân sáng trung tâm

b) Hai điểm M và N trong vùng giao thoa, ở hai phía của vân trung tâm và cách trung tâm lần lượt 1,3 mm và 2,9 mm. Tìm số vân sáng trên MN?

- 1. Thời gian làm bài:** 45 phút
- 2. Hình thức:** Trắc nghiệm 80%, tự luận 20%
- 3. Cấu trúc:**
 - + Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 30% Vận dụng.
 - + Phần I. Trắc nghiệm 4 lựa chọn, 1 lựa chọn đúng: 16 Câu = 4,0 điểm
 - + Phần II. Trắc nghiệm đúng sai: 3 Câu = 12 ý = 3,0 điểm
 - + Phần III. Trả lời ngắn: 4 Câu = 1,0 điểm
 - + Phần IV. Tự luận: 2 câu = 4 ý = 2 điểm

A. KHUNG MA TRẬN

TT	Chương /chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ									Phần 4: Tự luận						
			Phần 1: Nhiều lựa chọn			Phần 2: Đúng-sai			Phần 3: Trả lời ngắn									
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	CHƯƠNG I. VẬT LÝ NHIỆT	1.Cấu trúc của chất. Sự chuyển thể.	1 C1															4,0
		2.Nội năng. Định luật I Nhiệt động lực học.	1 C2							1 C1								
		3.Nhiệt độ. Thang nhiệt độ. Nhiệt kế.	1 C3															

		4.Nhiệt dung riêng	1 C4									B1:a	B1:b					
		5.Nhiệt nóng chảy riêng.	1 C5							1 C2								
		6.Nhiệt hóa hơi riêng.	1 C6															
2	CHƯƠNG II. CHẤT KHÍ.	1.Mô hình động học phân tử chất khí.	2 C7 C8			2 ý C2a,b	4 ý C2c,d C3a,b	2 ý C3c,d									5,5	
		2.Định luật Boyle.	1 C9	1 C13						1 C3			B2: a,b					
		3.Định luật Charles.	1 C10	1 C14														
		4.Phương trình trạng thái của khí lí tưởng.	1 C11	1 C15						1 C4								
		5. Áp suất khí theo mô hình động học phân tử. Động năng phân tử và nhiệt độ	1 C12	1 C16													0,5	
Tổng số câu/ý hỏi			12	4		4	6	2		4		1	3					
Tổng số điểm			3,00	1,00		1,00	1,50	0,50		1,00		0,50	1,50	4	3	3	10,00	
Tỉ lệ %			40			30			10			20			100			10,00

B. NỘI DUNG VÀ YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Nội dung	Mức độ đánh giá
1. Vật lí nhiệt	
Sự chuyển thể	Nhận biết
	- Sử dụng mô hình động học phân tử, nêu được sơ lược cấu trúc của chất rắn, chất lỏng, chất khí
	Vận dụng
	- Giải thích được sơ lược một số hiện tượng vật lí liên quan đến sự chuyển thể: sự nóng chảy, sự hoá hơi.
Nội năng. Định luật I của nhiệt động lực học	Nhận biết
	- Thực hiện thí nghiệm, nêu được: mối liên hệ nội năng của vật với năng lượng của các phân tử tạo nên vật, định luật 1 của nhiệt động lực học.
	Vận dụng
	- Vận dụng được định luật 1 của nhiệt động lực học trong một số trường hợp đơn giản.
Thang nhiệt độ, nhiệt kế	Nhận biết
	- Thực hiện thí nghiệm đơn giản, thảo luận để nêu được sự chênh lệch nhiệt độ giữa hai vật tiếp xúc nhau có thể cho ta biết chiều truyền năng lượng nhiệt giữa chúng; từ đó nêu được khi hai vật tiếp xúc với nhau, ở cùng nhiệt độ, sẽ không có sự truyền năng lượng nhiệt giữa chúng.
	- Thảo luận để nêu được mỗi độ chia (1°C) trong thang Celsius bằng $1/100$ của khoảng cách giữa nhiệt độ tan chảy của nước tinh khiết đóng băng và nhiệt độ sôi của nước tinh khiết (ở áp suất tiêu chuẩn), mỗi độ chia (1 K) trong thang Kelvin bằng $1/(273,16)$ của khoảng cách giữa nhiệt độ không tuyệt đối và nhiệt độ điểm mà nước tinh khiết tồn tại đồng thời ở thể rắn, lỏng và hơi (ở áp suất tiêu chuẩn).
	- Nêu được nhiệt độ không tuyệt đối là nhiệt độ mà tại đó tất cả các chất có động năng chuyển động nhiệt của các phân tử hoặc nguyên tử bằng không và thế năng của chúng là tối thiểu.
	Thông hiểu
	- Chuyển đổi được nhiệt độ đo theo thang Celsius sang nhiệt độ đo theo thang Kelvin và ngược lại.
Nhiệt dung riêng, nhiệt nóng chảy riêng, nhiệt hoá hơi riêng	Nhận biết
	- Nêu được định nghĩa nhiệt dung riêng, nhiệt nóng chảy riêng, nhiệt hoá hơi riêng.
	Vận dụng
	- Thảo luận để thiết kế phương án hoặc lựa chọn phương án và thực hiện phương án, đo được nhiệt dung riêng, nhiệt nóng chảy riêng, nhiệt hoá hơi riêng bằng dụng cụ thực hành.
2. Khí lí tưởng	
Mô hình động học phân tử chất khí	Nhận biết
	- Từ các kết quả thực nghiệm hoặc mô hình, thảo luận để nêu được các giả thuyết của thuyết động học phân tử chất khí

	Thông hiểu
	- Phân tích mô hình chuyển động Brown, nêu được các phân tử trong chất khí chuyển động hỗn loạn
	Vận dụng
	- Thực hiện thí nghiệm khảo sát được định luật Boyle: Khi giữ không đổi nhiệt độ của một khối lượng khí xác định thì áp suất gây ra bởi khí tỉ lệ nghịch với thể tích của nó.
	- Thực hiện thí nghiệm minh họa được định luật Charles: Khi giữ không đổi áp suất của một khối lượng khí xác định thì thể tích của khí tỉ lệ với nhiệt độ tuyệt đối của nó.
	- Sử dụng định luật Boyle và định luật Charles rút ra được phương trình trạng thái của khí lí tưởng.
Áp suất khí theo mô hình động học phân tử.	- Vận dụng được phương trình trạng thái của khí lí tưởng.
	Thông hiểu
Quan hệ giữa động năng phân tử và nhiệt độ	- Giải thích được chuyển động của các phân tử ảnh hưởng như thế nào đến áp suất tác dụng lên thành bình và từ đó rút ra được hệ thức $p = (\frac{1}{3})nm\overline{v^2}$ với n là số phân tử trong một đơn vị thể tích (dùng mô hình va chạm một chiều đơn giản, rồi mở rộng ra cho trường hợp ba chiều bằng cách sử dụng hệ thức $(\frac{1}{3})\overline{v^2} = \overline{v_x^2}$ không yêu cầu chứng minh một cách chính xác và chi tiết).
	Nhận biết: - Nêu được biểu thức hằng số Boltzmann, $k = R/NA$.
	Vận dụng - So sánh $pV = (\frac{1}{3})Nm\overline{v^2}$ với $pV = nRT$, rút ra được động năng tịnh tiến trung bình của phân tử tỉ lệ với nhiệt độ T.

C. BẢNG ĐẶC TẢ CHI TIẾT ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 16. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

12 câu biết, 4 hiểu

Câu 1 (LT): Cấu trúc của chất. Sự chuyển thể.

(CĐTD: *Biết*)

Câu 2 (LT): Nội năng. Định luật I nhiệt động lực học.

(CĐTD: *Biết*)

Câu 3 (LT): Nhiệt độ. Thang nhiệt độ.

(CĐTD: *Biết*)

Câu 4 (LT): Nhiệt dung riêng.

(CĐTD: *Biết*)

Câu 5 (LT): Nhiệt nóng chảy.

(CĐTD: *Biết*)

Câu 6 (LT) : Nhiệt hóa hơi.

(CĐTD: *Biết*)

Câu 7 (LT) : - Chuyển động và tương tác của các phân tử khí.

- Mô hình động học phân tử chất khí

(CĐTD: *Biết*)

Câu 8 (LT) : Khí lí tưởng.

(CĐTD: *Biết*)

Câu 9 (LT) : Định luật Boyle.

(CĐTD: *Biết*)

Câu 10 (LT): Định luật Charles.

(CĐTD: *Biết*)

Câu 11 (LT): Phương trình trạng thái khí lí tưởng

(CĐTD: *Biết*)

Câu 12 (LT): Áp suất khí theo mô hình động học phân tử. Quan hệ giữa động năng phân tử và nhiệt độ.

(CĐTD: *Biết*)

Câu 13 (LT): Định luật Boyle

(CĐTD: *Hiểu*)

Câu 14 (LT): Định luật Charles

(CĐTD: *Hiểu*)

Câu 15 (BT): Bài toán về phương trình trạng thái khí lí tưởng.

(CĐTD: *Hiểu*)

Câu 16 (BT): Bài toán về áp suất khí theo mô hình động học phân tử. Quan hệ giữa động năng phân tử và nhiệt độ.

(CĐTD: *Hiểu*)

*** Lưu ý:**

Câu 9, 10 (CĐTD: Biết); Câu 13, 14 (CĐTD: Hiểu): Để tránh sự trùng câu Thầy, Cô xem kỹ lại bản “ CĐTD” sau.

CẤP ĐỘ TƯ DUY TRONG MÔN VẬT LÝ

Gồm 3 cấp độ tư duy sau:

Cấp độ tư duy	Biểu hiện	Động từ thể hiện
1. Biết	Nhận ra và nêu lại các thông tin đã được tiếp nhận trước đó	Định nghĩa được, liệt kê được, nêu được...
2. Hiểu	Diễn đạt được thông tin theo ý hiểu của cá nhân	Vẽ được, phân tích được, so sánh được, giải thích được, đo được, xác định được, tính được, rút ra được...
3. Vận dụng	Sử dụng thông tin đã biết giải quyết được vấn đề trong một tình huống, điều kiện mới	Phân tích được, tính được, giải thích được, vận dụng được, thực hiện được thí nghiệm, thiết kế được...

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3. Trong mỗi ý a) b) c) d) ở mỗi câu, thí sinh chỉ chọn đúng hoặc sai.

Câu 1 (LT): Chương I. Vật lý nhiệt

(CĐTD: 2 ý B+2 ý H).

Câu 2 (LT): Chương II. Chất khí

- Lưu ý: Không hỏi về áp suất khí theo mô hình động học phân tử. Quan hệ giữa động năng phân tử và nhiệt độ (Trắc nghiệm 4 lựa chọn đã có).

(CĐTD: 2 ý B+2 ý H)

Câu 3 (BT) : Chương II. Chất khí

- Chỉ ra bài toán về các đẳng quá trình và phương trình trạng thái của khí lý tưởng.

- Lưu ý: Không ra bài toán về áp suất khí theo mô hình động học phân tử. Quan hệ giữa động năng phân tử và nhiệt độ.

(CĐTD: 2 ý H + 2 ý VD)

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4

Câu 1 (BT) : Bài toán vận dụng định luật I nhiệt động lực học (Dạng có vận dụng thêm công thức tính $A=F.s.\cos\alpha$, $A=p.\Delta V$, ...)

(CĐTD: Vận dụng)

Câu 2 (BT) : Bài toán về sự truyền nhiệt, sự nóng chảy (đông đặc), sự hóa hơi (ngưng tụ).

Dạng: - Vận dụng công thức $Q = m.c.\Delta t$, $Q = \lambda.m$, $Q = L.m$

- Không ra bài toán về hiệu suất truyền nhiệt vì sẽ trùng với bài toán tự luận.

(CĐTD: Vận dụng)

Câu 3 (BT): Bài toán về các đẳng quá trình: Đẳng nhiệt, đẳng tích, đẳng áp.

(CĐTD: Vận dụng)

Câu 4 (BT): Bài toán về phương trình trạng thái của khí lý tưởng.

(CĐTD: Vận dụng)

* Lưu ý: Đề ghi rõ ràng (Kết quả làm tròn đến chữ số hàng đơn vị; Kết quả làm tròn đến chữ số hàng phần mười; Kết quả làm tròn đến chữ số hàng phần trăm.)

PHẦN IV. Tự luận. Thí sinh làm 2 bài trình bày dưới dạng tự luận

Bài 1 (1 đ): - Bài toán về sự truyền nhiệt, hiệu suất quá trình truyền nhiệt.

(Không ra bài toán về sự nóng chảy (đông đặc), sự hóa hơi (ngưng tụ) vì phần TN trả lời ngắn đã cho)

a) 0,5 đ (CĐTD: Hiểu).

b) 0,5 đ (CĐTD: Vận dụng).

Bài 2 (1đ): Bài toán về các đẳng quá trình, phương trình trạng thái ở mức độ vận dụng

a) 0,5 đ (CĐTD: Vận dụng).

b) 0,5 đ (CĐTD: Vận dụng mức độ nâng cao).

D. ĐỀ MINH HỌA

(Thời gian làm bài: 45 phút, không kể thời gian giao đề)

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 16. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ lựa chọn một phương án.

Câu 1 (LT): Theo mô hình động học phân tử, ở thể lỏng, các phân tử

- A. chỉ dao động quanh vị trí cân bằng xác định. B. sắp xếp có trật tự.
C. dao động quanh vị trí cân bằng không xác định. D. chuyển động hỗn loạn.

Câu 2 (LT): Nội năng của một vật là

- A. Tổng động năng và thế năng của các vật.
B. Tổng động năng và thế năng của các phân tử cấu tạo nên vật.
C. Tổng nhiệt năng và cơ năng mà vật nhận được trong quá trình truyền nhiệt và thực hiện công.
D. Nhiệt lượng vật nhận được trong quá trình truyền nhiệt.

Câu 3 (LT): Nhiệt độ không tuyệt đối là nhiệt độ tại đó

- A. nước bắt đầu đông đặc. B. tất cả các chất khí bắt đầu hóa lỏng.
C. chuyển động nhiệt của các phân tử hầu như dừng lại. D. tất cả các chất khí hóa rắn.

Câu 4 (LT): Trong hệ đơn vị SI, đơn vị đo của nhiệt dung riêng của một chất là

- A. J/(kg.K). B. J. C. J.K/kg. D. J/kg.

Câu 5 (LT): Gọi Q là nhiệt lượng cần truyền cho vật có khối lượng m để làm vật nóng chảy hoàn toàn vật ở nhiệt độ nóng chảy. Thì nhiệt nóng chảy riêng λ của chất đó được tính theo công thức

- A. $\lambda = Q/m$. B. $\lambda = Q - m$. C. $\lambda = Q + m$ D. $\lambda = Q.m$

Câu 6 (LT) : Nhiệt lượng cần thiết để làm 1 kg của chất chuyển hoàn toàn từ thể lỏng sang thể khí ở nhiệt độ xác định gọi là...

- A. nhiệt dung riêng. B. nhiệt hoá hơi riêng. C. nhiệt nóng chảy riêng. D. nhiệt hoá hơi.

Câu 7 (LT) : Đặc điểm nào sau đây **không** phải đặc điểm của phân tử ở thể khí?

- A. Chuyển động hỗn loạn, không ngừng.
B. Chuyển động càng nhanh thì nhiệt độ của vật chất đó càng cao.
C. Lực liên kết giữa các phân tử ở thể khí yếu hơn rất nhiều so với thể rắn.
D. Có lúc đứng yên, có lúc chuyển động

Câu 8 (LT) : Khi nói về khí lí tưởng, phát biểu nào sau đây là **không** đúng?

- A. Các phân tử khí lí tưởng chỉ tương tác với nhau khi va chạm.
B. Có thể bỏ qua khối lượng của các phân tử khí lí tưởng.
C. Có thể bỏ qua kích thước của phân tử và xem chúng như chất điểm.
D. Các phân tử khí lí tưởng va chạm đàn hồi với thành bình chứa gây ra áp suất.

Câu 9 (LT) : Trong hệ toạ độ pOV, đường đẳng nhiệt là

- A. đường thẳng đi qua gốc toạ độ O. B. đường thẳng song song trục p.
C. đường thẳng vuông góc với trục p. D. đường cong hyperbol.

Câu 10 (LT): Câu nào sau đây diễn tả nội dung của định luật Charles?

- A. Ở áp suất không đổi, thể tích của một khối lượng khí xác định tỉ lệ thuận với nhiệt độ tuyệt đối của nó.

- B.** Ở áp suất không đổi, thể tích của một khối lượng khí xác định tỉ lệ thuận với nhiệt độ Celsius của nó.
- C.** Ở áp suất không đổi, thể tích của một khối lượng khí xác định tăng khi nhiệt độ tuyệt đối của nó giảm.
- D.** Ở áp suất không đổi, thể tích của một khối lượng khí xác định giảm khi nhiệt độ tuyệt đối của nó tăng.

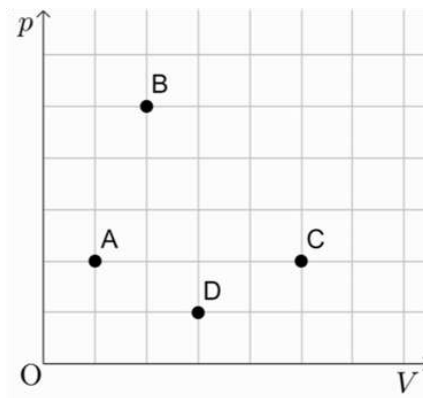
Câu 11 (LT): Một quả cầu rỗng có thể tích V chứa một khối khí ở nhiệt độ tuyệt đối T , áp suất của khối khí bên trong quả cầu là p . Gọi R là hằng số khí lí tưởng. Số mol khí có trong quả cầu được xác định bằng biểu thức:

- A.** $\frac{pV}{RT}$. **B.** $\frac{RT}{pV}$. **C.** $\frac{RV}{pT}$. **D.** $\frac{pT}{RV}$.

Câu 12 (LT): Động năng tịnh tiến trung bình của phân tử khí

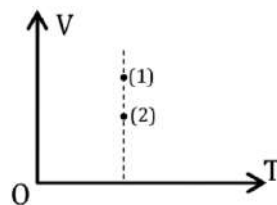
- A.** không phụ thuộc nhiệt độ tuyệt đối. **B.** tỉ lệ nghịch với nhiệt độ tuyệt đối.
- C.** tỉ lệ thuận với nhiệt độ tuyệt đối. **D.** tỉ lệ với bình phương nhiệt độ tuyệt đối.

Câu 13 (LT): Một khối khí lí tưởng xác định có thể biến đổi trạng thái để có thể tích và áp suất ứng với các điểm A, B, C, D trong đồ thị pOV như hình bên. Khối khí có nhiệt độ bằng nhau ứng với trạng thái của các điểm nào sau đây?



- A.** B, C. **B.** A, C. **C.** A, D. **D.** B, D.

Câu 14 (LT): Trên đồ thị $V - T$ biểu diễn hai trạng thái (1) và (2) của cùng một khối lượng khí lí tưởng xác định. Gọi áp suất của các trạng thái (1), (2) lần lượt là p_1 , p_2 . Thông tin nào sau đây là đúng?



- A.** $p_1 > p_2$. **B.** $p_1 < p_2$. **C.** $p_1 = p_2$. **D.** $p_1 \geq p_2$.

Câu 15 (BT): Người ta nén 10 lít khí (coi khí là khí lí tưởng) ở nhiệt độ 27°C , áp suất 1 atm để thể tích của khí chỉ còn 4 lít. Vì nén nhanh nên khí bị nóng lên đến 60°C . Áp suất khối khí sau khi nén xấp xỉ bằng

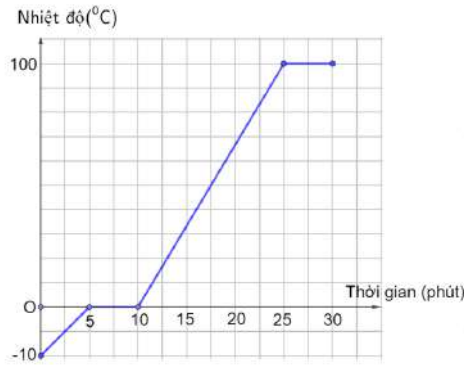
- A.** 2,78 atm. **B.** 2,25 atm. **C.** 5,56 atm. **D.** 1,13 atm.

Câu 16 (BT): Các phân tử khí của một loại khí lưỡng nguyên tử được xem như khí lí tưởng trong khí quyển có áp suất 1 atm, ở nhiệt độ 30°C chuyển động với tốc độ căn quân phương gần bằng 519 m/s. Khí này là

- A.** Hydrogen. **B.** Nitrogen. **C.** Carbon Dioxide. **D.** Helium.

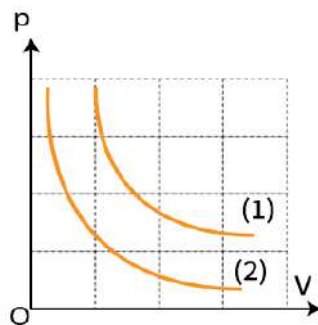
PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3. Trong mỗi ý a) b) c) d) ở mỗi câu, thí sinh chỉ chọn đúng hoặc sai.

Câu 1 (LT): Cho đồ thị biểu diễn sự thay đổi nhiệt độ của nước theo thời gian đun như hình. Trong các câu sau đây, câu nào **đúng**, câu nào **sai** ?



- a) Từ phút thứ 0 đến phút thứ 5 nước ở thể rắn.
- b) Từ phút thứ 5 đến phút thứ 10 xảy ra quá trình nóng chảy.
- c) Từ phút 10 đến phút 25 là quá trình sôi của nước.
- d) Từ phút 25 đến phút 30 nước không nhận năng lượng vì nhiệt độ không thay đổi

Câu 2 (LT) . Một lượng khí lí tưởng xác định trải qua hai quá trình biến đổi trạng thái được mô tả trên đồ thị (p, V) như hình.



- a) Khối khí chuyển đổi trạng thái bằng quá trình đẳng nhiệt.
- b) Nhiệt độ khối khí ở trạng thái (1) nhỏ hơn nhiệt độ của khối khí ở trạng thái (2)
- c) Ở cùng một thể tích V , áp suất của khối khí khi ở nhiệt độ T_1 nhỏ hơn áp suất của khối khí khi ở nhiệt độ T_2 .
- d) Trong một quá trình biến đổi dù ở nhiệt độ nào thì áp suất của khối khí cũng tỉ lệ nghịch với thể tích của nó.

Câu 2. Xác định tính đúng/sai của các phát biểu sau khi nói về quá trình đẳng áp.

- a) Quá trình chuyển đổi trạng thái của một lượng khí xác định mà trong đó áp suất không đổi được gọi là quá trình đẳng áp.
- b) Trong quá trình đẳng áp, thể tích của khối khí tỉ lệ nghịch với nhiệt độ tuyệt đối của nó.
- c) Đường biểu diễn quá trình đẳng áp của một lượng khí trong hệ tọa độ $(V - T)$ là đường thẳng đi qua gốc tọa độ.
- d) Trong hệ tọa độ $(V - T)$, đường đẳng áp nào càng dốc thì có áp suất càng lớn.

Câu 3 (BT) : Hình bên mô tả một chiếc ô tô 4 bánh đang vượt qua một sa mạc. Chuyển đi bắt đầu vào sáng sớm khi nhiệt độ khí ngoài trời là $t_0 = 5,0^\circ\text{C}$. Thể tích và áp suất của khí chứa trong mỗi lốp xe là $V = 1,2 \text{ m}^3$ và $p_0 = 2,5 \text{ bar}$ với $1 \text{ bar} = 10^5 \text{ Pa}$. Coi khí trong lốp xe là khí lí tưởng và có nhiệt độ như khí ngoài trời.



a) Các phân tử khí trong lốp xe chuyển động nhiệt va chạm với thành bên trong của lốp nên khí gây ra áp suất lên thành lốp.

b) Tổng số mol khí có trong 4 lốp của 4 bánh xe xấp xỉ bằng 519 mol.

c) Bỏ qua sự dẫn nỏ vì nhiệt của lốp xe. Đến giữa trưa, nhiệt độ khí trong lốp xe tăng lên đến $t = 42^\circ\text{C}$ thì áp suất khí trong các lốp xe xấp xỉ bằng 3,1 bar.

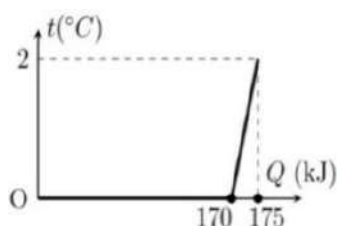
d) Coi có sự dẫn nỏ vì nhiệt của lốp xe. Đến giữa trưa, nhiệt độ khí trong lốp xe tăng lên đến $t = 42^\circ\text{C}$ thì áp suất khí trong các lốp xe bằng 2,72 bar. Thể tích của mỗi lốp xe lúc này xấp xỉ bằng $1,25 \text{ m}^3$.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4

Câu 1 (BT) : Người ta cung cấp nhiệt lượng cho chất khí đựng trong một xilanh đặt nằm ngang. Chất khí nở ra, đẩy pit-tông di chuyển đều một đoạn 5 cm và nội năng của chất khí tăng 0,5 J. Biết lực ma sát giữa pit-tông và xilanh là 20 N. Nhiệt lượng đã cung cấp cho chất khí là bao nhiêu Jun?

Câu 2 (BT) : Sự biến thiên nhiệt độ của khối nước đá đựng trong ca nhôm theo nhiệt lượng cung cấp được cho trên đồ thị. Cho nhiệt dung riêng của nước và nhôm lần lượt là $c_1 = 4200 \text{ J/kg.K}$;

$c_2 = 880 \text{ J/kg.K}$, nhiệt nóng chảy của nước đá là $\lambda = 3,4 \times 10^5 \text{ J/kg}$. Khối lượng của ca nhôm bằng bao nhiêu gam ? (Kết quả làm tròn đến hàng đơn vị)?



Câu 3 (BT): Một bơm không khí có thể tích $0,125 \text{ l}$ và áp suất của không khí trong bơm là 1 atm. Dùng bơm trên để bơm không khí vào một quả bóng có dung tích không đổi là 2,5 lít. Giả sử ban đầu áp suất của khí trong bóng là 1 atm và nhiệt độ của quả bóng là không đổi trong suốt quá trình bơm. Áp suất của khối khí trong bóng sau 12 lần bơm là bao nhiêu atm ? Coi không khí là khí lí tưởng.

Câu 4 (BT) : Một lượng khí lí tưởng có nhiệt độ tăng từ 217°C đến 480°C và thể tích giảm từ 300 đến 180 dm^3 . Nếu áp suất cuối cùng là 2,75 atm thì áp suất ban đầu của nó là bao nhiêu atm ? (Kết quả làm tròn đến chữ số hàng phần trăm)

PHẦN IV. Tự luận. Thí sinh làm 2 bài trình bày dưới dạng tự luận

Bài 1: Một thùng đựng 20 lít nước ở nhiệt độ 20°C . Cho khối lượng riêng của nước là 1000 kg/m^3 . Biết nhiệt dung riêng của nước là $c = 4180 \text{ J/kg.K}$.

a) Tính nhiệt lượng cần truyền cho nước trong thùng để nhiệt độ của nó tăng lên tới 70°C .

b) Tính thời gian truyền nhiệt lượng cần thiết nếu dùng một thiết bị điện có công suất 2,5 kW để đun lượng nước trên. Biết chỉ có 80% điện năng tiêu thụ được dùng để làm nóng nước.

Bài 2: Một bình hình trụ dung tích 8 lít, đặt thẳng đứng, đáy kín bằng một nắp khối lượng 2 kg, đường kính 20 cm. Trong bình chứa khí ở nhiệt độ 100 °C và áp suất bằng áp suất khí quyển 10^5 Pa (coi khí là khí lí tưởng). Khi nhiệt độ trong bình giảm còn 20 °C thì:

a) áp suất khí trong bình bằng bao nhiêu?

b) muốn mở nắp bình cần một lực tối thiểu bằng bao nhiêu? Lấy $g = 9,8 \text{ m/s}^2$.

HẾT

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I - LỚP 10 – Năm học: 2025-2026
MÔN HÓA HỌC

1. Nội dung: Từ Mở đầu đến hết bài Liên kết cộng hóa trị

2. Ma trận:

TT	Chủ đề/ Chương	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ									TỰ LUẬN						
			Phần 1: Nhiều lựa chọn			Phần 2: Đúng - Sai			Phần 3: Trả lời ngắn									
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
1	CHỦ ĐỀ 1: MỞ ĐẦU	Nhập môn Hóa học	C1												1			2,5
2	CHỦ ĐỀ 2: CẤU TẠO NGUYÊN TỬ	Thành phần của nguyên tử	C2												1			2,5
		Nguyên tố hóa học			C3												1	2,5
		Cấu trúc lớp vỏ electron của nguyên tử	C4 C5				C1b				C1			C2	2	1	2	20
	CHỦ ĐỀ 3: BẢNG TUẦN HOÀN CÁC NGUYÊN	Cấu tạo bảng tuần hoàn các NTHH	C6			C1a									2			5
		Xu hướng biến đổi một số tính chất của nguyên tử	C7 C8					C1c C1d		C2					2	1	2	12,5

3	TỔ HÓA HỌC	các nguyên tố, thành phần và một số tính chất của hợp chất trong một chu kì và nhóm																
		Định luật tuần hoàn – Ý nghĩa của BTH các NTHH	C9										C1		1	1		12,5
4	CHỦ ĐỀ 4: LIÊN KẾT HÓA HỌC	Quy tắc octet	C10			C2a								2			5	
		Liên kết ion	C11				C2b C2c C2d			C3				C3	1	4	1	17,5
		Liên kết cộng hóa trị	C12			C3a C3b C3c	C3d			C4					4	2		20
Tổng số câu			11	0	1	6	4	2		3	1		1	2	16	9	6	31
Tổng số điểm			3,0			3,0			1,0			3,0			4,0	3,0	3,0	10
Tỉ lệ %			30			30			10			30			40	30	30	100

3. Ma trận chi tiết:

Phần 1: Trắc nghiệm nhiều lựa chọn

Câu 1 (Biết): Nêu được đối tượng nghiên cứu của hoá học; Nêu được vai trò của hoá học đối với đời sống, sản xuất.

Câu 2 (Biết): Trình bày được thành phần của nguyên tử (loại hạt, điện tích, khối lượng)

Câu 3 (VD): Tính được nguyên tử khối trung bình (theo amu) dựa vào khối lượng nguyên tử và phần trăm số nguyên tử của các đồng vị theo phổ khối lượng được cung cấp (cho bảng phổ, tính NTKTB)

Câu 4 (Biết): Mô tả được hình dạng của AO (s, p); số lượng electron trong 1 AO;

Câu 5 (Biết): Khái niệm lớp electron, phân lớp electron

Câu 6 (Biết): cấu tạo của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học và nêu được các khái niệm liên quan (ô, chu kì, nhóm).

Câu 7 (Biết): Nhận xét và giải thích được xu hướng biến đổi bán kính nguyên tử; độ âm điện của nguyên tử các nguyên tố trong một chu kì, trong một nhóm (nhóm A).

Câu 8 (Biết): Nhận xét và giải thích được xu hướng biến đổi tính kim loại, phi kim của nguyên tử các nguyên tố trong một chu kì, trong một nhóm (nhóm A).

Câu 9 (Biết): Phát biểu được định luật tuần hoàn (xác định đại lượng biến đổi tuần hoàn hay không tuần hoàn)

Câu 10 (Biết): Trình bày và vận dụng được quy tắc octet (xác định cách thức đạt octet của 1 nguyên tử; hoặc xác định số e nhường, nhận, góp chung)

Câu 11 (Biết): Trình bày được khái niệm; sự hình thành liên kết cộng hoá trị

Câu 12 (Biết): Trình bày được khái niệm liên kết ion; sự hình thành ion

Phần 2: Trắc nghiệm đúng-sai

Câu 1: Đối tượng: cho 3 nguyên tố nhóm A

a. Biết: cấu tạo của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học và nêu được các khái niệm liên quan (ô, chu kì, nhóm).

b. Hiểu: Trình bày được mối quan hệ về số lượng phân lớp trong một lớp; Liên hệ được về số lượng AO trong một phân lớp, trong một lớp; Viết được cấu hình electron nguyên tử theo lớp, phân lớp electron và theo ô orbital khi biết số hiệu nguyên tử Z của 20 nguyên tố đầu tiên trong bảng tuần hoàn

c. VD: Nhận xét được xu hướng biến đổi thành phần và tính chất acid/base của các oxide và các hydroxide theo chu kì

d. VD: Mối liên hệ giữa vị trí (trong bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học) và ngược lại.

Câu 2: Đối tượng: 1 kim loại và 1 phi kim nhóm A

a. Biết: Trình bày được quy tắc octet

b. Hiểu: Trình bày được sự hình thành ion

c. Hiểu: Giải thích được vì sao các hợp chất ion thường ở trạng thái rắn trong điều kiện thường (dạng tinh thể ion).

d. Hiểu: Trình bày được sự hình thành liên kết ion

Câu 3: Đối tượng: 3 nguyên tố và độ âm điện

a. Hiểu: Giải thích được sự hình thành liên kết σ và liên kết π qua sự xen phủ AO.

b. Hiểu: Phân biệt được các loại liên kết (liên kết cộng hoá trị không phân cực, phân cực, liên kết ion) dựa theo độ âm điện

c. Hiểu: Lấy được ví dụ về liên kết cộng hoá trị (liên kết đơn, đôi, ba) khi áp dụng quy tắc octet

d. Vận dụng: Viết được công thức Lewis của một số chất đơn giản

Phần 3: Trả lời ngắn

Câu 1 (VD): Dựa vào đặc điểm cấu hình electron lớp ngoài cùng của nguyên tử dự đoán được tính chất hoá học cơ bản (kim loại hay phi kim) của nguyên tố tương ứng (cho các cấu hình, xác định số nguyên tố KL, PK hay KH)

Câu 2 (Hiểu): Nhận xét được xu hướng biến đổi thành phần và tính chất acid/base của các oxide và các hydroxide theo chu kì (tìm nguyên tố thông qua công thức oxide cao nhất)

Câu 3 (Hiểu): Phân biệt được các loại liên kết (liên kết cộng hoá trị không phân cực, phân cực, liên kết ion) dựa theo độ âm điện (dựa vào hiệu độ âm điện xác định số hợp chất chứa lk ion, lk CHT)

Câu 4 (Hiểu): Viết được công thức Lewis của một số chất đơn giản (cho hợp chất có lk CHT, tìm số cặp e đã lk hoặc chưa liên kết)

Phần IV: Tự luận

Câu 1 (Hiểu): Trình bày được ý nghĩa của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học: Mỗi liên hệ giữa vị trí (trong bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học) và ngược lại (cho vị trí, yêu cầu viết cấu hình, nêu tính chất cơ bản của 1 nguyên tố (KL hay PK; công thức oxide cao nhất; công thức hydroxide))

Câu 2 (VD): Dựa vào đặc điểm cấu hình electron lớp ngoài cùng của nguyên tử dự đoán được tính chất hoá học cơ bản (kim loại hay phi kim) của nguyên tố tương ứng (Cho Z của 2 nguyên tố, yêu cầu xác định vị trí, so sánh tính KL hay PK (có giải thích và kết luận))

Câu 3 (VD): Viết được công thức Lewis của một số chất đơn giản; Trình bày được sự hình thành liên kết ion (Viết được công thức Lewis của một đơn chất và một hợp chất (tối đa 2 nguyên tố, không có liên kết cho-nhận); biểu diễn sự hình thành lk ion của 1 hợp chất)

MA TRẬN KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I – LỚP 11 – NĂM HỌC 2025-2026
MÔN HÓA HỌC

I. Nội dung: Chương 1, Chương 2 và Chương 3.

II. Cấu trúc đề

1. Trắc nghiệm: 7.0 điểm

Phần câu hỏi	Dạng thức câu hỏi		Số câu	Số lệnh hỏi	Số điểm/ Lệnh hỏi
Trắc nghiệm	<i>Phần 1 (I) 3 điểm</i>	Câu trắc nghiệm 4 phương án lựa chọn	12 câu (Từ câu 1 đến câu 12)	12	0,25
	<i>Phần 2 (II) 3 điểm</i>	Câu trắc nghiệm đ/s	3 câu (Từ câu 1 đến câu 3)	12	0,1/0,25/0,5/1
	<i>Phần 3 (III) 1 điểm</i>	Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn	4 câu (Từ câu 1 đến câu 4)	4	0,25
Tổng			19	28	

2. Tự luận : 3.0 điểm

Số câu : 3 câu

3. Ma trận

PHẦN TRẮC NGHIỆM

T T	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng				
			PHẦN I TNKQ nhiều lựa chọn			PHẦN II TNKQ đúng – sai			PHẦN III TNKQ trả lời ngắn							
			Biết	Hiể u	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hi ểu	VD	Biế t	Hiể u	VD	Tổn g	
1	CÂN BẰNG HÓA HỌC	Khái niệm về cân bằng hóa học	C1	C2							C1	1	1	1	3	
		Cân bằng trong dung dịch nước	C3									C2	1	1		2
2	NITROGEN VÀ SULFUR	Đơn chất nitrogen	C4									1			1	
		Ammonia và một số hợp chất ammonium	C5								C3		1	1		2
		Một số hợp chất với oxygen của nitrogen		C6										1		1
		Sulfur và sulfur dioxide	C7										1			1
		Sulfuric acid và muối sulfate	C8			C1a C1b	C1c	C1d				2	2	1	5	

3	ĐẠI CƯƠNG HÓA HỌC HỮU CƠ	Hợp chất hữu cơ và hoá học hữu cơ	C9	C10							1	1		2	
		Phương pháp tách biệt và tinh chế hợp chất hữu cơ	C11			C2a	C2b; C2c	C2d				2	2	1	5
		Công thức phân tử hợp chất hữu cơ	C12			C3a	C3b, C3c	C3d				2	2	1	5
		Cấu tạo hoá học hợp chất hữu cơ									C4			1	1
Tổng số câu (Lệnh hỏi)			10	2	0	3	6	3	0	1	3	12	10	6	28

MA TRẬN CHI TIẾT

Phần I. Câu hỏi trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12.
Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

CÂN BẰNG HÓA HỌC

Câu 1: (biết)

YCCĐ: - Trình bày được khái niệm phản ứng thuận nghịch và trạng thái cân bằng của một phản ứng thuận nghịch. .

Câu 2: (hiểu)

YCCĐ: – Viết được biểu thức hằng số cân bằng (K_C) của một phản ứng thuận nghịch.

– Vận dụng được nguyên lí chuyển dịch cân bằng Le Chatelier để giải thích ảnh hưởng của nhiệt độ, nồng độ, áp suất đến cân bằng hoá học.

Câu 3: (biết)

YCCĐ: – Nêu được khái niệm sự điện li, chất điện li, chất không điện li.

– Trình bày được thuyết Brønsted – Lowry về acid – base.

NITROGEN VÀ SUNFUR

Câu 4: (biết)

YCCĐ: – Phát biểu được trạng thái tự nhiên của nguyên tố nitrogen.

Câu 5: (biết)

YCCĐ: – Trình bày được tính chất cơ bản của muối ammonium (dễ tan và phân li, chuyển hoá thành ammonia trong kiềm, dễ bị nhiệt phân) và nhận biết được ion ammonium trong dung dịch.

Câu 6: (hiểu)

YCCĐ: – Nêu được cấu tạo của HNO_3 , tính acid, tính oxi hoá mạnh trong một số ứng dụng thực tiễn quan trọng của nitric acid.

Câu 7: (biết)

YCCĐ: – Nêu được các trạng thái tự nhiên của nguyên tố sulfur.

– Trình bày được cấu tạo, tính chất vật lí, hoá học cơ bản và ứng dụng của lưu huỳnh đơn chất.

Câu 8: (biết)

YCCĐ: – Trình bày được tính chất vật lí, cách bảo quản, sử dụng và nguyên tắc xử lí sơ bộ khi bỏng acid.

– Nêu được ứng dụng của một số muối sulfate quan trọng: barium sulfate (bari sunfat), ammonium sulfate (amoni sunfat), calcium sulfate (canxi sunfat), magnesium sulfate (magie sunfat) và nhận biết được ion trong dung dịch bằng ion Ba^{2+} .

ĐẠI CƯƠNG HÓA HỌC HỮU CƠ

Câu 9: (biết)

YCCĐ: – Nêu được khái niệm hợp chất hữu cơ và hoá học hữu cơ; đặc điểm chung của các hợp chất hữu cơ.

– Phân loại được hợp chất hữu cơ (hydrocarbon và dẫn xuất).

Câu 10: (hiểu)

YCCĐ: Nêu được khái niệm nhóm chức và một số loại nhóm chức cơ bản.

Câu 11: (biết)

YCCĐ: – Trình bày được nguyên tắc và cách thức tiến hành các phương pháp tách biệt và tinh chế hợp chất hữu cơ: chưng cất, chiết, kết tinh và sơ lược về sắc ký cột.

Câu 12: (biết)

YCCĐ: – Nêu được khái niệm về công thức phân tử hợp chất hữu cơ.

Phần II. Câu hỏi trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1: a(biết); b(biết); c(hiểu); d(VD)

YCCĐ:

- Trình bày được cấu tạo H_2SO_4 ; tính chất vật lí, tính chất hoá học cơ bản, ứng dụng của sulfuric acid loãng, sulfuric acid đặc và những lưu ý khi sử dụng sulfuric acid.
- Thực hiện được một số thí nghiệm chứng minh tính oxi hoá mạnh và tính háo nước của sulfuric acid đặc (với đồng, da, than, giấy, đường, gạo,...).
- Vận dụng được kiến thức về năng lượng phản ứng, chuyển dịch cân bằng, vấn đề bảo vệ môi trường để giải thích các giai đoạn trong quá trình sản xuất sulfuric acid theo phương pháp tiếp xúc.

Câu 2: a(biết); b(hiểu); c(hiểu); d(VD, Thí nghiệm)

YCCĐ: – Thực hiện được các thí nghiệm về chưng cất thường, chiết.

- Vận dụng được các phương pháp: chưng cất thường, chiết, kết tinh để tách biệt và tinh chế một số hợp chất hữu cơ trong cuộc sống.

Câu 3: a(biết); b(hiểu); c(hiểu); d(VD)

YCCĐ: – Nêu được khái niệm về công thức phân tử hợp chất hữu cơ.

- Sử dụng được kết quả phổ khối lượng (MS) để xác định phân tử khối của hợp chất hữu cơ.
- Lập được công thức phân tử hợp chất hữu cơ từ dữ liệu phân tích nguyên tố và phân tử khối.

Phần III. Câu hỏi trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4.

Câu 1: (VD) BÀI TOÁN VỀ K_C

YCCĐ: – Viết được biểu thức hằng số cân bằng (K_C) của một phản ứng thuận nghịch.

Câu 2: (VD) BÀI TOÁN VỀ pH

YCCĐ: – Viết được biểu thức tính pH ($pH = -\lg[H^+]$ hoặc $[H^+] = 10^{-pH}$) và biết cách sử dụng các chất chỉ thị để xác định pH (môi trường acid, base, trung tính) bằng các chất chỉ thị phổ biến như giấy chỉ thị màu, quỳ tím, phenolphthalein,...

YCCĐ: – Trình bày được tính chất cơ bản của NH_3 , muối ammonium (dễ tan và phân li, chuyển hoá thành ammonia trong kiềm, dễ bị nhiệt phân) và nhận biết được ion ammonium trong dung dịch.

Câu 3: (hiểu)

YCCĐ: – Trình bày được tính oxi hoá (tác dụng với hydrogen sulfide) và tính khử (tác dụng với nitrogen dioxide, xúc tác nitrogen oxide trong không khí) và ứng dụng của sulfur dioxide (khả năng tẩy màu, diệt nấm mốc,...).

Câu 4: (VD)

YCCĐ: – Nêu được chất đồng đẳng, chất đồng phân dựa vào công thức cấu tạo cụ thể của các hợp chất hữu cơ.

Phần IV. Tự luận : 3.0 điểm

Câu 1 : Hiểu - VD

YCCĐ: – Dựa vào đặc điểm cấu tạo của phân tử ammonia, giải thích được tính chất vật lí (tính tan), tính chất hoá học (tính base, tính khử). Viết được phương trình hoá học minh hoạ.

YCCĐ: – Thực hiện được thí nghiệm chứng minh lưu huỳnh đơn chất vừa có tính oxi hoá (tác dụng với kim loại), vừa có tính khử (tác dụng với oxygen).

– Trình bày được tính oxi hoá (tác dụng với hydrogen sulfide) và tính khử (tác dụng với nitrogen dioxide, xúc tác nitrogen oxide trong không khí) và ứng dụng của sulfur dioxide (khả năng tẩy màu, diệt nấm mốc,...).

Viết 4 phương trình phản ứng hóa học (trong đó có 2 PT về tính chất hóa học của NH_3 hoặc muối ammonium và 2 PT về tính chất hóa học của S hoặc SO_2)

Câu 2 Hiểu -VD

YCCĐ: – Trình bày được nội dung thuyết cấu tạo hoá học trong hoá học hữu cơ.

– Giải thích được hiện tượng đồng phân trong hoá học hữu cơ.

– Viết được công thức cấu tạo của một số hợp chất hữu cơ đơn giản (công thức cấu tạo đầy đủ, công thức cấu tạo thu gọn).

– Nêu được chất đồng đẳng, chất đồng phân dựa vào công thức cấu tạo cụ thể của các hợp chất hữu cơ.

a. Viết CTPT cho khung phân tử chất hữu cơ (2 công thức)

b. Cho 5 công thức cấu tạo : Tìm 1 cặp chất đồng đẳng và 1 cặp chất đồng phân.

Câu 3 (VD) BÀI TOÁN VỀ XÁC ĐỊNH CTPT

YCCĐ:

– Lập được công thức phân tử hợp chất hữu cơ từ dữ liệu phân tích nguyên tố và phân tử khối.

– Sử dụng được bảng tín hiệu phổ hồng ngoại (IR) để xác định một số nhóm chức cơ bản.

a. Lập CTPT chất hữu cơ.

b. Cho bảng tín hiệu phổ hồng ngoại. Xác định nhóm chức (Alcohol hoặc aldehyde hoặc carboxylic acid) , viết công thức cấu tạo (Giới hạn hợp chất tối đa 4C).

MA TRẬN KIỂM TRA HK1 – LỚP 12 – NĂM HỌC 2025-2026
MÔN HÓA HỌC

1. Nội dung: Chương 1 đến hết pin điện.

2. Cấu trúc đề (10,0 điểm)

Phần câu hỏi	Dạng thức câu hỏi		Số câu	Số lệnh hỏi	Số điểm/ Lệnh hỏi	Số điểm
Trắc nghiệm	<i>Phần 1</i> (I)	Câu trắc nghiệm 4 phương án lựa chọn	12 câu (Từ câu 1 đến câu 12)	12	0,25	3,0
	<i>Phần 2</i> (II)	Câu trắc nghiệm đúng sai	3 câu (Từ câu 1 đến câu 3)	12	0,1/0,25/0,5/1	3,0
	<i>Phần 3</i> (III)	Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn	4 câu (Từ câu 1 đến câu 4)	4	0,25	1,0
Tự luận	<i>Phần 4</i> (IV)		3 câu (Từ câu 1 đến câu 3)	3	1,0	3,0
Tổng			22	28+3		10,0

3. Ma trận

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng				Tỉ lệ % điểm
			PHẦN I TNKQ nhiều lựa chọn			PHẦN II TNKQ đúng – sai			PHẦN III TNKQ trả lời ngắn							
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Tổng	
1	ESTER – LIPID	Ester – Lipid		C1									1		1	7,5%
		Xà phòng và chất giặt rửa														2,5%
2	CARBOHYDRATE	Glucose và Fructose	C2								C1	1		1	2	5,0%
		Saccharose và Maltose														2,5%
		Tinh bột và Cellulose			C3									1	2	5,0%
3	HỢP CHẤT CHỨA NITROGEN	Amine			C4					C2			1	1	2	5,0%
		Amino acid	C5			C1a; C1b	C1c	C1d				3	1	1	5	10,0%
		Peptide – Protein – Enzyme	C6									1			1	2,5%
4	POLYMER	Đại cương về polymer	C7	C8					C3			2		1	3	12,5%
		Vật liệu polymer	C9		C10	C2a; C2b	C2c	C2d			C4	3	2	1	6	25,0%
5	PIN ĐIỆN VÀ ĐIỆN PHÂN	Pin điện	C11	C12		C3a	C3b; C3c	C3d				2	3	1	6	20,0%
Tổng số câu (Lệnh hỏi)			6	3	3	5	4	3	1	1	2	12	8	8	28	28
Tổng số điểm			1,5	0,75	0,75	1,25	1,0	0,75		0,5	0,5	3,0	2,0	2,0	7	7
Tỉ lệ % điểm			3,0			3,0			1.0			40	30	30	70	70

MA TRẬN CHI TIẾT

Phần I. Câu hỏi trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

ESTER – LIPID

Câu 1: (hiểu)

YCCĐ: - Trình bày được đặc điểm về tính chất vật lí và tính chất hoá học cơ bản của ester (phản ứng thủy phân) và của chất béo (phản ứng hydrogen hoá chất béo lỏng, phản ứng oxi hoá chất béo bởi oxygen không khí).

- Trình bày được ứng dụng của chất béo và acid béo (omega-3 và omega-6).

- Trình bày được một số phương pháp sản xuất xà phòng và phương pháp chủ yếu sản xuất chất giặt rửa tổng hợp.

Câu 2: (VD)

YCCĐ: Viết được công thức cấu tạo và gọi được tên một số ester đơn giản và thường gặp. (số nguyên tử C trong phân tử ≤ 5)

CARBOHYDRATE

Câu 3: (biết)

YCCĐ: Trình bày được tính chất hoá học cơ bản của glucose và fructose (phản ứng với copper(II) hydroxide, nước bromine, thuốc thử Tollens, phản ứng lên men của glucose, phản ứng riêng của nhóm –OH hemiacetal khi glucose ở dạng mạch vòng).

Câu 4: (VD)

YCCĐ: Thực hiện được (hoặc quan sát video) thí nghiệm về phản ứng của glucose (với copper(II) hydroxide, nước bromine, thuốc thử Tollens); của saccharose (phản ứng với copper(II) hydroxide); của tinh bột (phản ứng thủy phân, phản ứng của hồ tinh bột với iodine); của cellulose (phản ứng thủy phân, phản ứng với nitric acid và tan trong nước Schweizer). Mô tả các hiện tượng thí nghiệm và giải thích được tính chất hoá học của glucose, fructose, saccharose, tinh bột và cellulose.

HỢP CHẤT CHỨA NITROGEN

Câu 5: (VD)

YCCĐ: Trình bày được tính chất hoá học đặc trưng của amine, thực hiện được (hoặc quan sát video) thí nghiệm: tính chất của nhóm –NH₂ (tính base (với quỳ tím, với HCl, với FeCl₃), phản ứng với nitrous acid (axit nitơ), phản ứng thế ở nhân thơm (với nước bromine) của aniline (anilin), phản ứng tạo phức của methylamine (hoặc ethylamine) với Cu(OH)₂).

Câu 6: (biết)

YCCĐ: -Nêu được khái niệm về amino acid, amino acid thiên nhiên, amino acid trong cơ thể. Gọi tên một số amino acid thông dụng: Glycine; Alanine; Valine; Lysine; Glutamic acid và đặc điểm cấu tạo phân tử của chúng.

-Nêu được đặc điểm về tính chất vật lí của một số amino acid (trạng thái, nhiệt độ sôi, khả năng hòa tan)

Câu 7: (biết)

YCCĐ: Nêu được khái niệm peptide và viết được cấu tạo của peptide.

POLYMER

Câu 8: (biết)

YCCĐ: Viết được công thức cấu tạo và gọi được tên của một số polymer thường gặp (polyethylene (PE), polypropylene (PP), polystyrene (PS), poly(vinyl chloride) (PVC), polybutadiene, polyisoprene, poly(methyl methacrylate), poly(phenol formaldehyde) (PPF), capron, nylon-6,6).

Câu 9: (hiểu)

YCCĐ: Trình bày được phương pháp trùng hợp, trùng ngưng để tổng hợp một số polymer thường gặp.

Câu 10: (biết)

YCCĐ: Nêu được khái niệm và phân loại về tơ.

PIN ĐIỆN

Câu 11: (biết)

YCCĐ: Mô tả được cặp oxi hoá – khử kim loại.

Câu 12: (hiểu)

YCCĐ: Sử dụng bảng giá trị thế điện cực chuẩn để: So sánh được tính khử, tính oxi hoá giữa các cặp oxi hoá – khử; Dự đoán được chiều hướng xảy ra phản ứng giữa hai cặp oxi hoá – khử; Tính được sức điện động của pin điện hoá tạo bởi hai cặp oxi hoá – khử.

Phần II. Câu hỏi trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 3. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1: a(biết); b(biết); c(hiểu); d(VĐ)

YCCĐ:

- Nêu được khái niệm về amino acid, amino acid thiên nhiên, amino acid trong cơ thể; gọi được tên một số amino acid thông dụng, đặc điểm cấu tạo phân tử của amino acid.
- Nêu được đặc điểm về tính chất vật lý của amino acid (trạng thái, nhiệt độ sôi, khả năng hoà tan).
- Trình bày được tính chất hoá học đặc trưng của amino acid (tính lưỡng tính, phản ứng ester hoá; phản ứng trùng ngưng của ϵ và ω -amino acid).
- Nêu được khả năng di chuyển của amino acid trong điện trường ở các giá trị pH khác nhau (tính chất điện di).

Câu 2: a(biết); b(biết); c(hiểu); d(VĐ)

YCCĐ:

- Nêu được khái niệm và phân loại về tơ.
- Trình bày được cấu tạo, tính chất và ứng dụng một số tơ tự nhiên (bông, sợi, len lông cừu, tơ tằm,...), tơ nhân tạo (tơ tổng hợp như nylon-6,6; capron; nitron hay olon,... và tơ bán tổng hợp như visco, cellulose acetate,...).
- Nêu được khái niệm cao su, cao su thiên nhiên, cao su nhân tạo.
- Trình bày được đặc điểm cấu tạo, tính chất, ứng dụng của cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (cao su buna, cao su buna-S, cao su buna-N, chloroprene).
- Trình bày được phản ứng điều chế cao su tổng hợp (cao su buna, cao su buna-S, cao su buna-N, chloroprene).

Câu 3: a(biết); b(hiểu); c(hiểu); d(VĐ)

YCCĐ: (Cho hình vẽ của 1 pin điện)

- Nêu được cấu tạo, nguyên tắc hoạt động của pin Galvani, ưu nhược điểm chính một số loại pin khác như acquy, pin nhiên liệu; pin mặt trời...
- Lắp ráp được pin đơn giản (Pin đơn giản: 2 thanh kim loại khác nhau cắm vào quả chanh, lọ nước muối...) và đo được sức điện động của pin.

Phần III. Câu hỏi trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4.

Câu 1: (VĐ) ĐỊNH LƯỢNG CỦA PHẢN ỨNG TRẮNG BẠC

YCCĐ: Trình bày được tính chất hoá học cơ bản của glucose và fructose (phản ứng với copper(II) hydroxide, nước bromine, thuốc thử Tollens, phản ứng lên men của glucose, phản ứng riêng của nhóm –OH hemiacetal khi glucose ở dạng mạch vòng).

Câu 2: (hiểu) SỐ CHẤT THAM GIA PHẢN ỨNG/ KHÔNG PHẢN ỨNG.

YCCĐ: Trình bày được tính chất hoá học đặc trưng của amine: tính chất của nhóm –NH₂ (tính base (với quỳ tím, với HCl, với FeCl₃), phản ứng với nitrous acid, phản ứng thế ở nhân thơm (với nước bromine) của aniline (anilin), phản ứng tạo phức của methylamine (hoặc ethylamine) với Cu(OH)₂).

Câu 3: (hiểu) XÁC ĐỊNH POLYMER TRÙNG HỢP HAY TRÙNG NGỪNG KHI CHO TÊN POLYMER

YCCĐ: Viết được công thức cấu tạo và gọi được tên của một số polymer thường gặp (polyethylene (PE), polypropylene (PP), polystyrene (PS), poly(vinyl chloride) (PVC), polybutadiene, polyisoprene, poly(methyl methacrylate), poly(phenol formaldehyde) (PPF), capron, nylon-6,6).

Câu 4: (VĐ) (BÀI TOÁN VỀ TÍNH SỐ MẮT XÍCH)- CHO TÊN POLYMER

YCCĐ:

- Trình bày được thành phần phân tử và phản ứng điều chế polyethylene (PE), polypropylene (PP), polystyrene (PS), poly(vinyl chloride) (PVC), polybutadiene, polyisoprene, poly(methyl methacrylate), poly(phenol formaldehyde) (PPF).

- Trình bày được cấu tạo, tính chất và ứng dụng một số tơ tự nhiên (bông, sợi, len lông cừu, tơ tằm,...), tơ nhân tạo (tơ tổng hợp như nylon-6,6; capron; nitron hay olon,... và tơ bán tổng hợp như visco, cellulose acetate,...).
- Trình bày được đặc điểm cấu tạo, tính chất, ứng dụng của cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (cao su buna, cao su buna-S, cao su buna-N, chloroprene).

Phần IV: Tự luận

Câu 1(1 điểm): Viết 4 pthh về hợp chất có chứa Nitrogen

- tính chất của nhóm $-NH_2$ (tính base (với quỳ tím, với HCl, với $FeCl_3$), phản ứng với nitrous acid (axit nitơ), phản ứng thế ở nhân thơm (với nước bromine) của aniline (anilin), phản ứng tạo phức của methylamine (hoặc ethylamine) với $Cu(OH)_2$.

– Trình bày được tính chất hoá học đặc trưng của amino acid (tính lưỡng tính, phản ứng ester hoá; phản ứng trùng ngưng của ϵ và ω -amino acid).

- Thủy phân **dipeptide** hoặc **tripeptide** trong môi trường acid hay base.

Câu 2(1 điểm): Cho sơ đồ điều chế polymer (2 phản ứng)

a) Viết pthh.

b) Định lượng sản phẩm hoặc nguyên liệu có **hiệu suất quá trình**.

Câu 3(1 điểm): Cho pin Galvani.

a/ Viết các quá trình xảy ra ở điện cực và phản ứng trong pin.

b/ Tính sức điện động chuẩn của pin hoặc cho E_{pin} và thế điện cực chuẩn của 1 cặp oxihóa/khử. Xác định thế điện cực chuẩn của cặp OXH/K còn lại.

TỔ: TIN HỌC**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ I**

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
			Nhiều lựa chọn			Đúng – Sai			Tự luận (Thực hành)						
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
1	Chủ đề A. Máy tính và xã hội tri thức	1. Dữ liệu, thông tin và xử lí thông tin	3	3								3	3		15% (1,5)
		2. Vai trò của thiết bị thông minh và tin học đối với xã hội	2	2		2	2					4	4		20% (2)
2	Chủ đề B. Mạng máy tính và Internet	1. Mạng máy tính trong cuộc sống hiện đại.	4	3								4	3		17,5% (1,75)
		2 An toàn trên không gian mạng				2	2					2	2		10% (1,0)
3	Chủ đề C. Đạo đức, pháp luật trong môi trường số	Ứng xử trên môi trường số. Nghĩa vụ tôn trọng bản quyền	3									3			7,5% (0,75)

4	Chủ đề C. Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính	C1.Biến và lệnh gán									3				30% (3,0)
		C2.Các lệnh vào ra đơn giản													
		C3.Câu lệnh rẽ nhánh if													
Tổng số câu (ý)			12	8		4	4				3 (12)	16	12	3 (12)	100% (10,0)
Tổng số điểm			3,0	2,0		1,0	1,0				3,0	4,0	3,0	3,0	
Tỉ lệ %			50%			20%			30%			40%	30%	30%	

BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá		
				Trắc nghiệm		Tự luận (thực hành)
				Nhiều lựa chọn	Đúng/Sai	
1	Chủ đề A. Máy tính và xã hội tri thức	A1. Dữ liệu, thông tin và xử lý thông tin	Nhận biết – Nêu được sự ưu việt của việc lưu trữ dựa trên các thiết bị số. Thông hiểu – Phân biệt được thông tin và dữ liệu, – Nêu được ví dụ minh họa về thông tin và dữ liệu. – Chuyển đổi được giữa các đơn vị lưu trữ thông tin: B, KB, MB,...	3 (B) 3 (H)		
		A2. Vai trò của thiết bị thông minh và tin học đối với xã hội	Nhận biết – Trình bày được những đóng góp cơ bản của tin học đối với xã hội. – Nhận biết được một vài thiết bị số thông dụng khác ngoài máy tính để bàn và laptop. – Giới thiệu được các thành tựu nổi bật ở một số mốc thời gian để minh họa sự phát triển của ngành tin học. Thông hiểu – Nêu được ví dụ cụ thể về thiết bị thông minh. – Giải thích được vai trò của những thiết bị thông minh đối với sự phát triển của xã hội và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. – Giải thích được các thiết bị thông minh cũng là những hệ thống xử lý thông tin. – Nêu được ví dụ minh họa về những đóng góp cơ bản của tin học đối với xã hội. – Khởi động được một số thiết bị số thông dụng	2 (B) 2 (H)	2 (B) 2 (H)	
2	Chủ đề B. Mạng máy tính và Internet	B1. Mạng máy tính trong cuộc sống hiện đại	Nhận biết – Nêu được một số dịch vụ cụ thể mà Điện toán đám mây cung cấp cho người dùng. – Nêu được khái niệm Internet vạn vật (IoT). Thông hiểu – Trình bày được những thay đổi về chất lượng cuộc sống, phương thức học tập và làm việc trong xã hội mà ở đó mạng máy tính được sử dụng phổ biến. – So sánh được mạng LAN và Internet. – Nêu được ví dụ cụ thể về thay đổi trong cuộc sống mà IoT đem lại. – Phát biểu ý kiến cá nhân về ích lợi của IoT.	4 (B) 3 (H)		
		B2. An toàn trên không gian mạng	Nhận biết – Trình bày được sơ lược về phần mềm độc hại. – Nêu được một vài cách phòng vệ khi bị bắt nạt trên mạng.		2 (B) 2 (H)	

			– Trình bày được một số cách đề phòng những tác hại khi tham gia các hoạt động trên Internet Thông hiểu – Nêu được những nguy cơ và tác hại nếu tham gia các hoạt động trên Internet một cách bất cẩn và thiếu hiểu biết			
3	Chủ đề C. Đạo đức, pháp luật trong môi trường số	Ứng xử trên môi trường số. Nghĩa vụ tôn trọng bản quyền	Nhận biết – Biết được những vấn đề nảy sinh về đạo đức, pháp luật và văn hóa khi giao tiếp qua mạng trở nên phổ biến. – Biết được một số nội dung pháp lí liên quan tới việc đưa tin lên mạng và tôn trọng bản quyền thông tin, sản phẩm số.	3(B)		
4	Chủ đề C. Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính	C1.Biến và lệnh gán C2.Các lệnh vào ra đơn giản C3.Câu lệnh rẽ nhánh if	Nhận biết – Nhận biết được các phép toán. – Biết được biến và phép gán – Biết câu lệnh if Thông hiểu – Trình bày được các phép toán với kiểu dữ liệu logic – Biết sử dụng được input, output trong lập trình – Biết sử dụng được lệnh rẽ nhánh if trong lập trình Vận dụng – Sử dụng phép toán, input, print, if để giải một bài toán cụ thể			1(B) 1(H) 1(V)
Tổng				12 (B) 8 (H) 20	4 (B) 4 (H) 8	3 (V) 12
Tỉ lệ				50%	20%	30%

TỔ: TIN HỌC**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ I**

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
			Nhiều lựa chọn			Đúng – Sai			Tự luận (Thực hành)						
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
1	A. Chủ đề 3: Đạo đức, pháp luật và văn hóa trong môi trường số	1. Bài 9: Giao tiếp an toàn trên Internet	6									6			15% (1,5)
2	B. Chủ đề 4. Giới thiệu các hệ cơ sở dữ liệu	1. Bài 10: Lưu trữ dữ liệu và khai thác thông tin phục vụ quản lí	3			2						5			12,5% (1,25)
		2. Bài 11: Cơ sở dữ liệu	3			2						5			12,5% (1,25)
		3. Bài 12: Hệ quản trị cơ sở dữ liệu và hệ cơ sở dữ liệu		3			2						5		12,5% (1,25)
		4. Bài 13: Cơ sở dữ liệu quan hệ		3			2						5		12,5% (1,25)
		5. Bài 14: SQL – ngôn ngữ truy vấn có cấu trúc		2									2	3	35% (3,5)
Tổng số câu (ý)			12	8		4	4				3	16	12	3	100%

<i>Tổng số điểm</i>	3,0	2,0		1,0	1,0				3,0	4,0	3,0	3,0	(10,0)
<i>Tỉ lệ %</i>	50%			20%			30%			40%	30%	30%	

BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá		
				Trắc nghiệm		Tự luận (thực hành)
				Nhiều lựa chọn	Đúng/Sai	
1	Chủ đề 3: Đạo đức, pháp luật và văn hóa trong môi trường số	A1. Bài 9: Giao tiếp an toàn trên Internet	Nhận biết - Nêu được một số dạng lừa đảo phổ biến trên không gian số và những biện pháp phòng tránh. - Biết giao tiếp một cách văn minh, phù hợp với các quy tắc và văn hóa ứng xử trong môi trường số.	6(B)		
2	Chủ đề 4. Giới thiệu các hệ cơ sở dữ liệu	B1. Bài 10: Lưu trữ dữ liệu và khai thác thông tin phục vụ quản lí	Nhận biết - Nhận thức và trình bày được việc lưu trữ dữ liệu và khai thác thông tin từ các dữ liệu lưu trữ là một công việc thiết yếu, được thực hiện một cách thường xuyên trong các công tác quản lí. Thông hiểu - Hiểu, phân biệt và trình bày được các khái niệm cập nhật, truy xuất dữ liệu và khai thác thông tin.	3(B)	2 (B)	
		B2. Bài 11: Cơ sở dữ liệu	Nhận biết - Biết được việc lưu trữ dữ liệu trên máy tính đòi hỏi phải được tổ chức một cách khoa học với những yêu cầu đã được khái quát và hệ thống hóa. Thông hiểu - Hiểu được khái niệm CSDL và các thuộc tính cơ bản của CSDL. - Trình bày được khái niệm CSDL và các thuộc tính cơ bản của CSDL.	3(B)	2 (B)	
		B3. Bài 12: Hệ quản trị cơ sở dữ liệu và hệ cơ sở dữ liệu	Thông hiểu - Hiểu được khái niệm hệ quản trị CSDL và vai trò của hệ QTCSDL trong việc lưu trữ, cập nhật và truy xuất dữ liệu. - Hiểu được khái niệm hệ CSDL. - Phân biệt được CSDL tập trung và CSDL phân tán.	3(H)	2 (H)	
		B4. Bài 13: Cơ sở dữ liệu quan hệ	Thông hiểu - Hiểu được mô hình CSDL quan hệ. - Hiểu được các thuật ngữ và khái niệm liên quan: bản ghi, trường (thuộc tính), khóa, khóa chính, khóa ngoài, liên kết dữ liệu, các kiểu dữ liệu...	3(H)	2 (H)	

		B5. Bài 14: SQL – ngôn ngữ truy vấn có cấu trúc	Thông hiểu - Hiểu được ở mức nguyên lí: có thể dùng SQL định nghĩa, cập nhật và truy xuất dữ liệu như thế nào qua các cấu trúc cơ bản của các câu truy vấn SQL Vận dụng - Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và truyền thông trong học và tự học: Hiểu được ở mức nguyên lí: có thể dùng SQL định nghĩa, cập nhật và truy xuất dữ liệu như thế nào qua các cấu trúc cơ bản của các câu truy vấn SQL.	2(H)		3 (V)
Tổng				12 (B)	4 (B)	3 (V)
				8 (H)	4 (H)	
				20	8	3
Tỉ lệ				50%	20%	30%

SỞ GD-ĐT ĐỒNG NAI

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HKI KHỐI 12 NĂM HỌC 2025-2026

TRƯỜNG THPT LONGKHÁNH

Môn: TIN HỌC

TỔ: TIN HỌC**1. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ**

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ									Tự luận						
			Nhiều lựa chọn			“Đúng – Sai” ¹			Trả lời ngắn ²									
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
1	Chủ đề 1. Máy tính và xã hội tri thức	1. Làm quen với trí tuệ nhân tạo		1											1		2,5	
		2. Trí tuệ nhân tạo trong khoa học và đời sống		1											1		2,5	
2	Chủ đề 2. Mạng máy tính và internet	3. Một số thiết bị mạng thông dụng		1											1		2,5	
		4. Giao thức mạng		1											1		2,5	
		5. Thực hành kết nối với thiết bị di																

¹ Mỗi câu hỏi bao gồm 4 ý nhỏ, mỗi ý học sinh phải chọn đúng hoặc sai. Một số tài liệu xếp loại câu hỏi này vào loại *Nhiều lựa chọn phức hợp* hoặc *Nhiều lựa chọn có nhiều phương án đúng*.

² Đối với môn học không sử dụng dạng này thì chuyển toàn bộ số điểm cho dạng “Đúng – Sai”.

		động và chia sẻ tài nguyên trên mạng															
3	Chủ đề 3. Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính	7. HTML và cấu trúc trang web.	1	1										1	1		5
		8. Định dạng văn bản	1	1										1	1		5
		9. Tạo danh sách, bảng	1	1										1	1		5
		10. Tạo liên kết	1	1										1	1		5
		11. Chèn tập tin đa phương tiện và khung nội tuyến vào trang web	1	1										1	1		5
		12. Tạo biểu mẫu	1	1									1	1	1	1	35
		13. Khái niệm, vai trò của CSS	1	1			1							1	2		15
		14. Định dạng văn bản bằng CSS	1	1			1							1	2		15
Tổng số câu			8	12			2					1	8	14	1	100	
Tổng số điểm			5,0			2,0			0,0			3,0					10,0
Tỉ lệ %			50			20			00			30					100

2. BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ

TT			Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi ở các mức độ đánh giá
----	--	--	-----------------	----------------------------------

[illegible]

		8. Định dạng văn bản	- Sử dụng được thẻ HTML để định dạng văn bản, phong chữ	1	1									
		9. Tạo danh sách, bảng	- Sử dụng được thẻ HTML tạo được danh sách, bảng	1	1									
		10. Tạo liên kết	- Sử dụng HTML tạo được các loại liên kết	1	1									
		11. Chèn tập tin đa phương tiện và khung nội tuyến vào trang web	- Sử dụng HTML chèn được các tập tin đa phương tiện vào trang web và điều chỉnh kích thước cho phù hợp	1	1									
		12. Tạo biểu mẫu	- Sử dụng HTML tạo được biểu mẫu	1	1									1
		13. Khái niệm, vai trò của CSS	- Hiểu được vai trò và ý nghĩa của mẫu định dạng CSS trong việc trình bày trang web	1	1			1						
		14. Định dạng văn bản bằng CSS	- Sử dụng được CSS để định dạng văn bản, phong chữ	1	1			1						
		Tổng số câu		8	12			2						1
		Tổng số điểm		5,0		2,0		0,0		3,0				
		Tỉ lệ %		50		20		00		30				

MA TRẬN KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1
MÔN SINH HỌC 10
NĂM HỌC 2025 - 2026

a) Ma trận

- Thời điểm kiểm tra: Kiểm tra cuối HKI – Tuần 17
- Thời gian làm bài: 45 phút.
- Hình thức kiểm tra: Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận
- Cấu trúc:
 - + Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 30% Vận dụng.
 - + Phần I. Trắc nghiệm 4 lựa chọn, 1 lựa chọn đúng/đúng nhất: 12 Câu = 3 điểm
 - + Phần II. Trắc nghiệm đúng sai: 2 Câu = 8 ý = 2 điểm
 - + Phần III. Trắc nghiệm câu trả lời ngắn: 4 câu = 2 điểm
 - + Phần IV. Tự luận: 3 Câu = 3 điểm

TT	Chương / chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ đúng - sai			TNKQ trả lời ngắn			Tự luận						
			B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	
2	Thành phần hóa học của tế bào	Bài 6. Các phân tử sinh học trong tế bào	5	1										5	1		15%	

3	Cấu trúc tế bào	Bài 8. Tế bào nhân sơ	1									(1)		1	(1)		35%	
		Bài 9. Tế bào nhân thực			1	4	2	2	1	1		(1)		5	3 (1)	3		
4	Trao đổi chất và CHNL ở TB	Bài 11. Vận chuyển các chất qua màng sinh chất			1				1		1	(1)	1	1	1 (1)	1	3	50%
		Bài 13. Chuyển hóa VC&NL trong tế bào		2	1							1			1	2	1	
Tổng số câu/lệnh hỏi			6	3	3	4	2	2	2	1	1	1	1	1	13	7	7	27
Tổng số điểm			1,5	0,75	0,75	0,8	0,6	0,6	1	0,5	0,5	1	1	1				10
Tỉ lệ %			30			20			20			30			40	30	30	100

ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 NĂM HỌC 2025 - 2026
MÔN SINH HỌC 10
(Thời gian làm bài: 45 phút)

[illegible]

			động vật; giải thích vì sao thịt lợn, thịt bò cùng là protein nhưng có nhiều đặc điểm khác nhau). - Vận dụng kiến thức về nucleid acid giải bài tập liên quan cấu trúc DNA. - Lấy ví dụ về vai trò của protein trong tế bào và cơ thể. - Liên hệ hiện tượng biến tính protein trong thực tiễn.			
3	Cấu trúc tế bào	Bài 8. Tế bào nhân sơ	Nhận biết Mô tả được kích thước của tế bào nhân sơ. Mô tả được cấu tạo và chức năng các thành phần của tế bào nhân sơ.	1 NT1		
		Bài 9. Tế bào nhân thực	Nhận biết Nêu được cấu tạo và chức năng của tế bào chất nhân thực Thông hiểu - Trình bày được cấu trúc của nhân tế bào và chức năng quan trọng của nhân. - Quan sát hình vẽ, lập được bảng so sánh cấu tạo tế bào thực vật và động vật. - Lập được bảng so sánh tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực. Vận dụng - Phân tích được mối quan hệ phù hợp giữa cấu tạo và chức năng của thành tế bào (ở tế bào thực vật). - Phân tích được mối quan hệ phù hợp giữa cấu tạo và chức năng của màng sinh chất. - Phân tích được mối quan hệ giữa cấu tạo và chức năng của các bào quan trong tế bào.	1 VD1	4 NT1 2 NT2-5 2 VD1	1 NT1 1 NT2-5
4	Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng	Bài 11. Vận chuyển các chất qua màng sinh chất	Nhận biết - Nêu được khái niệm trao đổi chất ở tế bào.			

			Liên hệ thực tế việc ứng dụng enzyme trong đời sống, chế biến thực phẩm...	1 VD1		
--	--	--	--	--------------	--	--

MA TRẬN KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1
MÔN SINH HỌC 11
NĂM HỌC 2025- 2026

1. Thời điểm kiểm tra: Tuần 17 của năm học.

2. Thời gian làm bài: 45 phút

3. Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm

4. Cấu trúc đề:

- Mức độ tư duy: **40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 30% Vận dụng.**

- Tổng điểm: 10 điểm, gồm 21 câu. Trong đó:

+ **Phần I:** Dạng trắc nghiệm nhiều lựa chọn gồm 12 câu TNNLC = 3,0 điểm

+ **Phần II:** Dạng trắc nghiệm Đúng/Sai gồm 2 câu = 2,0 điểm.

- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 01 câu hỏi được 0,1 điểm;

- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 01 câu hỏi được 0,25 điểm;

- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 01 câu hỏi được 0,5 điểm;

- Học sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 01 câu hỏi được 1,0 điểm.

+ **Phần III:** Dạng trắc nghiệm trả lời ngắn gồm 4 câu = 2,0 điểm.

+ **Phần IV:** Dạng tự luận gồm 3 câu = 3 điểm.

5. Bảng ma trận

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ đúng - sai			TNKQ trả lời ngắn			Tự luận						
			B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	
1	Trao đổi chất và	Trao đổi nước và khoáng ở thực vật	1	1											1	1		0,5

	chuyển hóa năng lượng ở thực vật	Quang hợp ở thực vật	1											1			0,25	
		Hô hấp ở thực vật	1											1			0,25	
2	Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở động vật	Dinh dưỡng và tiêu hóa ở động vật	1	1	1	2	1	1						3	2	2	1,75	
		Hô hấp và trao đổi khí ở động vật			1				1			1		3			1,75	
		Tuần hoàn ở động vật			1	2	1	1		1	1			1	2	2	4	3,25
		Miễn dịch ở động vật	1						1					2			0,75	
		Bài tiết và cân bằng nội môi	1	1									1	1	2		1,5	
Tổng số câu/lệnh hỏi			6	3	3	4	2	2	2	1	1	1	1	1	14	7	6	10
Tổng số điểm			1,5	0,75	0,75	1,0	0,5	0,5	1	0,5	0,5	1	1	1	1	1	1	10
Tỉ lệ %			30			20			20			30			40	30	30	100

BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I MÔN SINH HỌC 11

THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

Nội dung kiến thức	Mức độ ĐG	Mức độ kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi		Câu hỏi số	
			NLC	Đ/S	TLN	TL
1. Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở thực vật						
- Trao đổi nước và khoáng ở thực vật (6 tiết)	Nhận biết	- Nêu tên loại tế bào cấu tạo dòng mạch gỗ, chất vận chuyển, chiều vận chuyển, động lực chuyển các chất trong cây theo dòng mạch gỗ.	1B			
	Thông hiểu	- Trình bày được cơ chế hấp thụ nước và khoáng ở tế bào lông hút của rễ.	1H			
2. Quang hợp ở thực vật (5 tiết)	Nhận biết	- Nêu được vai trò của quang hợp ở thực vật (vai trò đối với cây, với sinh vật và sinh quyển). - Sơ đồ truyền năng lượng của hệ sắc tố quang hợp.	1B			
	Thông hiểu	- Trình bày diễn biến chu trình C3				
3. Hô hấp ở thực vật (2 tiết)	Nhận biết	- Nêu được khái niệm, phương trình hô hấp ở thực vật.	1B			
	Thông hiểu	- Dựa vào hình ảnh, trình bày được sơ đồ các giai đoạn của phân giải hiếu khí ở thực vật.				
Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở động vật						
4. Dinh dưỡng và tiêu hoá ở động vật	Biết	- Nêu được các giai đoạn của quá trình dinh dưỡng Khái niệm tiêu hoá nội bào, tiêu hoá ngoại bào - Nhận biết được tiêu hoá cơ học, hoá học, vi sinh vật.	1B	1		
	Thông hiểu	- Dựa vào sơ đồ (hoặc hình ảnh), trình bày được hình thức tiêu hoá ở động vật chưa có cơ quan tiêu hoá; - Dựa vào sơ đồ (hoặc hình ảnh), trình bày được hình thức tiêu hoá ở động vật có túi tiêu hoá; - Dựa vào sơ đồ (hoặc hình ảnh), trình bày được hình thức tiêu hoá ở động vật nhai lại.	1H			

	Vận dụng	- Thông qua việc tìm hiểu thực tiễn để đưa ra được biện pháp phòng tránh các bệnh về tiêu hoá ở người.	1			
5. Hô hấp và trao đổi khí ở động vật	Nhận biết	- Kể tên các hình thức trao đổi khí ở động vật - Nhận biết đối tượng động vật với các hình thức trao đổi khí tương ứng. - Nêu được lợi ích của thể dục thể thao đối với hệ hô hấp (TL)			1	1
	Thông hiểu	- Dựa vào hình ảnh, sơ đồ, trình bày được các hình thức trao đổi khí qua da, hệ thống ống khí, mang.				
	Vận dụng	- Giải thích hiện tượng sau cơn mưa giun đất thường bò lên khỏi mặt đất. - Nhận thức được tác hại của thuốc lá đến sức khoẻ.	1			
6. Vận chuyển các chất trong cơ thể động vật	Nhận biết	- Kể tên các thành phần cấu tạo của hệ tuần hoàn. - Kể tên các thành phần của hệ dẫn truyền tim - Biết vai trò của nút xoang nhĩ trong hệ dẫn truyền tim. - Biết trình tự chu kì tim. - Biết khái niệm huyết áp, huyết áp tâm thu, huyết áp tâm trương. - Biết hình 10.3a; 10.3b mô phỏng hệ tuần hoàn của nhóm đối tượng động vật nào.		1		
	Thông hiểu	- Dựa vào hình ảnh, sơ đồ, mô tả được cấu tạo của hệ mạch. - Giải thích được sự biến động huyết áp trong hệ mạch. - Mô tả được quá trình vận chuyển máu trong hệ tuần hoàn đơn, hệ tuần hoàn kép của chim, thú. - Phân biệt được tuần hoàn kín và tuần hoàn hở (có mao mạch hay không; áp lực, tốc độ máu chảy). - Dựa vào hình ảnh, sơ đồ, phân biệt được các dạng tuần hoàn ở động vật: tuần hoàn đơn và tuần hoàn kép.			1	

Miễn dịch	Vận dụng cao	- Từ tỉ lệ các pha trong chu kì tim tính được thời gian các pha, thời gian tâm nhĩ, tâm thất co hoặc dẫn nghỉ. - Giải thích kết quả khi đo huyết áp ở các trạng thái khác nhau.	1		1	1
	Nhận biết	- Phát biểu được khái niệm miễn dịch - Nêu được nguyên nhân bên ngoài, bên trong gây nên các bệnh ở động vật và người.	1B		1	
	Thông hiểu	- Phân biệt được hàng rào bảo vệ bên ngoài, bên trong của hệ miễn dịch ở người. - Phân tích được vai trò của việc chủ động tiêm phòng vaccine.				
7. Bài tiết và cân bằng nội môi	Nhận biết	- Phát biểu được khái niệm bài tiết. - Trình bày được vai trò của bài tiết.	1B			
	Thông hiểu	- Trình bày quá trình hình thành và bài tiết nước tiểu. - Trình bày cơ chế điều hoà áp suất thẩm thấu khi áp suất thẩm thấu tăng; điều hoà hàm lượng đường khi hàm lượng glucose trong máu tăng hoặc giảm.	1H			1
TỔNG			16	12	4	3

MA TRẬN KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1
MÔN SINH HỌC 12
NĂM HỌC 2025 - 2026

- #### 4. Cấu trúc:

- Tổng điểm: 10 điểm. Trong đó:

+ Phần II: (Dạng trắc nghiệm Đúng/Sai = TNĐS) gồm 4 câu = 4,0 điểm.

- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 01 câu hỏi được 0,1 điểm;
- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 01 câu hỏi được 0,25 điểm;
- Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 01 câu hỏi được 0,5 điểm;
- Học sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 01 câu hỏi được 1,0 điểm.

+ Phần III: (Dạng trắc nghiệm trả lời ngắn = TNTLN) gồm 4câu = 2 điểm.

5. Bảng ma trận sau:

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng		
			TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ đúng – sai			TNKQ trả lời ngắn			Tự luận					
			B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD
1	Di truyền phân tử	- Gene và cơ chế truyền thông tin di truyền + Chức năng của DNA + Cấu trúc và chức năng của gene + Tái bản DNA + RNA và phiên mã	1	1											1	1	

		+ Mã di truyền và dịch mã + Mối quan hệ DNA - RNA - protein															
		- Điều hoà biểu hiện gene + Cơ chế điều hoà + Ứng dụng	1											1			
		- Đột biến gene + Khái niệm, các dạng + Nguyên nhân, cơ chế phát sinh		1											1		
2	Di truyền nhiễm sắc thể	- Nhiễm sắc thể là vật chất di truyền + Hình thái và cấu trúc siêu hiển vi của nhiễm sắc thể + Gene phân bố trên các nhiễm sắc thể + Cơ chế di truyền nhiễm sắc thể - Đột biến nhiễm sắc thể + Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể + Đột biến số lượng nhiễm sắc thể + Vai trò	1		1									1		1	
3	Các quy luật di truyền	- Thí nghiệm của Mendel + Lịch sử ra đời thí nghiệm của Mendel + Thí nghiệm + Ý nghĩa + Mở rộng học thuyết Mendel	1		1	2	1	1		1	1		1		3	3	3
		- Thí nghiệm của Morgan + Lịch sử ra đời thí nghiệm của Morgan + Thí nghiệm • Liên kết gen • Hoán vị gene • Di truyền giới tính và	1		1	2	1	1	1			1		1	5	1	3

		liên kết với giới tính + Ý nghĩa															
4	Di truyền gene ngoài nhân	Trình bày được bối cảnh ra đời thí nghiệm của Correns. Trình bày được thí nghiệm chứng minh di truyền gene ngoài nhân của Correns, từ đó giải thích được gene không những tồn tại trong nhân mà còn tồn tại ngoài nhân. Trình bày được đặc điểm di truyền của gene ngoài nhân và một số ứng dụng.	1	1					1						2	1	
Tổng số câu/lệnh hỏi			6	3	3	4	2	2	2	1	1	1	1	1	13	7	7
Tổng số điểm			1,5	0,75	0,75	0,8	0,6	0,6	1	0,5	0,5	1	1	1			
Tỉ lệ %			30			20			20			30			40	30	30

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I (2025-2026)

MÔN: SINH HỌC 12 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

Chủ đề	Đơn vị KT	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Dạng thức			
			NLC	Đ/S	TLN	TL
Di truyền phân tử	- Gene và cơ chế truyền thông tin di truyền + Chức năng của DNA + Cấu trúc và chức năng của gene + Tái bản DNA + RNA và phiên mã + Mã di truyền và dịch mã + Mối quan hệ DNA - RNA	- Phân biệt được các loại RNA. Phân tích được bản chất phiên mã thông tin di truyền là cơ chế tổng hợp RNA dựa trên DNA. - Nêu được khái niệm và các đặc điểm của mã di truyền.	2biết			

	- protein					
	- Điều hoà biểu hiện gene + Cơ chế điều hoà + Ứng dụng	- Trình bày được cấu tạo operon, thí nghiệm trên operon Lac của E.coli	1 biết			
	- Đột biến gene + Khái niệm, các dạng + Nguyên nhân, cơ chế phát sinh + Vai trò	- Nêu được khái niệm đột biến gene - Phân biệt được các dạng đột biến gene.	1 hiểu			
Di truyền nhiễm sắc thể	- Nhiễm sắc thể là vật chất di truyền + Hình thái và cấu trúc siêu hiển vi của nhiễm sắc thể + Gene phân bố trên các nhiễm sắc thể + Cơ chế di truyền nhiễm sắc thể - Đột biến nhiễm sắc thể + Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể + Đột biến số lượng nhiễm sắc thể + Vai trò	- Phát biểu được khái niệm đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể. Cho VD - Phân biệt được các dạng đột biến số lượng nhiễm sắc thể lệch bội . Lấy được ví dụ minh hoạ.	1 biết 1 VD			
	- Thí nghiệm của Mendel + Lịch sử ra đời thí nghiệm của Mendel + Thí nghiệm + Ý nghĩa + Mở rộng học thuyết Mendel	- Nêu được bối cảnh ra đời thí nghiệm của Mendel. - Trình bày được cách bố trí và tiến hành thí nghiệm của Mendel. - Nêu được tính quy luật của hiện tượng di truyền và giải thích thí nghiệm của Mendel. - Trình bày được cơ sở tế bào học của các thí nghiệm của Mendel dựa trên mối quan hệ giữa nguyên phân, giảm phân và thụ tinh. Nêu được vì sao các quy luật di truyền của Mendel đặt nền móng cho di truyền học hiện đại. - Giải thích được sản phẩm của các allele của cùng một gene và của các gene khác nhau có thể tương tác với nhau quy định tính trạng.	1 biết 1 vận dụng	2 biết 1 hiểu 1 VD	1 hiểu 1 VD	1 hiểu
	- Thí nghiệm của Morgan + Lịch sử ra đời thí nghiệm của Morgan + Thí nghiệm • Liên kết gen	- Trình bày được cách bố trí và tiến hành thí nghiệm của Morgan, từ đó phát biểu được khái niệm liên kết gene. - Phân tích được cơ sở tế bào học và ý nghĩa của liên kết gene. - Trình bày được thí nghiệm của Morgan, từ đó phát biểu được khái niệm hoán vị gene.	1 biết 1 VD	2 biết 1 hiểu 1 VD	1 biết	1 biết 1VD

	• Hoán vị gene • Di truyền giới tính và liên kết với giới tính + Ý nghĩa	- Phân tích được cơ sở tế bào học và ý nghĩa của hoán vị gen. - Trình bày được cách bố trí thí nghiệm của Morgan, qua đó nêu được khái niệm di truyền liên kết với giới tính. - Nêu được khái niệm nhiễm sắc thể giới tính; di truyền giới tính. - Phân tích được cơ chế di truyền xác định giới tính. - Giải thích được tỉ lệ lí thuyết giới tính trong tự nhiên thường là 1 : 1. - Trình bày được quan điểm của bản thân về việc điều khiển giới tính ở người theo ý muốn. - Vận dụng những hiểu biết về di truyền giới tính và liên kết với giới tính để giải thích các vấn đề trong thực tiễn (Ví dụ: điều khiển giới tính trong chăn nuôi, phát hiện bệnh do rối loạn cơ chế phân li, tổ hợp nhiễm sắc thể giới tính,...). - Nêu được quan điểm của Mendel và Morgan về tính quy luật của hiện tượng di truyền.				
Di truyền gene ngoài nhân		Trình bày được bối cảnh ra đời thí nghiệm của Correns. Trình bày được thí nghiệm chứng minh di truyền gene ngoài nhân của Correns, từ đó giải thích được gene không những tồn tại trong nhân mà còn tồn tại ngoài nhân. Trình bày được đặc điểm di truyền của gene ngoài nhân và một số ứng dụng.	1 biết 1 hiểu		1 biết	
		Tổng câu	12	8	4	3

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I
MÔN: NGỮ VĂN LỚP 10 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 phút

TT	Năng lực	Nội dung kiến thức/ Đơn vị kĩ năng	Cấp độ tư duy				
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		Tổng %
I	Đọc	Thơ trữ tình hiện đại	2	3	1		60%
II	Viết	Viết bài văn nghị luận xã hội	1*	1*	1*	1* ²	40%
Tổng			25%	45%	20%	10%	100%
Tỉ lệ %			70%		30%		

Lưu ý:

- Tất cả các câu hỏi trong đề kiểm tra là câu hỏi tự luận.
- Cách tính điểm của mỗi câu hỏi được quy định chi tiết trong *Đáp án và hướng dẫn chấm*.

BẢN ĐẶC TẢ YÊU CẦU CÁC KĨ NĂNG KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ

TT	Nội dung kiến thức/kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kĩ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng		
1	ĐỌC HIỂU	Đọc hiểu văn bản thơ trữ tình hiện đại	Nhận biết: - Nhận biết được các biểu hiện của thể thơ trong văn bản. - Nhận biết những hình ảnh, chi tiết tiêu biểu trong văn bản. - Nhận biết được nhân vật trữ tình, chủ thể trữ tình trong văn bản. Thông hiểu: - Phân tích được giá trị biểu đạt, giá trị thẩm mĩ của từ ngữ và các biện pháp tu từ được sử dụng văn bản. - Phân tích được ý nghĩa, giá trị của hình ảnh, chi tiết tiêu biểu trong văn bản. - Hiểu và lí giải được tình cảm, cảm xúc của nhân vật trữ tình thể hiện trong văn bản. - Nêu được cảm hứng chủ đạo, chủ đề của văn bản. Vận dụng: - Rút ra được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do văn bản gợi ra. - Nêu được ý nghĩa hay tác động của văn bản đối với tình cảm, quan niệm, cách nghĩ của bản thân trước một vấn đề đặt ra trong đời sống hoặc văn học	2	3	1		6
2	VIẾT	Nghị luận về một vấn đề xã hội.	Nhận biết: - Xác định được yêu cầu về nội dung và hình thức của bài văn nghị luận. - Xác định rõ được mục đích, đối tượng nghị luận. - Giới thiệu được vấn đề xã hội và mô tả được những dấu	1*	1*	1*	1* ²	1

		hiệu, biểu hiện của vấn đề xã hội trong bài viết. - Đảm bảo cấu trúc, bố cục của một văn bản nghị luận. Thông hiểu: - Giải thích được những khái niệm liên quan đến vấn đề nghị luận. - Triển khai vấn đề nghị luận thành những luận điểm phù hợp. - Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm. - Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. Vận dụng: - Đánh giá được ý nghĩa, ảnh hưởng của vấn đề đối với con người, xã hội. - Nêu được những bài học, những đề nghị, khuyến nghị rút ra từ vấn đề bàn luận. - Có cách diễn đạt độc đáo, sáng tạo, hợp logic. Vận dụng cao: - Sử dụng kết hợp các phương thức miêu tả, biểu cảm; vận dụng hiệu quả những kiến thức Tiếng Việt lớp 10 để tăng tính thuyết phục, sức hấp dẫn cho bài viết.. - Thể hiện rõ quan điểm, cá tính trong bài viết về vấn đề xã hội.					
--	--	---	--	--	--	--	--

Tỉ lệ %		30%	40%	20%	10%	100%
Tỉ lệ chung		70%		30%		

ĐỀ MINH HỌA
(Đề thi gồm có 01 trang)

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

Năm học 2025 – 2026

Môn: Ngữ văn, lớp 10

(Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian phát đề)

I. ĐỌC HIỂU (6,0 điểm)

Đọc văn bản:

(1)Trời hơi lạnh và nắng vàng hơi hửng
Lúa xanh đồng rộn sóng tận chân mây
Vài con én liệng ngang trời lơ lửng,
Từng lũ cò phấp phới đậu rồi bay.

(2)Dọc đường cỏ ven sông cùng trẩy hội,
Những bà già lần hạt nhấm cầu kinh,
Lũ con gái rộn ràng cười nói, nói
Khoe hàm răng đen nhánh, mắt đa tình.

(3)Cùng mấy cậu áo là, quần lụa mới
Tập lê giày như tập nhấc chân đi.
Trong khi gió ngang đường tung phấp phới
Giải yếm đào cùng với giải khăn thi.

(Ngày xuân, Anh Thơ, *Tuyển tập Anh Thơ*, NXB Hội nhà văn, 1986, tr.97).

Thực hiện các yêu cầu:

Câu 1. Xác định thể thơ của văn bản. (0,75 điểm)

Câu 2. Cho biết cách gieo vần của văn bản. (0,75 điểm)

Câu 3. Những hình ảnh nào ở đoạn (2) nói về vẻ đẹp văn hoá truyền thống trong ngày hội xuân? (0,75 điểm)

Câu 4. Tình cảm của tác giả được thể hiện như thế nào trong văn bản? (1,25 điểm)

Câu 5. Nêu tác dụng của biện pháp tu từ liệt kê được sử dụng trong đoạn (1). (1,5 điểm)

Câu 6. Dựa vào văn bản trên, anh/ chị hãy rút ra từ hai bài học cho bản thân. (1,0 điểm)

II. VIẾT (4,0 điểm)

Viết bài văn nghị luận trình bày ý kiến về vai trò của lòng nhân ái.

-----HẾT -----

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM
(Đáp án và hướng dẫn chấm gồm 02 trang)

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6,0
	1	Thể thơ của văn bản: Thể thơ tám chữ. Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời như đáp án: 0,75 điểm - Học sinh trả lời sai hoặc không trả lời: không cho điểm	0,75
	2	- Cách gieo vần chân Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời như đáp án: 0,75 điểm - Học sinh trả lời sai hoặc không trả lời: không cho điểm	0,75
	3	Hình ảnh ở đoạn (2) nói về vẻ đẹp văn hoá truyền thống trong ngày hội xuân: <i>trẩy hội, bà già lặn hạt nhảm cầu kinh, hàm răng đen nhánh</i> Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời như đáp án: 0,75 điểm. - Học sinh trả lời 1 hình ảnh trong đáp án: 0,25 điểm. - Học sinh trả lời sai, không trả lời: không cho điểm	0,75
	4	Tình cảm của tác giả: - Say mê, hứng khởi trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống khi vào xuân. - Tình yêu, sự trân trọng, ngợi ca vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống, nét văn hoá truyền thống. Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời như đáp án hoặc tương đương như đáp án: 1,25 điểm - Học sinh trả lời được 1 ý: 0,75 điểm. - Học sinh trả lời sai, không trả lời: không cho điểm	1,25
	5	Biện pháp liệt kê: <i>Trời, nắng vàng, Lúa xanh, Vài con én, Từng lũ cò</i> Tác dụng: - Tạo ấn tượng về bức tranh thiên nhiên ngày xuân phong phú, đầy sức sống và tâm hồn tinh tế, nhạy cảm của tác giả trước vẻ đẹp thiên nhiên quê hương. - Nhằm tăng giá trị biểu đạt, diễn đạt một cách rõ ràng, đầy đủ những hình ảnh thiên nhiên. Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời như đáp án hoặc tương đương như đáp án: 1,5 điểm (Nếu được biểu hiện của biện pháp: 0,25 điểm, Hiệu quả về nội dung: 0,75 điểm, hiệu quả về nghệ thuật: 0,5 điểm) - Học sinh trả lời sai, không trả lời: không cho điểm	1,5
	6	Từ văn bản trên, Hs rút ra từ hai bài học: Gợi ý: - Cần yêu thiên nhiên, biết trân trọng những vẻ đẹp giản dị của quê hương. - Biết giữ gìn và trân trọng các giá trị văn hoá truyền thống. - Học cách sống lạc quan, hòa hợp với cuộc sống, cảm nhận vẻ đẹp quanh mình. - Nuôi dưỡng tình yêu quê hương đất nước qua những điều bình dị. - ... Hướng dẫn chấm:	1,0

		- Học sinh bày tỏ suy nghĩ cụ thể, hợp lí (từ 2 bài học): 1,0 điểm. - Học sinh nêu 1 bài học: 0,5 điểm. - Học sinh trả lời sai hoặc không trả lời: không cho điểm. (Lưu ý: HS có thể có cách diễn đạt khác, miễn là lí giải hợp lí, thuyết phục; đảm bảo chuẩn mực đạo đức và đúng pháp luật thì vẫn cho điểm)	
II		VIẾT	
		Viết bài văn nghị luận trình bày ý kiến về vai trò của lòng nhân ái.	4,0
		a. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận: Mở bài giới thiệu được tư tưởng, đạo lí cần bàn luận. Thân bài bàn luận về tư tưởng, đạo lí. Kết bài đánh giá khái quát tư tưởng đạo lí đã bàn luận.	0,25
		b. Xác định đúng yêu cầu đề bài: vai trò của lòng nhân ái.	0,25
		c. Triển khai bài làm - HS có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần vận dụng tốt các kĩ năng nghị luận. Trình bày ít nhất ba luận điểm để làm rõ vấn đề; thể hiện rõ ràng quan điểm, thái độ của người viết. Liên hệ thực tế, rút ra ý nghĩa của vấn đề. Sử dụng được các bằng chứng thực tế đáng tin cậy nhằm củng cố cho lí lẽ.... Sắp xếp luận điểm, lí lẽ theo trình tự hợp lí. Diễn đạt mạch lạc, khúc chiết, có sức thuyết phục. - Cần đảm bảo các yêu cầu sau:	2,5
		* Mở bài: - Nêu vấn đề: lòng nhân ái. - ý nghĩa, vai trò của lòng nhân ái. * Thân bài: - Lòng nhân ái là tình yêu thương con người một cách chân thành, là sự biết quan tâm, chia sẻ và giúp đỡ những người gặp khó khăn, đau khổ hay bất hạnh mà không tính toán, vụ lợi. - Vai trò của lòng nhân ái: + Nhân ái là một trong những phẩm chất quan trọng làm nên nhân cách con người; + Giúp ta biết yêu thương, đồng cảm, từ đó dễ xây dựng các mối quan hệ tốt. + Đem đến sự thoải mái, thanh thản trong tâm hồn mỗi người, cảm giác hạnh phúc và ý nghĩa khi làm việc tốt. + Tăng tinh thần đoàn kết, hỗ trợ nhau khi khó khăn. + Tạo một xã hội văn minh, nhân văn, đầy tình người, lan tỏa hành động tốt, tạo hiệu ứng tích cực trong cộng đồng. Hs nêu được dẫn chứng. - Phê phán biểu hiện trái ngược hoàn toàn với lòng nhân ái: sống vô cảm và ích kỉ. - Mỗi người cần rèn luyện lòng nhân ái: + Biết lắng nghe, biết chia sẻ, biết quan tâm người xung quanh. + Tích cực tham gia các hoạt động thiện nguyện, hoạt động vì cộng đồng. + Sẵn sàng giúp đỡ người gặp khó khăn trong khả năng của mình. * Kết bài: - Khẳng định lại vai trò to lớn của lòng nhân ái đối với con người và xã hội. - Nêu ý nghĩa thực tiễn của lòng nhân ái.	

	<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> - Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.	0,5
	<i>e. Sáng tạo</i> Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận, bài văn giàu sức thuyết phục.	0,5
Tổng điểm		10,0

----- **HẾT** -----

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I
Môn: Ngữ văn, lớp 11
Thời gian làm bài: 90 phút
Năm học: 2025 – 2026

STT	Kĩ năng	Nội dung kiến thức/ Đơn vị kĩ năng	Mức độ nhận thức				Tổng điểm (%)
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
			TL	TL	TL	TL	
1	Đọc hiểu	Truyện thơ	3	2	1	0	60
2	Viết	Viết văn bản nghị luận về một đoạn trích trong truyện thơ	1*	1*	1*	1*	40
3	Tổng		25%	45%	20%	10%	100
4	Tỉ lệ chung		70%		30%		

----000----

BẢNG ĐẶC TẢ CÁC MỨC ĐỘ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ I, LỚP 11

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/ Kĩ năng	Mức độ đánh giá	Số lượng câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng %
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
I	Đọc hiểu	Truyện thơ	Nhận biết: - Nhận biết được thể loại, thể thơ, nhân vật trong truyện thơ. Thông hiểu: - Hiểu được nội dung chính của văn bản - Chỉ ra và nêu tác dụng của biện pháp tu từ trong văn bản Vận dụng: - Nhận xét tình cảm, thái độ của tác giả thể hiện trong văn bản - Rút ra thông điệp/ bài học từ trong văn bản	3	2	1	0	60
II	Viết	Viết văn bản nghị luận về một đoạn trích trong truyện thơ	Nhận biết: - Xác định được yêu cầu về nội dung và hình thức của bài văn nghị luận. Thông hiểu:	1*	1*	1*	1*	40

		- Phân tích đánh giá giá trị đặc sắc về nội dung của tác - Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm. - Cấu trúc chặt chẽ, có mở đầu và kết thúc gây ấn tượng; sử dụng các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục, chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. Vận dụng: - Đánh giá được ý nghĩa, ảnh hưởng của vấn đề đối với con người, xã hội. - Nêu được những bài học, những đề nghị, khuyến nghị rút ra từ vấn đề bàn luận. Vận dụng cao: - Sử dụng kết hợp các phương thức miêu tả, biểu cảm, tự sự,... để tăng sức thuyết phục cho bài viết. - Vận dụng hiệu quả những kiến thức Tiếng Việt lớp 11 để tăng tính thuyết phục, sức hấp dẫn cho bài viết.					
	Tỉ lệ %		25%	45%	20%	10%	100
	Tỉ lệ chung		70%		30%		%

ĐỀ MINH HỌA

I. ĐỌC HIỂU (6.0 điểm)

Đọc văn bản:

(Lược dẫn: Thạch Sanh vốn mồ côi cả cha lẫn mẹ, sống lủi thủi trong túp lều dưới gốc đa và gia tài chỉ có lưỡi búa của cha để lại. Thấy Thạch Sanh khỏe, Lý Thông lân la kết nghĩa huynh đệ. Thạch Sanh về sống với mẹ con Lý Thông. Trong vùng có một con chằn tinh hung dữ, mỗi năm người dân phải nộp một người cho nó ăn thịt. Tới phiên Lý Thông, hắn lừa Thạch Sanh đi nộp mạng thay mình. Thạch Sanh đi thay và giết được chằn tinh).

“Lý Thông là đứa hiểm sâu,
Dọa rằng: “Tội ấy chém đầu chẳng chơi,
Xà tinh ấy của vua nuôi,
Để làm bấu nước sao người giết xằng?”
Thạch Sanh nghe nói kinh hoàng,
Lạy anh cùng mẹ mở đường hiếu sinh⁽¹⁾.
Lý Thông rằng: “Muốn tốt lành,
Người mau trốn thoát, điều đình⁽²⁾ mặc ta.
Nếu không vạ đến cả nhà,
Bấy giờ than hối lại là muộn thay!”.
Thạch Sanh từ tạ đi ngay,
Than thân trách phận chẳng may nhiều bề.
Lại tìm chốn cũ hàn khe⁽³⁾,
Trước thăm mồ mã, sau về cội đa.
Cũng liêu tuế nguyệt⁽⁴⁾ phôi pha,
Chắc chi bỉ thái mà hòa trông mong⁽⁵⁾.
Đoạn này nói chuyện Lý Thông,
Đuổi người mà chiếm lấy công, hay gì?
Thạch Sanh từ bước ra đi,
Lý Thông liền đến kinh kì tâu vua”.

(Trích *Thạch Sanh*, truyện thơ Nôm khuyết danh, Tổng tập văn học Việt Nam, tập 10, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, Tr.900-901)

Chú thích:

(1) *Mở đường hiếu sinh*: cụm từ này liên quan đến đạo hiếu, tức là lòng hiếu thảo với cha mẹ và sự sống.

(2) *Điều đình*: nghĩa là thương lượng hoặc là giải quyết vấn đề thông qua thương lượng

(3) *Hàn khe*: “Hàn” là lạnh, “khe” là khe suối. Ở đây, nó gợi lên sự tĩnh lặng, lạnh lẽo, cô quạnh, chỗ núi khe hiu quạnh, ít người lui tới.

(4) *Tuế nguyệt*: năm và tháng, chỉ thời gian nói chung.

(5) *Bỉ*: khó khăn, gian truân, vận xui; *thái*: an lạc, thịnh vượng, vận may; *hoà*: ở đây có thể hiểu là sự cân bằng, điều hoà, trạng thái bình an. Ý cả câu: Đời người có lúc thịnh lúc suy biết đâu sau này sẽ khác hơn.

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Xác định thể thơ của văn bản. (0.75 điểm)

Câu 2. Nhân vật được nhắc đến trong văn bản là ai? (0.75 điểm)

Câu 3. Tìm trong văn bản những câu thơ thể hiện hành động của Lý Thông sau khi biết Thạch Sanh đã giết chết chằn tinh. (0.75 điểm)

Câu 4. Nêu nội dung chính của văn bản. (1.25 điểm)

Câu 5. Nêu tác dụng của câu hỏi tu từ được sử dụng trong hai câu thơ sau: (1.5 điểm)

“Đoạn này nói chuyện Lý Thông,
Đuổi người mà chiếm lấy công, hay gì?”

Câu 6. Sau khi đọc văn bản, anh/chị rút ra được thông điệp gì? (Nêu 02 thông điệp). (1.0 điểm)

II. VIẾT (4.0 điểm)

Viết bài văn nghị luận phân tích giá trị đặc sắc của đoạn trích trong phần Đọc hiểu. (Trích tác phẩm “*Thạch Sanh*”).

-----**HẾT**-----

- “*Thạch Sanh*” là truyện thơ Nôm khuyết danh, ra đời khoảng thế kỉ XVIII – XIX, gồm 1812 câu thơ. Cốt truyện dựa trên truyền cổ tích thần kì cùng tên. Truyện kể về cuộc đời của nhân vật dũng sĩ Thạch Sanh trải qua nhiều thử thách và đạt được nhiều kì tích.

- Vị trí đoạn trích: trích từ câu 449 đến câu 468 trong tác phẩm “*Thạch Sanh*”.

HƯỚNG DẪN CHẤM

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	6.0
	1	Thể thơ của văn bản: thể thơ lục bát/ thể thơ sáu – tám. Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời như đáp án: 0.75 điểm. - Học sinh trả lời không đúng đáp án: không cho điểm.	0.75
	2	Nhân vật được nhắc đến trong văn bản là Thạch Sanh và Lý Thông. Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời như đáp án: 0.75 điểm. - Học sinh trả lời được 01 ý trong đáp án: 0.5 điểm. - Học sinh trả lời không đúng đáp án: không cho điểm.	0.75
	3	Những câu thơ thể hiện hành động của Lý Thông sau khi biết Thạch Sanh đã giết chết chằn tinh: - Dọa rằng: “Tội ấy chém đầu chẳng chơi, Xà tinh ấy của vua nuôi, Để làm báu nước sao ngươi giết xằng?” - Lý Thông rằng: “Muốn tốt lành, Ngươi mau trốn thoát, điều đình mặc ta. Nếu không vạ đến cả nhà, Bấy giờ than hối lại là muộn thay!” Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời như đáp án: 0.75 điểm. - Học sinh trả lời được 01 ý trong đáp án: 0.5 điểm. - Học sinh trả lời không đúng đáp án: không cho điểm.	0.75
	4	Nội dung chính của văn bản: Sau khi Thạch Sanh giết chết chằn tinh, Lý Thông bày mưu lừa đuổi Thạch Sanh đi để cướp công. Qua đó ca ngợi bản tính thật thà, lương thiện của Thạch Sanh đồng thời bày tỏ thái độ phê phán Lý Thông – một con người gian xảo, bất nghĩa, có lòng dạ hiểm sâu. Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời như đáp án hoặc có cách diễn đạt tương đương: 1.25 điểm. - Học sinh trả lời được 01 ý trong đáp án: 0.75 điểm.	1.25
	5	- Câu hỏi tu từ: “Đuổi người mà chiếm lấy công, hay gì?”. - Tác dụng:	1.5

		+ Tăng hiệu quả diễn đạt, bộc lộ thái độ phê phán, mỉa mai. + Làm nổi bật bản chất mưu mô, gian xảo của Lý Thông khi đuổi Thạch Sanh đi để cướp công. Hướng dẫn chấm: - Học sinh chỉ ra biểu hiện của biện pháp tu từ: 0.25 điểm. - Học sinh nêu được tác dụng như đáp án: 1.25 điểm. - Học sinh nêu được tác dụng như ý 1 trong đáp án: 0.5 điểm. - Học sinh nêu được được tác dụng như ý 2 trong đáp án: 0.75 điểm.	
	6	Thông điệp: Gợi ý: - Sống ngay thẳng, trung thực, không gian dối - Trong bất kì hoàn cảnh nào con người không nên vì lợi ích cá nhân mà làm điều xấu. - ... Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời như đáp án hoặc có cách diễn đạt tương đương: 1.0 điểm. - Học sinh trả lời được 01 ý trong đáp án: 0.5 điểm.	1.0
II		VIẾT	4.0
		a. <i>Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận</i> Mở bài nêu được vấn đề, thân bài triển khai được vấn đề, kết bài khái quát được vấn đề.	0.25
		b. <i>Xác định đúng vấn đề nghị luận.</i> Viết bài văn nghị luận phân tích giá trị đặc sắc của đoạn trích trong phần Đọc hiểu. (Trích tác phẩm “Thạch Sanh”).	0.25
		c. <i>Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm</i> Thí sinh có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần vận dụng tốt các thao tác lập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; đảm bảo các yêu cầu sau:	
		* Mở bài - Giới thiệu tác phẩm, đoạn trích. - Nêu khái quát giá trị đặc sắc của đoạn trích. * Thân bài - Tóm tắt nội dung của đoạn trích. - Phân tích, đánh giá giá trị đặc sắc về nội dung của đoạn trích: + Bản chất gian xảo, hiểm độc của Lý Thông. + Sự thật thà, hiền lành, chất phác của Thạch Sanh. - Phân tích, đánh giá giá trị đặc sắc về nghệ thuật của đoạn trích: + Thể loại: truyện thơ Nôm; thể thơ lục bát. + Cốt truyện xây dựng từ cốt truyện dân gian, xây dựng theo mô hình ở hiền – thử thách – gặp lành; ở ác – biến cố – gặp dữ. + Nhân vật xây dựng theo hai tuyến rõ ràng: Thạch Sanh đại diện cho cái tốt; Lý Thông đại diện cho cái ác, cái xấu. + Ngôn ngữ bình dân, gần gũi với lời ăn tiếng nói hằng ngày. + ... * Kết bài	2.75

	- Khẳng định lại một cách khái quát giá trị đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của đoạn trích - Nêu ý nghĩa của đoạn trích đối với bản thân và người đọc.	
	<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> - Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. - Sắp xếp luận điểm, lí lẽ và bằng chứng hợp lí. - Lập luận chặt chẽ, trình bày mạch lạc. - Diễn đạt rõ ràng, gãy gọn. <i>Không cho điểm nếu bài làm mắc quá nhiều lỗi chính tả, ngữ pháp</i>	0.25
	<i>e. Sáng tạo</i> - Diễn đạt sáng tạo, giàu hình ảnh, có giọng điệu riêng.	0.5
Tổng điểm		10.0

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I

MÔN: NGỮ VĂN LỚP 12 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 phút

(Năm học 2025 - 2026)

T T	Năng lực	Mạch nội dung	Số câu	Cấp độ tư duy						
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Tổng %
				Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	
I	Năng lực Đọc	Đọc hiểu VB thơ trữ tình / VB truyện ngắn (Ngoài SGK)	5	2	10%	2	20%	1	10%	40%
II	Năng lực Viết	Viết đoạn văn nghị luận văn học	1	5%		5%		10%		20%
		Viết bài văn nghị luận xã hội có liên quan đến tuổi trẻ.	1	7.5%		10%		22.5%		40%
Tỉ lệ				22.5%		35%		42.5%		100%
Tổng			7	100%						

Bản đặc tả yêu cầu các kĩ năng kiểm tra, đánh giá

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/Kĩ năng	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận Dụng	
1	1. Đọc hiểu	Văn bản thơ trữ tình (Ngoài SGK)	Nhận biết - Nhận biết được các chi tiết, đề tài, nhân vật trữ tình, chủ thể trữ tình, nhan đề, lời đề từ và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm. - Nhận biết được một số yếu tố trong thơ như: thể thơ, từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ, vần, nhịp, đối... - Nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết qua văn bản. Thông hiểu - Phân tích các chi tiết, đề tài, nhân vật trữ tình, chủ thể trữ tình, nhan đề, lời đề từ và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm. - Phân tích được và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân tích sự phù hợp giữa	2 câu	2 câu	1 câu	

		chủ đề, tư tưởng và cảm hứng chủ đạo trong văn bản. - Phân tích và đánh giá được giá trị nhận thức, giáo dục và thẩm mỹ của tác phẩm; phát hiện được các giá trị văn hoá, triết lí nhân sinh từ văn bản. - Phân tích và đánh giá được một số yếu tố trong thơ: thể thơ, từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ, vần, nhịp, đối... - Phân tích được chủ thể trữ tình. - Phân tích và đánh giá được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản. Vận dụng - Phân tích và đánh giá được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm văn học đối với người đọc và tiến bộ xã hội. - Vận dụng được kinh nghiệm đọc, trải nghiệm về cuộc sống và kiến thức văn học để thể hiện suy nghĩ của cá nhân về tác phẩm. - So sánh được hai văn bản văn học viết cùng đề tài ở các giai đoạn khác nhau; liên tưởng, mở rộng vấn đề để hiểu sâu hơn văn bản được đọc. Nhận biết - Nhận biết được các chi tiết, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật, ngôi kể, điểm nhìn, lời người kể chuyện, lời nhân vật... - Chỉ ra được những biện pháp tu từ được sử dụng trong văn bản Thông hiểu - Phân tích được các chi tiết, đề tài, câu chuyện, sự kiện, nhân vật và mối quan hệ của chúng trong tính chỉnh thể của tác phẩm; đánh giá được vai trò của những chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung văn bản. -Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản; phân tích sự phù hợp giữa chủ đề, tư tưởng và cảm hứng chủ đạo trong văn bản. - Phát hiện và lí giải được giá trị nhận thức, giáo dục và thẩm mỹ; giá trị văn hoá, triết lí nhân sinh từ tác phẩm.				
--	--	--	--	--	--	--

			Vận dụng - Phân tích và đánh giá được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm văn học đối với người đọc và tiến bộ xã hội. - Vận dụng được kinh nghiệm đọc, trải nghiệm về cuộc sống và kiến thức văn học để đánh giá, phê bình văn bản truyện ngắn, thể hiện được cảm xúc, suy nghĩ của cá nhân về tác phẩm. - Biết đặt tác phẩm trong bối cảnh sáng tác và bối cảnh hiện tại để có đánh giá phù hợp. - So sánh được hai văn bản văn học viết cùng đề tài ở các giai đoạn khác nhau; liên tưởng, mở rộng vấn đề để hiểu sâu hơn văn bản được đọc.				
2	Viết	Viết đoạn văn nghị luận văn học	Nhận biết: - Giới thiệu được vấn đề nghị luận. - Đảm bảo cấu trúc của một đoạn văn nghị luận; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. Thông hiểu: - Triển khai vấn đề nghị luận thành những luận điểm phù hợp. - Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm. Vận dụng: - Nêu được những bài học rút ra từ vấn đề nghị luận. - Thể hiện được sự đồng tình/không đồng tình đối với thông điệp được gợi ra từ vấn đề nghị luận. Vận dụng cao: - Đánh giá được đặc sắc của vấn đề nghị luận. - Thể hiện rõ quan điểm, cá tính trong bài viết; sáng tạo trong cách diễn đạt.	1*	1*	1*	1
		Viết bài văn nghị luận xã hội	Nhận biết: - Xác định được yêu cầu về nội dung và hình thức của bài văn nghị luận. - Mô tả được vấn đề xã hội và những dấu hiệu, biểu hiện của vấn đề xã hội trong bài viết. - Xác định rõ được mục đích, đối tượng nghị luận. - Đảm bảo cấu trúc, bố cục của một văn bản nghị luận. Thông hiểu: - Giải thích được những khái niệm liên quan đến vấn đề nghị luận. - Trình bày rõ quan điểm và hệ thống các luận điểm.	1*	1*	1*	1

		- Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm. - Cấu trúc chặt chẽ, có mở đầu và kết thúc gây ấn tượng; sử dụng các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục, chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. Vận dụng: - Đánh giá được ý nghĩa, ảnh hưởng của vấn đề đối với con người, xã hội. - Nêu được những bài học, những đề nghị, khuyến nghị rút ra từ vấn đề bàn luận. Vận dụng cao: - Sử dụng kết hợp các phương thức miêu tả, biểu cảm, tự sự,... để tăng sức thuyết phục cho bài viết. - Vận dụng hiệu quả những kiến thức Tiếng Việt lớp 12 để tăng tính thuyết phục, sức hấp dẫn cho bài viết.				
--	--	--	--	--	--	--

Ghi chú: Phần viết có 02 câu bao hàm cả 4 cấp độ.

I. ĐỌC HIỂU (4.0 điểm)

Đọc đoạn trích sau:

(Lược một đoạn: *Bính vốn là một cậu ấm sinh ra và lớn lên tại Hà Nội. Từ khi thầy Bính mất, Bính đam ra ăn chơi, trụy lạc. Mặc kệ sự níu giữ, khuyên răn, đau buồn của mẹ, Bính chìm trong sự sa đọa không tìm thấy lối ra. Những tưởng cuộc sống của Bính sẽ mãi trượt dài như vậy, thế nhưng lại có một sự việc khiến mọi chuyện thay đổi. Một tối nọ, anh cứ nằm mà trần trọc mãi chẳng thể nào ngủ được. Xoay phải, xoay trái cũng chỉ càng làm cho bản thân thêm phần khó chịu nên anh quyết định sẽ thức dậy. Chính nhờ quyết định này mà cuộc sống của anh như được mở ra lần thứ hai, như được bước tiếp sang một trang mới)*

[...] (1) Nhưng hôm nay, cái mát của buổi ban mai làm tươi lại những cảm giác trong sạch, thanh cao ngày nhỏ. Tiếng gù gù của chim bồ câu hàng xóm không còn nữa, nhưng tiếng cười nói của những người đi chợ sớm vẫn vang lên bên giậu thưa. Nước mưa trong bể vẫn mát như ngày còn trẻ; trên cao, trời xanh thẫm không một gợn mây, lát nữa sẽ rực rỡ những ánh hồng của nắng.

(2) Bính đứng dậy bước đến bên bụi hồng nhưng bên cạnh bể. Chàng cúi xuống ngắt một bông hoa. Như ngày xưa, chàng ngắt để trên đĩa sứ sớm mai; bông hoa vừa hé nở, cánh nhỏ còn khép giữ một giọt sương long lanh trong như ngọc. Tự dóa hoa bốc lên một mùi hương quen mến, mùi hương mộc mạc và đậm ấm của hồng nhà; Bính tưởng mùi hương dịu dàng và cao quý như tình yêu của mẹ chàng đối với chàng.

(3) Lòng thương mẹ rung động khẽ trong tâm Bính. Chàng muốn sớm nay, khi trở dậy, bà mẹ già đã nhiều lần khóc vì con lại thấy trên đĩa sứ mấy bông hoa hái trong sương sớm như ngày xưa. Đây là thức dâng của buổi sớm mai, của cái mát thanh cao giữ trong khe lá và trên mặt nước mưa. Bính thấy tâm hồn trở nên mát rượi và yên tĩnh. Chàng thấy mình, lại như ngày trẻ, đang cúi người nhìn sương đọng trên chùy non. Và tiếng buổi sớm, tiếng gù của đôi chim bồ câu đôi bên hàng xóm từ những ngày đã qua trong thời niên thiếu, lại hình như vang vang đâu đây.

(4) Chàng đứng dậy; gió mát từ ngoài đồng ruộng quanh nhà nhẹ nhàng đưa lại mùi cỏ ướt. Trời đã đổi màu xanh ra màu hồng phơi phới, trên cao. Bình minh của ngày rực rỡ bắt đầu tươi sáng ở phía xa. Trong nhà, bà mẹ đã trở dậy, vén màn, ngồi lần tràng hạt, cụ niệm trăm câu kinh phật. Tiếng mẹ chàng còn trong và nhẹ như xưa.

Bính rón rén đi vào; không dám động mạnh. Chàng đến bên bàn thờ đặt hoa trên đĩa, thay nước mưa trong chiếc bát cổ. Và khi đặt tràng hạt xuống, mẹ chàng hỏi như ngày xưa, dịu dàng và âu yếm, như khi chàng còn nhỏ:

- Sao dậy sớm thế, con?...

(Thạch Lam, trích *Buổi sớm* - *Thạch Lam tuyển tập*, NXB Văn học 2016, trang 331-332)

Thực hiện các yêu cầu

Câu 1. Chỉ ra dấu hiệu để xác định ngôi kể trong đoạn trích. (0.5 điểm)

Câu 2. Liệt kê những hình ảnh quen thuộc của buổi ban mai mà nhân vật Bính đã nhìn thấy trong đoạn (1). (0.5 điểm)

Câu 3. Nêu tác dụng của biện pháp tu từ liệt kê trong câu văn: *Trong nhà, bà mẹ đã trở dậy, vén màn, ngồi lần tràng hạt, cụ niệm trăm câu kinh phật. Tiếng mẹ chàng còn trong và nhẹ như xưa.* (1.0 điểm)

Câu 4. Hình ảnh "*bông hoa hồng nhung*" xuất hiện trong đoạn trích có ý nghĩa gì? (1.0 điểm)

Câu 5. Thông điệp nào có ý nghĩa nhất đối với anh/chị? Lí giải vì sao? (1.0 điểm)

II. Viết (6.0 điểm)

Câu 1.(2.0 điểm) Viết đoạn văn nghị luận (khoảng 150 chữ) phân tích tâm trạng của nhân vật Bính trong văn bản ở phần Đọc - hiểu.

Câu 2.(4.0 điểm)

Viết bài văn nghị luận (khoảng 500 chữ) trình bày suy nghĩ của anh/chị về việc trân trọng những giá trị văn hóa truyền thống của giới trẻ.

-----Hết-----

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		Đọc hiểu	4,0
	1	- Ngôi kể: Ngôi thứ ba - Dấu hiệu nhận biết: người kể chuyện ẩn mình/ người kể chuyện không xưng danh. Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời như đáp án: 0,5 điểm. - Học sinh trả lời khác đáp án: 0,0 điểm.	0,5
	2	Những hình ảnh quen thuộc của buổi ban mai mà nhân vật Bính đã nhìn thấy trong đoạn văn thứ nhất: <i>Tiếng cười nói của những người đi chợ sớm; nước mưa trong bể vẫn mát như ngày còn trẻ; trời xanh thăm không một gợn mây.</i> Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời như đáp án: 0,5 điểm - Học sinh trả lời được 1 ý: 0,25 điểm - Học sinh trả lời khác đáp án: 0,0 điểm.	0,5
	3	Tác dụng của biện pháp tu từ liệt kê trong câu: <i>Trong nhà, bà mẹ đã trở dậy, vén màn, ngồi lần tràng hạt, cụ niệm trăm câu kinh phật. Tiếng mẹ chàng còn trong và nhẹ như xưa.</i> - Biện pháp liệt kê: <i>vén màn, ngồi lần tràng hạt, niệm trăm câu kinh phật.</i> - Tác dụng: + Nêu ra hàng loạt những việc làm quen thuộc của mẹ vào buổi sớm mai, gợi ra hình ảnh người mẹ nhân hậu, ấm áp. + Làm cho câu văn cụ thể hơn, đầy đủ hơn, tăng hiệu quả diễn đạt. Hướng dẫn chấm - Học sinh trả lời như đáp án: 1,0 điểm - Học sinh chỉ ra biện pháp tu từ liệt kê: 0,25 điểm; nêu hiệu quả về mặt nghệ thuật: 0,25 điểm; nêu hiệu quả về mặt nội dung: 0,5 điểm. * Lưu ý: Học sinh có thể diễn đạt nhiều cách, giám khảo linh hoạt chấm điểm.	1,0
	4	Hình ảnh <i>hoa hồng</i> nhưng xuất hiện trong đoạn trích mang ý nghĩa của sự tươi mới, hi vọng; thể hiện lòng biết ơn đối với mẹ và sự thay đổi tích cực trong tâm hồn của nhân vật Bính. Hướng dẫn chấm - Học sinh trả lời như đáp án: 1,0 điểm - Học sinh trả lời 1 ý: 0,5 điểm * Lưu ý: Học sinh có thể diễn đạt nhiều cách, hợp lý, tỏ ra hiểu vấn đề là chấp nhận được.	1,0

	5	HS rút ra thông điệp có ý nghĩa <i>Gợi ý:</i> - Hãy biết ơn và thương mẹ nhiều hơn - Sống có bản lĩnh... - Gia đình có vai trò quan trọng trong đời sống mỗi người. - Lí giải vì sao? Hướng dẫn chấm: - Học sinh rút ra thông điệp :0,5 điểm; lí giải thông điệp: 0,5 điểm. - Học sinh trả lời như đáp án hoặc cách trả lời khác nhưng phù hợp: 1,0 điểm. - Học sinh trả lời có nội dung phù hợp nhưng diễn đạt chưa tốt: 0,5 - 0,75 điểm. - Học sinh trả lời sơ sài: 0,25 điểm. - Học sinh không trả lời hoặc có câu trả lời xa yêu cầu đề: 0,0 điểm.	1,0
II		Viết	6,0
	1	Viết đoạn văn nghị luận (khoảng 150 chữ) phân tích tâm trạng của nhân vật Bính trong văn bản ở phần Đọc - hiểu.	2,0
		<i>a. Xác định được yêu cầu về hình thức, dung lượng của đoạn văn</i> Xác định đúng yêu cầu về hình thức và dung lượng (khoảng 150 chữ) của đoạn văn. Học sinh có thể trình bày đoạn văn theo cách diễn dịch, quy nạp, tổng - phân - hợp, móc xích hoặc song hành.	0,25
		<i>b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận</i> Xác định đúng vấn đề nghị luận: tâm trạng của nhân vật Bính trong văn bản ở phần Đọc - hiểu.	0,25
		<i>c. Đề xuất được hệ thống ý phù hợp để làm rõ vấn đề nghị luận</i> - Xác định được các ý phù hợp để làm rõ vấn đề nghị luận, sau đây là một số gợi ý: Tâm trạng của nhân vật Bính: + Nhân vật Bính sống sa ngã sau sự ra đi của người cha + Sau một đêm không ngủ được, Bính ngỡ ngàng trước khung cảnh buổi sớm ở ngôi nhà quen thuộc + Bính cảm thấy tự trách mình vì những điều mà mình đã làm, vì mình mà căn nhà ấm cúng khi xưa đã dần không còn nữa + Bính nghĩ tới mẹ mình, người luôn ở đằng sau dõi theo anh dẫu cho anh cố vùi mình vào những cuộc giải trí xuyên đêm chẳng hề thấy mệt. + Nghĩ tới cảnh mẹ khóc, Bính ân hận, thức tỉnh. - Đánh giá: Nghệ thuật miêu tả tâm trạng nhân vật đã góp phần xây dựng thành công nhân vật Bính. Qua đó làm rõ chủ đề, giá trị nhân văn của tác phẩm; tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật của Thạch Lam.	0,5

		d. <i>Viết đoạn văn đảm bảo các yêu cầu sau</i> - Lựa chọn được các thao tác lập luận, phương thức biểu đạt phù hợp để triển khai vấn đề nghị luận: <i>tâm trạng nhân vật Bính</i> trong văn bản ở phần Đọc - hiểu. - Trình bày rõ quan điểm và hệ thống các ý. - Lập luận chặt chẽ, thuyết phục; lí lẽ xác đáng; bằng chứng tiêu biểu, phù hợp; kết hợp nhuần nhuyễn giữa lí lẽ và bằng chứng.	0,5
		đ. <i>Diễn đạt</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, dùng từ, ngữ pháp Tiếng Việt, liên kết câu trong đoạn văn.	0,25
		e. <i>Sáng tạo</i>: Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận, có cách diễn đạt mới mẻ.	0,25
	2	Viết bài văn nghị luận (<i>khoảng 500 chữ</i>) trình bày suy nghĩ của anh/chị về việc <i>trân trọng những giá trị văn hóa truyền thống của giới trẻ</i>.	4,0
		a. <i>Xác định được yêu cầu của kiểu bài</i>: viết bài nghị luận xã hội	0,25
		b. <i>Xác định đúng vấn đề cần nghị luận</i>: Việc <i>trân trọng những giá trị văn hóa truyền thống của giới trẻ</i>.	0,5
		c. <i>Đề xuất được hệ thống ý phù hợp để làm rõ vấn đề của bài viết</i>: - Xác định được các ý chính của bài viết. - Sắp xếp được các ý hợp lí theo bố cục 3 phần của bài văn nghị luận. 1. Mở bài Giới thiệu vấn đề cần nghị luận và nêu quan điểm cá nhân. 2. Thân bài - Giải thích: + Những giá trị văn hóa truyền thống là những nét văn hóa từ lâu đời của dân tộc được truyền từ đời này sang đời khác đã trở thành những phong tục tập quán, những đặc trưng vùng miền của cả đất nước ta. + <i>Trân trọng văn hóa truyền thống</i>: Là thái độ và những hành động thể hiện việc ý thức được giá trị của văn hóa, giữ gìn và phát huy những tinh hoa đó trong đời sống. - Bàn luận: + <i>Tại sao thế hệ trẻ cần trân trọng những giá trị văn hóa truyền thống?</i> ++ <i>Trân trọng giá trị truyền thống thể hiện tình yêu nước của mỗi người trẻ, niềm tự hào về nền văn hóa dân tộc mình.</i> ++ <i>Góp phần bồi đắp đời sống tinh thần, hoàn thiện nhân cách, hướng đến lối sống biết hướng về nguồn cội của người trẻ.</i> ++ <i>Trân trọng những giá trị truyền thống là cách mà giới trẻ giữ gìn, bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc trong bối cảnh hội nhập quốc tế, hòa nhập nhưng không hòa tan. Hơn nữa, tôn trọng những giá trị truyền thống của dân tộc mình sẽ giúp người trẻ biết tôn trọng sự khác biệt trong văn hóa của các dân tộc khác trên thế giới để có cách ứng xử lịch sự, văn minh.</i> ++ <i>Hướng về những giá trị truyền thống lâu đời là cách để người trẻ thể hiện lòng biết ơn đối với cha ông, từ đó góp phần tạo nên sự gắn</i>	1,0

	kết xã hội, tạo nên dòng chảy liên mạch của văn hóa truyền thống chảy tràn từ quá khứ đến hiện tại và tương lai, xóa đi khoảng cách văn hóa giữa các thế hệ. ... <i>(HS lấy bằng chứng.)</i> + Cần làm gì để hình thành lối sống biết trân trọng những giá trị văn hóa truyền thống của người trẻ? ++ Đối với cá nhân: Cần ý thức việc giữ gìn những giá trị truyền thống trong cuộc sống hàng ngày, qua lời nói, hành động, suy nghĩ; tích cực tìm hiểu và giới thiệu các giá trị văn hóa độc đáo của dân tộc đến bạn bè quốc tế; lan tỏa tình yêu văn hóa truyền thống cho mọi người xung quanh mình,... ++ Đối với gia đình, nhà trường: Giáo dục về ý nghĩa của văn hóa truyền thống từ nếp sống gia đình, môi trường học đường, ngay từ khi còn nhỏ; tổ chức các hoạt động trải nghiệm thực tế như tham quan bảo tàng, tham gia lễ hội,... ++ Đối với xã hội: Đẩy mạnh công tác truyền thông, quảng bá văn hóa dân tộc trên các nền tảng số; khuyến khích sự sáng tạo trong việc giữ gìn văn hóa, kết hợp yếu tố hiện đại và truyền thống. - Mở rộng vấn đề, trao đổi với quan điểm trái chiều hoặc ý kiến khác: + Ý kiến trái chiều: Không nên vương vấn những điều xưa cũ trong quá khứ; những gì thuộc về truyền thống đều là những thứ lạc hậu, cần xóa bỏ bởi không còn phù hợp với thời kì hiện đại, sẽ cản bước hội nhập quốc tế. + Phản biện: Chỉ những hủ tục lạc hậu mới cần xóa bỏ. Còn những gì thuộc về truyền thống cao đẹp sẽ vẫn mãi luôn có giá trị vững bền, là nền móng vững chắc cho sự phát triển của tương lai. 3. Kết bài: Khẳng định lại quan điểm cá nhân đã trình bày.	
	d. Viết bài văn đảm bảo các yêu cầu sau: Lựa chọn được các thao tác lập luận, phương thức biểu đạt phù hợp để triển khai vấn đề nghị luận. Trình bày rõ quan điểm và hệ thống các ý. Lập luận chặt chẽ, thuyết phục: lí lẽ xác đáng, bằng chứng tiêu biểu, phù hợp; kết hợp nhuần nhuyễn giữa lí lẽ và bằng chứng. <i>Lưu ý: Học sinh có thể bày tỏ suy nghĩ, quan điểm riêng nhưng phải phù hợp với chuẩn mực đạo đức và pháp luật.</i>	1,5
	đ. Diễn đạt: Chuẩn chính tả, cách dùng từ, ngữ pháp, phong cách ngôn ngữ, liên kết văn bản.	0,25
	e. Sáng tạo: Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt mới mẻ.	0,5
Tổng điểm		10,0

-----HẾT-----

SỞ GD-ĐT TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH

**MA TRẬN, ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I
NĂM HỌC 2025-2026**

TRƯỜNG THPT LONG KHÁNH
MA TRẬN VÀ BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I 2025 - 2026
MÔN LỊCH SỬ LỚP 10 - CTST

I. Ma trận đề kiểm tra học kỳ I – lớp 10

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ đúng sai			Tự luận						
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	CHƯƠNG 3: MỘT SỐ NỀN VĂN MINH THỂ GIỚI THỜI CỔ - TRUNG ĐẠI	Bài 5. Văn minh Trung Hoa thời cổ - trung đại	3			1	1	2				1,0	0,25	0,5	1,75 17,5%
		Bài 6: Văn minh Ấn Độ thời cổ - trung đại	3			1	1	2		1		1,0	2,25	0,5	3,75 37,5%

		Bài 7: Văn minh Hy Lạp – La Mã thời cổ đại	3			1	1	2			1	1,0	0,25	1,5	2,75 27,5%
		Bài 8: Văn minh thời Phục hưng	3			1	1	2				1,0	0,25	0,5	1,75 17,5%
Tổng số câu			12		0	4 (a) 1,0	4 (b) 1,0	8(c,d) 2,0	0	1	1				
Tổng số điểm			3,0			4,0				2,0	1,0	4,0	3,0	3,0	10
Tỉ lệ %			70						30			40	30	30	100

II. Bản đặc tả đề kiểm tra học kỳ I – lớp 10

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số lượng câu hỏi ở các mức độ		
				Trắc nghiệm		Tự luận
				TNKQ	Đúng – Sai	

1	CHƯƠNG 3: MỘT SỐ NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI THỜI CỔ - TRUNG ĐẠI	Bài 5. Văn minh Trung Hoa thời cổ - trung đại	* Nhận biết - Nêu được thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Trung Hoa về chữ viết, văn học nghệ thuật, sử học, khoa học tự nhiên, y học, thiên văn học, lịch pháp, tư tưởng, tôn giáo. C1, C2, C3	3	1a)	
			* Thông hiểu - Hiểu được vì sao nhiều giá trị văn hóa của văn minh Trung Hoa có khả năng duy trì và tồn tại bền vững cho đến đầu thế kỉ XX.		1b)	
			* Vận dụng: - Phân tích được lý do Trung Hoa được coi là “nền văn minh tồn tại liên tục lâu đời nhất”. - Nhận xét được về sự tồn tại của nền văn minh Trung Hoa.		1c), 1d)	
		Bài 6: Văn minh Ấn Độ thời cổ - trung đại	* Nhận biết: - Nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Ấn Độ về chữ viết, văn học nghệ thuật, khoa học tự nhiên, tư tưởng, tôn giáo. C4, C5, C6	3	2a)	
			* Thông hiểu - Hiểu được giá trị của Lăng mộ Ta-giơ Ma-han. - Giải thích nguyên nhân Phật giáo được truyền bá sang nhiều nước châu Á. (C1TL)		2b)	1
			* Vận dụng:		2c), 2d)	

			- Phân tích được ý nghĩa của Lăng mộ Ta-giơ Ma-han. - Liên hệ được mối quan hệ giữa nghệ thuật và tôn giáo thông qua công trình kiến trúc và điêu khắc của Ấn Độ cổ – trung đại.			
	Bài 7: Văn minh Hy Lạp – La Mã thời cổ đại	* Nhận biết	- Nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Hy Lạp - La Mã về chữ viết, thiên văn học, lịch pháp, văn học, nghệ thuật, khoa học tự nhiên, tư tưởng, tôn giáo, thể thao. C7, C8, C9	3	3a)	
		* Thông hiểu	- Hiểu được mối quan hệ giữa nghệ thuật điêu khắc Hy Lạp và La Mã.		3b)	
		* Vận dụng:	- Phân tích được những chuyển biến của nền kiến trúc thời La Mã cổ đại. - Nhận xét được mục đích và chức năng của kiến trúc La Mã. - Liên hệ những thành tựu của nền văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại có giá trị thực tiễn đến hiện nay. (C2TL)		3c), 3d)	1
		Bài 8: Văn minh thời Phục hưng	* Nhận biết - Nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh thời Phục hưng về tư tưởng, văn học, nghệ thuật, khoa học kỹ thuật, thiên văn học. C10, C11, C12	3	4a)	
		* Thông hiểu:	- Hiểu được mục đích ra đời của văn học thành thị thời Phục hưng.		4b)	

			* Vận dụng: - Liên hệ phân tích được hình tượng người kị sĩ trong văn học thời Phục hưng. - Phân tích được ra đời và nội dung văn học thành thị để lý giải bối cảnh xã hội thời Phục hưng.		4c), 4d)	
	Tổng số câu			12	4	2
	Tỉ lệ %			30%	40%	30%
	Số điểm			3.0	4.0	3.0

MA TRẬN VÀ BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ MÔN LỊCH SỬ 11 – CUỐI HỌC KÌ 1 – ĐỀ 1

I. Khung ma trận đề kiểm tra định kì môn Lịch sử (TNKQ nhiều lựa chọn; TNKQ đúng – sai; tự luận)

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ đúng sai			Tự luận						
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Chủ đề 2 Chủ nghĩa xã hội từ năm 1917 đến nay	Liên bang Cộng hoà XHCN Xô viết ra đời và sự phát triển của CNXH sau CTTG 2	4			1 (a)	1 (b)	1 (c,d)							
		CNXH từ năm 1991 đến nay	4			2 (a)	2 (b)	2 (c,d)		1	1				
2	Quá trình giành độc lập của các quốc gia ở	Quá trình xâm lược và cai trị của chủ nghĩa	4			3,4 (a)	3,4 (b)	3,4 (c,d)							

	Đông Nam Á	thực dân ở Đông Nam Á													
Tổng số câu			12			1,2,3,4 (a)	1,2,3,4 (b)	1,2,3,4 (c, d)							
Tổng số điểm			3			4				2	1	3	4	3	10
Tỉ lệ %			70						30			30	40	30	100

II. Bản đặc tả đề kiểm tra định Kỳ môn lịch sử lớp 11 – Cuối HK1

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt (Đã được tách ra theo các mức độ)	Số lượng câu hỏi ở các mức độ		
				Trắc nghiệm		Tự luận
				Nhiều lựa chọn	Đúng-Sai	
2	Chủ đề 2 Chủ nghĩa xã hội từ năm 1917 đến nay	Liên bang Cộng hoà XHCN Xô viết ra đời và sự phát triển của CNXH sau CTTG 2	Nhận biết: - Trình bày được quá trình hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết. (C1, 2) - Trình bày được sự phát triển của chủ nghĩa xã hội ở các nước Đông Âu sau Chiến tranh thế giới thứ 2. (C3) - Nêu được sự mở rộng của chủ nghĩa xã hội ở khu vực châu Á, khu vực Mỹ Latinh. (C4)	4	1	

			Thông hiểu: - Giải thích được nguyên nhân dẫn đến sụp đổ mô hình xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô. Vận dụng: - Phân tích được ý nghĩa sự ra đời của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết.			
		CNXH từ năm 1991 đến nay	Nhận biết: - Nêu được nét chính về chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay. (C5, 6) - Nêu được thành tựu chính và ý nghĩa của công cuộc cải cách mở cửa của Trung Quốc. (C7, 8) Vận dụng: - Có ý thức trân trọng những thành tựu, giá trị chủ nghĩa xã hội, sẵn sàng tham gia đóng góp vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.	4	1	1
3	Quá trình giành độc lập của các quốc gia ở Đông Nam Á	Quá trình xâm lược và cai trị của chủ nghĩa thực dân ở Đông Nam Á	Nhận biết: - Trình bày được quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược và thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á (Đông Nam Á hải đảo và Đông Nam Á lục địa). (C9, 10)	4	2	

			- Trình bày được công cuộc cải cách ở Xiêm. (C11, 12) Thông hiểu: - Giải thích được vì sao Xiêm là nước duy nhất ở Đông Nam Á không trở thành thuộc địa của thực dân phương Tây. - Hiểu được công cuộc cải cách ở Xiêm. (Câu 25 b) Vận dụng: - Phân tích được quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược và thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á (Đông Nam Á hải đảo và Đông Nam Á lục địa). - Giải thích được vì sao Xiêm là nước duy nhất ở Đông Nam Á không trở thành thuộc địa của thực dân phương Tây. (Câu 25 c, d)			
Tổng				12 câu	4 câu	1 câu
Tỉ lệ				30%	40%	30%

MA TRẬN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I
NĂM HỌC 2025 - 2026
Môn: LỊCH SỬ- LỚP 12

I. Ma trận đề kiểm tra cuối học kì I

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng		
			TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ đúng sai			Tự luận					
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD
1	CHỦ ĐỀ 3. CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945, CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TỪ THÁNG 8 NĂM 1945 ĐẾN NAY)	Bài 7: Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)	3			1,2(a)	1,2(b)	1,2(c,d)		1	1	5	3	5
		Bài 8: Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975)	3			3(a)	3(b)	3(c,d)				4	1	2
		Bài 9: Đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 – 1975 đến nay. Một số bài học lịch	3			4(a)	4(b)	4(c,d)				4	1	2

		sử của các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay												
2	CHỦ ĐỀ 4. CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1986 ĐẾN NAY	Bài 10: Khái quát về công cuộc Đổi mới từ năm 1986 đến nay	3									3		
Tổng số câu			1 2			1,2, 3,4 (a) 1	1,2,3, 4 (b) 1	1,2,3, 4 (c,d) 2		1	1	16		
Tổng số điểm			3, 0			4,0				2,0	1,0	4,0	3,0	3,0
Tỉ lệ %			30			40			30			40	30	30

II. Bản đặc tả đề kiểm tra cuối kì I môn lịch sử

1	CHỦ ĐỀ	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số lượng câu hỏi ở các mức độ		
				Trắc nghiệm		Tự luận
				Trắc nghiệm	Đúng-Sai	
	CHỦ ĐỀ 3. CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945, CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ	Bài 7: Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)	- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. - Trình bày được nét khái quát về bối cảnh lịch sử, diễn biến chính của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. - Nêu được nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. - Phân tích được ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.	3	1 1 2	1 1

	CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TỪ THÁNG 8 NĂM 1945 ĐẾN NAY)	Bài 8: Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975)	- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. - Trình bày được nét khái quát về bối cảnh lịch sử, các giai đoạn phát triển chính của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. - Nêu được nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. - Phân tích ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. - Trân trọng, tự hào về truyền thống bất khuất của cha ông trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, tham gia vào công tác đền ơn đáp nghĩa ở địa phương.	3	1 1 2	
		Bài 9: Đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 - 1975 đến nay.	- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 năm 1975 đến nay. - Trình bày được những nét khái quát về bối cảnh lịch sử, diễn biến chính về cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc ở vùng biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc (từ sau tháng 4 năm 1975 đến những năm 80 của thế kỉ XX); cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền quốc gia ở vùng biên giới phía bắc và ở Biển Đông từ năm 1979 đến nay.			

	CHỦ ĐỀ 4. CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1986 ĐẾN NAY	Một số bài học lịch sử của các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay	- Nêu được ý nghĩa lịch sử của cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 năm 1975 đến nay. - Nêu được những bài học cơ bản của các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay. - Phân tích được giá trị thực tiễn của những bài học lịch sử của các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay. Trân trọng những bài học kinh nghiệm trong lịch sử và sẵn sàng góp phần tham gia bảo vệ Tổ quốc khi Tổ quốc cần.		2	
		Bài 10: Khái quát về công cuộc Đổi mới từ năm 1986 đến nay	- Trình bày được những nội dung chính các giai đoạn của công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1986 đến nay.	3		

Số câu	12	4(a,b,c,d)	2
Tỉ lệ%	30	40	30
Số điểm	3,0	4,0	3,0

1. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I – ĐỊA LÝ 10

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ									Tự luận						
			Nhiều lựa chọn			Đúng – Sai ²			Trả lời ngắn ³									
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	SỬ DỤNG BẢN ĐỒ	Một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ	1												1			2,5
2	TRÁI ĐẤT	Thuyết kiến tạo mảng	1												1			5,0
3	THẠCH QUYỂN	Nội lực và ngoại lực	2												2			2,5
4	KHÍ QUYỂN	- Khái niệm khí quyển - Nhiệt độ không khí - Khí áp và gió - Mưa - Các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất	4	2		2	1	1			2				6	3	3	30,0
5	THỦY QUYỂN	- Khái niệm thủy quyển - Nước trên lục địa - Nước biển và đại dương	2						2					1	4		1	30,0
6	SINH QUYỂN	- Đất - Sinh quyển - Sự phân bố của đất và sinh vật trên Trái Đất		2		2	1	1		2			1		2	6	1	30,0
Tổng số câu			14			4	2	2	2	2	2		1	1	16	9	5	30

Tổng số điểm	3,5	2,0	1,5	3,0	4,0	3,0	3,0	10,0
---------------------	------------	------------	------------	------------	------------	------------	------------	-------------

2. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi ở các mức độ đánh giá											
				TNKQ									Tự luận		
				Nhiều lựa chọn			Đúng - Sai			Trả lời ngắn					
				Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD
1	SỬ DỤNG BẢN ĐỒ	- Một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ	Nhận biết - Phân biệt được một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ: kí hiệu, đường chuyên động, chấm điểm, khoanh vùng, bản đồ - biểu đồ	1											
2	TRÁI ĐẤT	- Thuyết kiến tạo mảng	Nhận biết - Trình bày được khái quát thuyết kiến tạo mảng.	1											
3	THẠCH QUYỂN	- Nội lực và ngoại lực	Nhận biết - Nêu được khái niệm thạch quyển. - Nêu được khái niệm nội lực, ngoại lực.	2											
4	KHÍ QUYỂN	- Khái niệm khí quyển - Nhiệt độ không khí - Khí áp và gió - Mưa - Các đới và kiểu khí hậu	Nhận biết - Nêu được khái niệm khí quyển. - Trình bày được sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo vĩ độ địa lí; lục địa, đại dương; địa hình.	2	2		2	1	1		2	2			

[illegible]

			- Giải thích được một số hiện tượng thời tiết và khí hậu trong thực tế.												
5	THỦY QUYỀN	- Khái niệm thủy quyền - Nước trên lục địa - Nước biên và đại dương	Biết - Nêu được khái niệm thủy quyền. - Trình bày được tính chất của nước biển và đại dương. - Tính được tổng lưu lượng dòng chảy; lưu lượng dòng chảy trung bình của 1 con sông. Vận dụng - Vẽ được biểu đồ; nhận xét được về chế độ nước sông.	2						2					1
6	SINH QUYỀN	- Đất - Sinh quyển - Sự phân bố của đất và sinh vật trên Trái Đất	Nhận biết - Trình bày được khái niệm về đất. - Trình bày được khái niệm sinh quyển. Thông hiểu - Phân biệt được lớp vỏ phong hoá và đất. - Trình bày được các nhân tố hình thành đất. - Phân tích được đặc điểm và giới hạn của sinh quyển. - Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật.	2	2		2	1	1					1	
Tổng số câu				14		4	2	2	2	2	2		1	1	
Tổng số điểm				3,5		2,0			1,5			3,0			
Tỉ lệ%				35		20			15			30			

ĐỀ MINH HỌA KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 MÔN ĐỊA LÝ 10

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 14. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Phương pháp kí hiệu dùng để thể hiện các đối tượng

- A. phân bố theo những điểm cụ thể.
- B. di chuyển theo các hướng bất kì.
- C. phân bố phân tán, lẻ tẻ, rời rạc.
- D. tập trung thành vùng rộng lớn.

Câu 2. Theo thuyết Kiến tạo mảng, mảng duy nhất chỉ có vỏ đại dương là

- A. mảng Thái Bình Dương.
- B. mảng Ấn Độ - Ô-xtrây-li-a.
- C. mảng Nam Cực.
- D. mảng Bắc Mỹ.

Câu 3. Thạch quyển gồm

- A. vỏ Trái Đất và phần trên cùng của lớp Man-ti.
- B. phần trên cùng của lớp Man-ti và đá trầm tích.
- C. đá badan và phần ở trên cùng của lớp Man-ti.
- D. phần trên cùng của lớp Man-ti và đá biến chất.

Câu 4. Nội lực là lực phát sinh từ

- A. bên trong Trái Đất.
- B. bên ngoài Trái Đất.
- C. bức xạ của Mặt Trời.
- D. nhân của Trái Đất.

Câu 5. Tại một dãy núi, thường có mưa nhiều ở

- A. sườn khuất gió.
- B. sườn núi cao.
- C. đỉnh núi cao.
- D. sườn đón gió.

Câu 6. Trên Trái Đất, mưa nhiều nhất ở vùng

- A. xích đạo.
- B. ôn đới.
- C. chí tuyến.
- D. cực.

Câu 7. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với phân bố lượng mưa trên Trái Đất?

- A. Mưa nhiều nhất ở vùng xích đạo.
- B. Mưa tương đối ít ở vùng chí tuyến.
- C. Mưa nhiều ở vùng vĩ độ trung bình.
- D. Mưa tương đối nhiều ở hai vùng cực.

Câu 8. Các nhân tố làm cho vùng ôn đới mưa nhiều là

- A. gió Tây ôn đới, dòng biển nóng.
- B. gió Tây ôn đới, dòng biển lạnh.
- C. áp thấp ôn đới, gió Đông cực.
- D. áp thấp ôn đới, gió Mậu dịch.

Câu 9. Thủy quyển là lớp nước trên Trái Đất bao gồm nước ở

- A. biển, đại dương; nước ngầm; băng tuyết; nước sông, suối, hồ.
 B. biển, đại dương; nước trên lục địa; hơi nước trong khí quyển.
 C. sông, suối, hồ; nước ngầm; nước trong các biển và đại dương.
 D. sông, suối, hồ; băng tuyết; nước trong các đại dương, hơi nước.

Câu 10. Ở miền khí hậu nóng, nhân tố chủ yếu tác động đến chế độ nước sông là

- A. nước ngầm. B. chế độ mưa.
 C. địa hình. D. thực vật.

Câu 11. Đặc trưng của đất (thổ nhưỡng) là

- A. tơi xốp. B. độ phì.
 C. độ ẩm. D. vụn bờ.

Câu 12. Nhân tố nào sau đây có tác động đến việc tạo nên thành phần vô cơ cho đất?

- A. Khí hậu. B. Sinh vật.
 C. Địa hình. D. Đá mẹ.

Câu 13. Trong việc hình thành đất, khí hậu **không** có vai trò nào sau đây?

- A. Làm cho đá gốc bị phân huỷ về mặt vật lí.
 B. Ảnh hưởng đến hoà tan, rửa trôi vật chất.
 C. Tạo môi trường cho hoạt động vi sinh vật.
 D. Cung cấp vật chất hữu cơ và khí cho đất.

Câu 14. Nhân tố đóng vai trò chủ đạo trong việc hình thành đất là

- A. Đá mẹ. B. Khí hậu. C. Địa hình. D. Sinh vật.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1: Cho bảng số liệu: Nhiệt độ trung bình năm và biên độ nhiệt độ trung bình năm theo vĩ độ ở bán cầu Nam (Đơn vị: $^{\circ}\text{C}$)

Vĩ độ	0°	20°	30°	40°	50°	60°	70°	80°
Nhiệt độ trung bình năm	24,5	24,7	19,3	10,4	5,0	2,0	-10,2	-50,0
Biên độ nhiệt độ trung bình năm	1,8	5,9	7,0	4,9	4,3	11,8	19,5	28,7

- a. Nhiệt độ trung bình năm giảm từ xích đạo về cực.
 b. Khu vực chí tuyến có nhiệt độ trung bình năm cao nhất.
 c. Biên độ nhiệt độ năm tăng liên tục từ xích đạo về cực.
 d. Biên độ nhiệt độ năm thay đổi theo vĩ độ do góc nhập xạ giảm từ xích đạo về cực và thời gian chiếu sáng giữa các mùa có sự chênh lệch.

Câu 2 : Cho thông tin

Chè được trồng nhiều ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ do vùng này có điều kiện tự nhiên phù hợp với sự sinh trưởng và phát triển của cây chè: khí hậu có một mùa đông lạnh, đất feralit phát triển trên đá vôi,...

Cà phê được trồng nhiều ở Cao nguyên Trung Bộ do vùng này có điều kiện tự nhiên phù hợp với sự sinh trưởng và phát triển của cây cà phê: đất badan màu mỡ, khí hậu mang tính cận xích đạo,...

- a) Khí hậu là nhân tố quyết định sự phát triển và phân bố sinh vật.
 b) Đất tác động lớn đến sự phát triển và phân bố của thực vật.

c) Khí hậu và đất đai của nước ta đa dạng nên cơ cấu cây trồng đa dạng.

d) Cao nguyên Trung Bộ có thể trồng được lúa do có đất phù sa màu mỡ.

Phần III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

Câu 1: Cho bảng số liệu: **Nhiệt độ trung bình các tháng của Hà Nội và Cà Mau năm 2022**

(Đơn vị: $^{\circ}\text{C}$)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Hà Nội (Láng)	18,6	15,3	23,1	24,8	26,8	31,4	30,6	29,9	29,0	26,2	26,0	17,8
Cà Mau	27,1	27,9	28,0	28,7	28,6	28,7	27,9	27,8	27,4	27,7	26,7	26,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, năm 2022)

Nhiệt độ trung bình năm của Hà Nội thấp hơn nhiệt độ trung bình năm của Cà Mau bao nhiêu $^{\circ}\text{C}$? (Làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Câu 2. Cho bảng số liệu: **Lượng mưa trung bình các tháng trong năm 2023 tại Nha Trang** (Đơn vị: mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lượng mưa	181	11,8	2,5	0,7	161,2	74,2	56	28,2	168,6	112	273,7	172,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023, Nxb Thống kê 2024)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết chênh lệch tổng lượng mưa của các tháng có lượng mưa dưới 100 mm và trên 100 mm tại Nha Trang năm 2023 là bao nhiêu lần? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Câu 3. Tại độ cao 1000 m trên dãy núi Hoàng Liên Sơn có nhiệt độ là 34°C , cùng thời điểm này nhiệt độ ở độ cao 2500 m là bao nhiêu $^{\circ}\text{C}$? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Lượng mưa các tháng năm 2022 tại trạm quan trắc Quy Nhơn và trạm quan trắc Cà Mau

(Đơn vị: mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Quy Nhơn	91,4	48,2	156,6	87,0	123,2	13,2	49,5	64,8	509,7	577,4	421,0	328,2
Cà Mau	0,1	0,9	105,2	327,0	319,5	225,4	565,0	228,3	409,2	352,7	313,3	71,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022, Nxb Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết năm 2022, lượng mưa của tháng có lượng mưa thấp nhất tại trạm quan trắc Quy Nhơn cao hơn lượng mưa của tháng có lượng mưa thấp nhất tại trạm quan trắc Cà Mau là bao nhiêu mm? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Lưu lượng dòng chảy tháng tại trạm Hà Nội trên sông Hồng												
Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lưu Lượng	1022	905	853	1004	1578	3469	5891	6245	4399	2909	2024	1285

(Đơn vị: m³/s)

Căn cứ vào bảng số liệu, hãy cho biết tổng lưu lượng dòng chảy từ tháng 1 đến tháng 5 tại trạm Hà Nội trên sông Hồng là bao nhiêu m³/s? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Mực nước sông Thao ở nước ta năm 2022 (Đơn vị: cm)

Mực nước	Cao nhất	Thấp nhất
Sông Thao (trạm Phú Thọ)	1593	1126

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết năm 2022, sự chênh lệch mực nước cao nhất và mực nước thấp nhất của sông Thao tại trạm Phú Thọ là bao nhiêu cm. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

PHẦN IV. TỰ LUẬN

Câu 1 (2,0 điểm). Cho bảng số liệu:

Lưu lượng dòng chảy tháng trung bình nhiều năm tại trạm Lai Châu (sông Đà)

(Đơn vị: m³/s)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Lưu lượng	380	301	240	242	449	1420	2900	2900	1870	1260	857	538

(Nguồn: Địa lí tự nhiên Việt Nam, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội, 2024)

a. Vẽ biểu đồ cột thể hiện lưu lượng dòng chảy tháng trung bình nhiều năm tại trạm Lai Châu (sông Đà) nước ta.

b. Nhận xét chế độ nước trong năm của sông Đà tại trạm Lai Châu.

Câu 2 (1,0 điểm).

- Phân tích ảnh hưởng của khí hậu đến sự phát triển và phân bố sinh vật.

ĐÁP ÁN ĐỀ MINH HỌA

PHẦN I:

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Đáp án	A	A	A	A	D	A	D	A	B	B	B	D	D	D

PHẦN II:

Câu /ý	a	b	c	d
1	Đ	Đ	S	Đ
2	Đ	Đ	Đ	S

PHẦN III:

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	2,8	6,2	25	13,1	5362	467

PHẦN IV: TỰ LUẬN

Câu 1.

a. Vẽ biểu đồ cột đúng, trực quan, đầy đủ tên biểu đồ, chú thích,...: 1,0 điểm. Thiếu một trong các yếu tố trừ 0,25 điểm.

b. Nhận xét (1,0 điểm)

- Nhìn chung, lưu lượng dòng chảy tháng trung bình nhiều năm tại trạm Lai Châu (sông Đà) nước ta có sự phân mùa rõ rệt:

+ Mùa lũ của sông khoảng từ tháng 6 đến tháng 10, lưu lượng dòng chảy tháng đạt trên 1000 m³/s.

+ Mùa cạn của sông khoảng từ tháng 11 năm trước đến tháng 5 năm sau, lưu lượng dòng chảy tháng nhỏ, dưới 1000 m³/s.

+ Chênh lệch lưu lượng nước giữa mùa lũ và mùa cạn khoảng khá lớn (d/c).

Mỗi ý trình bày đúng, đủ dẫn chứng được 0,25 điểm. Nếu thiếu dẫn chứng được ½ số điểm.

Câu 2. (1,0 điểm)

* Khí hậu ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển và phân bố của sinh vật chủ yếu thông qua ánh sáng, nhiệt độ, nước và độ ẩm không khí.

- **Ánh sáng:** ảnh hưởng tới sự trao đổi chất và năng lượng cùng nhiều hoạt động sinh lí của cơ thể sống.

- **Nhiệt độ:** mỗi loài thích nghi với một giới hạn nhiệt nhất định. Khi nhiệt độ thích hợp, sinh vật sẽ phát triển nhanh và thuận lợi hơn. Nhiệt độ còn quyết định đến sự phân bố các loài.

- **Nước và độ ẩm không khí:** nước là thành phần tham gia vào hầu hết các hoạt động sống của sinh vật, là môi trường sống của nhiều loài sinh vật.

Mỗi ý trình bày đúng được 0,25 điểm.

1. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I – ĐỊA LÝ 11

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ									Tự luận						
			Nhiều lựa chọn			Đúng – Sai ²			Trả lời ngắn ³									
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Một số vấn đề KT – XH thế giới	- Toàn cầu hoá, khu vực hoá.	2												2			5,0
2	Khu vực Mỹ Latinh	- Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên; Dân cư, xã hội	2												2			5,0
3	Liên minh châu Âu (EU)	- Quy mô, mục tiêu và thể chế hoạt động - Vị thế của khu vực trong nền kinh tế thế giới. - Hợp tác và liên kết trong EU.	2						2		2		1a	1b	4	1	3	35,0
4	Khu vực Đông Nam Á	- Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên - Dân cư, xã hội - Kinh tế - Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	4	2	2	2	1	1			2				6	3	5	35,0

		- Hoạt động kinh tế đối ngoại																
5	Khu vực Tây Nam Á	- Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên - Dân cư, xã hội				2	1	1					1		2	2	1	20
Tổng số câu			14			4	2	2	2		4		1	1	16	6	9	31
Tổng số điểm			3,5			2,0			1,5			3,0			4,0	3,0	3,0	10,0

2. BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I – ĐỊA LÝ 11

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi ở các mức độ đánh giá											
				TNKQ									Tự luận		
				Nhiều lựa chọn			Đúng - Sai			Trả lời ngắn					
				Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD
1	Một số vấn đề KT – XH thế giới	- Toàn cầu hoá, khu vực hoá.	Nhận biết - Trình bày được các biểu hiện của toàn cầu hoá kinh tế. - Trình bày được các biểu hiện của khu vực hoá kinh tế.	2											
2	Khu vực Mỹ Latinh	- Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên; Dân cư, xã hội	Nhận biết - Trình bày được vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội khu vực Mỹ Latinh. - Trình bày được vấn đề đô thị hoá, một số vấn đề về dân cư, xã hội của khu vực Mỹ Latinh.	2											
3	Liên minh Châu Âu (EU)	- Quy mô, mục tiêu và thể chế hoạt động. - Vị thế của khu vực trong nền kinh tế thế giới. - Hợp tác và liên kết trong EU.	Nhận biết - Xác định được quy mô, mục tiêu, thể chế hoạt động của EU. - Tính được biến động GDP, dân số của EU qua các năm. Thông hiểu - Phân tích được vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới và một số biểu hiện của hợp tác và liên kết trong khu vực. - Nhận xét được BSL thể hiện vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới.	2						2		2		1a	1b

			Vận dụng - Tính được giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ, cán cân thương mại của EU. - Vẽ được biểu đồ thể hiện vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới.												
4	Khu vực Đông Nam Á	- Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên - Dân cư, xã hội - Kinh tế - Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) - Hoạt động kinh tế đối ngoại	Nhận biết - Trình bày được tình hình phát triển kinh tế chung. - Trình bày sự phát triển các ngành kinh tế của khu vực Đông Nam Á. Thông hiểu - Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội khu vực Đông Nam Á. - Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội khu vực Đông Nam Á. - So sánh được với EU về mục tiêu của ASEAN; cơ chế hoạt động, một số hợp tác cụ thể trong kinh tế, văn hoá; phân tích được các thành tựu và thách thức của ASEAN. - Chứng minh được sự hợp tác đa dạng và vai trò của Việt Nam trong ASEAN. Vận dụng - Giải thích được tình hình phát triển kinh tế chung, sự phát triển	4	2	2	2	1	1			2			

			các ngành kinh tế của khu vực Đông Nam Á. - Tính được tốc độ tăng trưởng số lượt khách du lịch quốc tế đến khu vực Đông Nam Á. - Tính được tốc độ tăng trưởng một số chỉ tiêu về kinh tế - xã hội khu vực Đông Nam Á. - Tính được chỉ tiêu bình quân của mỗi lượt khách quốc tế đến khu vực Đông Nam Á. - Tính được tỉ lệ gia tăng tự nhiên của một số nước ĐNA. - Tính được giá trị xuất – nhập khẩu, cán cân thương mại hàng hoá và dịch vụ của các quốc gia khu vực Đông Nam Á.											
5	Khu vực Tây Nam Á	- Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên - Dân cư, xã hội	Nhận biết - Trình bày được đặc điểm tự nhiên, dân cư, xã hội của khu vực. Thông hiểu - Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, của một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên, dân cư, xã hội đến phát triển kinh tế - xã hội. Vận dụng - Đọc được bản đồ, tư liệu rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu về VTĐL, điều kiện tự nhiên; dân cư, xã hội của khu vực Tây Nam Á.			2	1	1					1	
Tổng số câu				14		4	2	2	2		4		2	1
Tổng số điểm				3,5		2,0			1,5			3,0		
Tỉ lệ%				35		20			15			30		

1. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I – ĐỊA LÝ 12

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ									Tự luận						
			Nhiều lựa chọn			Đúng – Sai ²			Trả lời ngắn ³									
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	VỊ TRÍ ĐỊA LÝ VÀ PVLТ	Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ	1												1			2,5
2	THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA	Biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa	2												2			5,0
3	THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG	Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên	1												1			2,5
4	ĐỊA LÝ DÂN CƯ	- Đặc điểm dân số - Thế mạnh và hạn chế về dân số - Chiến lược phát triển dân số - Đặc điểm nguồn lao động - Sử dụng lao động	4	2		2	1	1			2				6	3	3	30,0

		- Vấn đề việc làm và hướng giải quyết - Đặc điểm đô thị hoá - Ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội																
5	CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ	- Ý nghĩa - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá											1				1	20,0
6	ĐỊA LÝ NÔNG NGHIỆP	- Khái quát - Nông nghiệp - Lâm nghiệp - Ngành thủy sản - Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp	2	2		2	1	1	2	2			1		6	6	1	40,0
Tổng số câu			14			4	2	2	2	2	2		1	1	16	9	5	30
Tổng số điểm			3,5			2,0			1,5			3,0			4,0	3,0	3,0	10,0

2. BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I – ĐỊA LÝ 12

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi ở các mức độ đánh giá											
				TNKQ									Tự luận		
				Nhiều lựa chọn			Đúng - Sai			Trả lời ngắn					
				Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD
1	VỊ TRÍ ĐỊA LÝ VÀ PVLТ	- Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ	Nhận biết - Trình bày được đặc điểm của vị trí địa lí nước ta.	1											
2	THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA	- Biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa	Nhận biết - Trình bày được các biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thông qua khí hậu.	2											
3	THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG	- Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên	Nhận biết - Trình bày được đặc điểm tự nhiên của ba miền: Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ.	1											
4	ĐỊA LÝ DÂN CƯ	- Đặc điểm dân số - Thế mạnh và hạn chế về dân số - Chiến lược phát triển dân số	Nhận biết - Trình bày được đặc điểm dân số nước ta. - Trình bày được đặc điểm nguồn lao động. - Trình bày được đặc điểm đô thị hoá ở Việt Nam. Thông hiểu - Phân tích được các thế mạnh	4	2		2	1	1			2			

4

6	ĐỊA LÝ NÔNG NGHIỆP	- Khái quát - Nông nghiệp - Lâm nghiệp - Ngành thủy sản - Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp	Nhận biết - Trình bày được tình hình phát triển và phân bố lâm nghiệp. - Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và sự phát triển, phân bố nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi). - Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu, tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản. - Tính được tỉ trọng của nông nghiệp/lâm nghiệp/thủy sản trong cơ cấu ngành nông-lâm-thủy sản nước ta. - Tính được năng suất lúa của nước ta. - Tính được sản lượng thủy sản bình quân đầu người của nước ta. Thông hiểu - Trình bày được vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng nông thôn mới. - Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển nền nông nghiệp ở nước ta. - Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển lâm nghiệp. - Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển ngành thủy sản. - Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở	2	2		2	1	1	2	2			1	
---	-----------------------------------	--	---	---	---	--	---	---	---	---	---	--	--	---	--

		Việt Nam: trang trại, vùng chuyên canh, vùng nông nghiệp công nghệ cao. - Tính được tốc độ tăng trưởng một số loại cây trồng, vật nuôi nước ta qua các năm. - Tính được chênh lệch bình quân lương thực đầu người của nước ta qua các năm. - Tính được bình quân đất nông nghiệp trên đầu người của nước ta. Vận dụng - Nêu được xu hướng phát triển trong nông nghiệp nước ta. - Trình bày được vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng.												
Tổng số câu			14		4	2	2	2	2	2		1	1	
Tổng số điểm			3,5		2,0			1,5			3,0			
Tỉ lệ%			35		20			15			30			

ĐỀ MINH HỌA KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 MÔN ĐỊA LÝ 12

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 14. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1: Các nước Đông Nam Á **không** có chung đường biên giới với nước ta trên biển là

- | | |
|---------------------------|------------------------------|
| A. Phi-lip-pin, Mi-an-ma. | B. Phi-lip-pin, Bru-nây. |
| C. Đông-ti-mo, Mi-an-ma. | D. Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin. |

Câu 2: Loại gió thổi quanh năm ở nước ta là

- | | | | |
|----------------|---------------|--------------|-------------|
| A. Tây ôn đới. | B. Tín phong. | C. gió phơn. | D. gió mùa. |
|----------------|---------------|--------------|-------------|

Câu 3: Gió mùa đông bắc xuất phát từ

- A. biển Đông.
- B. Ấn Độ Dương.
- C. áp cao Xibia.
- D. vùng núi cao.

Câu 4: Ở vùng lãnh thổ phía Bắc, thành phần loài chiếm ưu thế là

- A. xích đạo.
- B. nhiệt đới.
- C. cận nhiệt.
- D. ôn đới.

Câu 5: Vùng nào sau đây có mật độ dân số cao nhất nước ta?

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Nam Trung Bộ.
- D. Đông Nam Bộ.

Câu 6: Dân số Việt Nam đứng thứ ba Đông Nam Á sau các quốc gia nào sau đây?

- A. In-đô-nê-xi-a và Phi-lip-pin.
- B. In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a.
- C. In-đô-nê-xi-a và Thái Lan.
- D. In-đô-nê-xi-a và Mi-an-ma.

Câu 7: Khu vực nào sau đây ở nước ta có tỉ lệ lao động thất nghiệp cao nhất?

- A. Đồi trung du.
- B. Cao nguyên.
- C. Thành thị.
- D. Nông thôn.

Câu 8: Vùng nào sau đây có mật độ dân số thấp nhất nước ta?

- A. Nam Trung Bộ.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- D. Đông Nam Bộ.

Câu 9: Dân số nước ta đông **không** tạo thuận lợi nào dưới đây?

- A. Nguồn lao động dồi dào.
- B. Thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- C. Thu hút nhiều vốn đầu tư.
- D. Trình độ đào tạo được nâng cao.

Câu 10: Tỷ lệ người già trong cơ cấu dân số nước ta ngày càng tăng chủ yếu do

- A. có quy mô dân số đông.
- B. mức sống được nâng lên.
- C. có quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh.
- D. có nhiều thành phần dân tộc.

Câu 11: Vùng nào có số lượng đàn trâu lớn nhất nước ta?

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- B. Đồng bằng sông Hồng.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. Nam Trung Bộ.

Câu 12: Nguồn thức ăn cho chăn nuôi gia súc lớn ở trung du và miền núi nước ta chủ yếu dựa vào

- A. hoa màu lương thực.
- B. phụ phẩm thủy sản.
- C. thức ăn công nghiệp.
- D. đồng cỏ tự nhiên.

Câu 13: Khó khăn lớn nhất trong việc phát triển cây công nghiệp ở nước ta hiện nay là

- A. trình độ lao động chưa đáp ứng yêu cầu.
- B. công nghiệp chế biến còn nhiều hạn chế.
- C. khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư thấp.
- D. thị trường tiêu thụ có nhiều biến động.

Câu 14: Nguyên nhân chủ yếu làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm cây công nghiệp ở nước ta hiện nay là

- A. phương thức sản xuất còn lạc hậu.
- B. sử dụng vật tư trong sản xuất còn ít.
- C. giống cây công nghiệp chất lượng thấp.
- D. cơ sở chế biến nguyên liệu còn hạn chế.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 2. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu sau:

CƠ CẤU LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC HÀNG NĂM, PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2000 – 2021 (Đơn vị:%)

Khu vực	2000	2010	2015	2021
Nông thôn	76,9	71,7	68,8	63,3
Thành thị	23,1	28,3	31,2	36,7

(Nguồn: niên giám thống kê các năm 2001, 2011, 2016, 2022)

- a) Tỷ lệ lao động khu vực nông thôn tăng liên tục.
- b) Tỷ lệ lao động khu vực thành thị tăng và chiếm tỉ trọng nhỏ.
- c) Giai đoạn 2000 – 2021, tỉ lệ lao động khu vực thành thị tăng nhanh do quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá.
- d) Để thể hiện cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm, phân theo thành thị và nông thôn của nước ta, giai đoạn 2000 – 2021, biểu đồ đường là thích hợp nhất.

Câu 2. Nước ta có đường bờ biển dài hơn 3260 km, trung bình cứ cách 20 km lại có một cửa sông dọc theo bờ biển. Vùng biển nước ta có hơn 4000 đảo lớn nhỏ, trong đó có những quần đảo lớn, nhiều vũng vịnh đầm phá. Bên cạnh đó, nước ta còn có nhiều ngư trường lớn và nguồn lợi hải sản phong phú và đa dạng.

- a) Nước ta có nguồn lợi hải sản phong phú, đặc biệt ở Vịnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.
- b) Nước ta có điều kiện tự nhiên thuận lợi để nuôi trồng thủy sản nước ngọt, mặn, lợ, nhất là ĐBSCL, ĐBSH.
- c) Nước ta có diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nhỏ.
- d) Ngành nuôi trồng thủy sản có vai trò ngày càng quan trọng do nhu cầu thị trường và chủ động hơn trong sản xuất.

Phần III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6

Câu 1. Năm 2024, dân số nước ta đạt khoảng 100,3 triệu người. Nước ta có 54 dân tộc sinh sống ở khắp các vùng lãnh thổ của đất nước, nhiều nhất là dân tộc Việt (Kinh) khoảng 85,2 triệu người, các dân tộc khác là 15,1 triệu người. Như vậy tỉ lệ dân tộc Kinh và các dân tộc khác trong tổng số dân chênh lệch bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 2. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, dân số Việt Nam ước tính là 99 186 471 người, có 1418890 trẻ được sinh ra, 681157 người chết. Vậy tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên Việt Nam năm 2023 là bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ hai).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của nước ta, giai đoạn 2010-2021

Năm		2010	2021
Tổng giá trị sản xuất (nghìn tỉ đồng)		675,4	1 502,2
Cơ cấu (%)	Trồng trọt	73,4	60,8
	Chăn nuôi	25,1	34,7
	Dịch vụ nông nghiệp	1,5	4,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, hãy cho biết giá trị sản xuất ngành trồng trọt của nước ta năm 2010 và năm 2021 chênh lệch bao nhiêu nghìn tỉ đồng (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Diện tích gieo trồng và sản lượng lúa của nước ta, giai đoạn 2010-2021

Chỉ tiêu	2010	2015	2020	2021
Diện tích gieo trồng (triệu ha)	7,5	7,8	7,3	7,2
Sản lượng (triệu tấn)	40,0	45,1	42,7	43,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, hãy cho biết năng suất lúa của nước ta năm 2021 là bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 5. Cho bảng số liệu: **Số lượng gia súc, gia cầm ở nước ta, giai đoạn 2010-2021**

Đơn vị: triệu con

Vật nuôi	2010	2015	2021
Trâu	2,9	2,6	2,3
Bò	5,9	5,7	6,4
Lợn	27,3	28,9	23,1
Gia cầm	301,9	369,5	524,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, hãy cho biết tổng đàn trâu ở nước ta giai đoạn 2010-2021 là bao nhiêu triệu con? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 6. Cho bảng số liệu: **Sản lượng thủy sản ở nước ta, giai đoạn 2010-2021**

Đơn vị: triệu tấn

Chỉ tiêu	2010	2015	2021
Sản lượng khai thác	2,5	3,2	3,9
Sản lượng nuôi trồng	2,7	3,5	4,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, hãy cho biết tổng sản lượng thủy sản của nước ta năm 2021 gấp năm 2010 bao nhiêu lần? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

PHẦN IV. TỰ LUẬN

Câu 1 (2,0 điểm). Cho bảng số liệu:

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2017 – 2022 (Đơn vị: Tỷ đồng)

Ngành kinh tế	2017	2019	2021	2022
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	768 161	908 257	1 069 685	1 141 602
Công nghiệp và xây dựng	1 671 953	2 836 492	3 173 596	3 645 267
Dịch vụ	2 065 487	3 273 148	3 501 716	3 945 763
Tổng số	4 505 601	7 017 897	7 744 997	8 732 632

(Nguồn: Niên giám thống kê, năm 2023)

- Vẽ biểu đồ cột chồng thể hiện sự thay đổi tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2017 - 2022.
- Rút ra nhận xét.

Câu 2 (1,0 điểm). Trình bày vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

ĐÁP ÁN ĐỀ MINH HỌA

PHẦN I:

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Đáp án	C	B	C	B	A	A	C	C	D	B	A	D	D	D

PHẦN II:

Câu /ý	a	b	c	d
1	S	Đ	Đ	S
2	S	Đ	S	Đ

PHẦN III:

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	69,9	0,74	418	61,0	7,8	1,7

PHẦN IV: TỰ LUẬN

Câu 1.

a. Vẽ biểu đồ cột chồng đúng, trực quan, đầy đủ tên biểu đồ, chú thích,...: 1,0 điểm. Thiếu một trong các yếu tố trừ 0,25 điểm.

b. Nhận xét (1,0 điểm)

- Nhìn chung, quy mô tổng sản phẩm của các ngành kinh tế nước ta có sự khác biệt nhưng đều có xu hướng tăng:
- + Ngành Nông – lâm – thủy sản có quy mô nhỏ nhất và có xu hướng tăng (d/c).
- + Ngành công nghiệp – xây dựng có quy mô lớn thứ 2 và cũng có xu hướng tăng (d/c).
- + Ngành dịch vụ có quy mô lớn nhất và tăng nhanh nhất (d/c).
- Quá trình phát triển tổng sản phẩm của các ngành kinh tế nước ta giai đoạn trên là kết quả của quá trình CNH- HĐH đất nước.

Mỗi ý trình bày đúng, đủ dẫn chứng được 0,25 điểm. Nếu thiếu dẫn chứng được ½ số điểm.

Câu 2. (1,0 điểm)

- Ngành nông – lâm – thủy sản được coi là trụ đỡ của nền kinh tế, là cơ sở để thực hiện quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước:
- + Việc phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá góp phần đảm bảo an ninh lương thực cho một đất nước đông dân.
- + Tạo nguồn nguyên liệu vững chắc cho các ngành công nghiệp (chế biến lương thực-thực phẩm, dệt may,...) và thúc đẩy sự phát triển của ngành dịch vụ (GTVT, thương mại,...).
- + Đa dạng hoá trong sản xuất nông nghiệp góp phần khai thác hợp lí hơn các nguồn tài nguyên thiên nhiên, sử dụng tốt hơn nguồn lao động, tạo thêm việc làm, tạo ra nông sản hàng hoá, đáp ứng nhu cầu của thị trường.
- + Bảo vệ môi trường: Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu.

Mỗi ý trình bày đúng được 0,25 điểm.

A- MA TRẬN

Chủ đề	NỘI DUNG/YÊU CẦU CẦN ĐẠT	Dạng câu và mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
		TNKQ nhiều LC			TNKQ đúng-sai			Tự luận						
		NB	TH	VD	NB	TH	VD	NB	TH	VD	NB	TH	VD	
Ngân sách nhà nước và thuế	– Nêu được khái niệm ngân sách nhà nước và thuế.	1						1			2			1,25
	– Liệt kê được đặc điểm và vai trò của ngân sách nhà nước.	1				1					1	1		0,5
	– Giải thích được vì sao nhà nước thu thuế.		1			1						2		0,5
	– Nêu được một số loại thuế phổ biến.	1			2						3			0,75
	– Nêu được quyền và nghĩa vụ công dân trong việc thực hiện pháp luật về ngân sách Nhà nước và thuế.	1					1				1		1	0,5
	– Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi vi phạm pháp luật về ngân sách Nhà nước và thuế.			1		1	2					1	3	1
SXKD và các mô hình SXKD	– Nêu được vai trò của SXKD.	1									1			0,25
	– Nhận biết được một số mô hình SXKD, đặc điểm.	1			2				1		3	1		1,75
	– Lựa chọn được mô hình SXKD phù hợp với bản thân.					1	1			1		1	2	1,5
Tín dụng và cách sử dụng các dịch vụ tín dụng	– Nêu được khái niệm, đặc điểm và vai trò của tín dụng.	1				1					1	1		0,5
	– Kể tên được một số dịch vụ tín dụng và mô tả đặc điểm của chúng.	1									1			0,25
	– Nhận biết được sự chênh lệch giữa chi phí sử dụng tiền mặt và mua tín dụng.		1									1		0,25
	– Biết cách sử dụng một số dịch vụ tín dụng một cách có trách nhiệm.			1		1	2					1	3	1
Tổng số câu/lệnh hỏi		8	2	2	4	6	6	1	1	1	13	9	9	31
Tổng số điểm		2	0,5	0,5	1	1,5	1,5	1	1	1	4	3	3	10

B- BẢNG ĐẶC TẢ

TT	CHỦ ĐỀ	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	Số câu hỏi ở các mức độ đánh giá								
			TNKQ						TỰ LUẬN		
			Nhiều lựa chọn			Đúng-Sai					
			NB	TH	VD	NB	TH	VD	NB	TH	VD
1	Ngân sách nhà nước và thuế	– Nêu được khái niệm ngân sách nhà nước và thuế.	1(III)						1(III)		
		– Liệt kê được đặc điểm và vai trò của ngân sách nhà nước.	1(III)				1(III)				
		– Giải thích được vì sao nhà nước thu thuế.		1(III)			1(III)				
		– Nêu được một số loại thuế phổ biến.	1(III)			2(III)					
		– Nêu được quyền và nghĩa vụ công dân trong việc thực hiện pháp luật về ngân sách Nhà nước và thuế.	1(III)					1(III)			
		– Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi vi phạm pháp luật về ngân sách Nhà nước và thuế.			1(I)		1(I)	2(I)			
2	SXKD và các mô hình SXKD	– Nêu được vai trò của SXKD.	1(III)								
		– Nhận biết được một số mô hình SXKD, đặc điểm.	1(III)			2(III)				1(III)	
		– Lựa chọn được mô hình SXKD phù hợp với bản thân.					1(II)	1(II)			1(II)
3	Tín dụng và cách sử dụng các dịch vụ tín dụng	– Nêu được khái niệm, đặc điểm và vai trò của tín dụng.	1(III)				1(III)				
		– Kể tên được một số dịch vụ tín dụng và mô tả đặc điểm của chúng.	1(III)								
		– Nhận biết được sự chênh lệch giữa chi phí sử dụng tiền mặt và mua tín dụng.		1(III)							
		– Biết cách sử dụng một số dịch vụ tín dụng một cách có trách nhiệm.			1(III)		1(III)	2(III)			
Tổng số câu			8	2	2	4	6	6	1	1	1
Tổng số điểm			2	0,5	0,5	1	1,5	1,5	1	1	1
Tỉ lệ %			30			40			30		

A- MA TRẬN

Chủ đề	NỘI DUNG/YÊU CẦU CẦN ĐẠT	Dạng câu và mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
		TNKQ nhiều LC			TNKQ đúng-sai			Tự luận						
		NB	TH	VD	NB	TH	VD	NB	TH	VD	NB	TH	VD	
Thị trường lao động, việc làm	– Nêu được các khái niệm: lao động, việc làm, thị trường lao động, thị trường việc làm.	2			2						4			1
	– Chỉ ra được mối quan hệ giữa thị trường lao động và thị trường việc làm.					2						2		0,5
	– Nhận ra được xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường.		1			2						3		0,75
	– Xác định được trách nhiệm hoàn thiện bản thân để tham gia thị trường lao động và lựa chọn được nghề nghiệp, việc làm phù hợp.			1			2						3	0,75
Ý tưởng, cơ hội kinh doanh và các năng lực cần thiết của người kinh doanh	– Nêu được thế nào là ý tưởng kinh doanh và cơ hội kinh doanh.	2			1			1			4			1,75
	– Giải thích được tầm quan trọng của việc xây dựng ý tưởng kinh doanh và xác định, đánh giá các cơ hội kinh doanh.					2			1			3		1,5
	– Nhận biết được tại sao cần có ý tưởng kinh doanh; các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh.		1									1		0,25
	– Chỉ ra được các năng lực cần thiết của người kinh doanh.	2									2			0,5
	– Xây dựng được ý tưởng kinh doanh dưới dạng bài tập thực hành; phân tích được ý tưởng kinh doanh và năng lực kinh doanh của bản thân.						2						2	0,5

Đạo đức kinh doanh	– Nêu được quan niệm, vai trò của đạo đức kinh doanh.	1			1						2			0,5
	– Chỉ ra được các biểu hiện của đạo đức kinh doanh.	1									1			0,25
	– Biết tìm tòi, học hỏi phẩm chất đạo đức của nhà kinh doanh.						1						1	0,25
	– Vận động người thân trong gia đình thực hiện đạo đức kinh doanh.						1						1	0,25
	– Phê phán được những biểu hiện vi phạm đạo đức kinh doanh.			1						1			2	1,25
Tổng số câu/lệnh hỏi		8	2	2	4	6	6	1	1	1	13	9	9	31
Tổng số điểm		2	0,5	0,5	1	1,5	1,5	1	1	1	4	3	3	10

B- BẢNG ĐẶC TẢ

TT	CHỦ ĐỀ	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	Số câu hỏi ở các mức độ đánh giá									
			TNKQ						TỰ LUẬN			
			Nhiều lựa chọn			Đúng-Sai						
			B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	
1	Thị trường lao động, việc làm	– Nêu được các khái niệm: lao động, việc làm, thị trường lao động, thị trường việc làm.	2(III)			2(III)						
		– Chỉ ra được mối quan hệ giữa thị trường lao động và thị trườngviệc làm.					2(III)					
		– Nhận ra được xu hướng tuyển dụng lao động của thị trường.		1(III)			2(III)					
		– Xác định được trách nhiệm hoàn thiện bản thân để tham gia thị trường lao động và lựa chọn được nghề nghiệp, việc làm phù hợp.			1(I)			2(I)				
2	Ý tưởng, cơ hội kinh doanh và các năng lực cần thiết của người kinh doanh	– Nêu được thế nào là ý tưởng kinh doanh và cơ hội kinh doanh.	2(III)			1(III)			1(III)			
		– Giải thích được tầm quan trọng của việc xây dựng ý tưởng kinh doanh và xác định, đánh giá các cơ hội kinh doanh.					2(III)			1(III)		
		– Nhận biết được tại sao cần có ý tưởng kinh doanh; các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh.		1(III)								
		– Chỉ ra được các năng lực cần thiết của người kinh doanh.	2(III)									

		– Xây dựng được ý tưởng kinh doanh dưới dạng bài tập thực hành; phân tích được ý tưởng kinh doanh và năng lực kinh doanh của bản thân.						2(III)			
3	Đạo đức kinh doanh	– Nêu được quan niệm, vai trò của đạo đức kinh doanh.	1(III)			1(III)					
		– Chỉ ra được các biểu hiện của đạo đức kinh doanh.	1(III)								
		– Biết tìm tòi, học hỏi phẩm chất đạo đức của nhà kinh doanh.						1(III)			
		– Vận động người thân trong gia đình thực hiện đạo đức kinh doanh.						1(I)			
		– Phê phán được những biểu hiện vi phạm đạo đức kinh doanh.			1(I)						1(I)
Tổng số câu			8	2	2	4	6	6	1	1	1
Tổng số điểm			2	0,5	0,5	1	1,5	1,5	1	1	1
Tỉ lệ %			30			40			30		

A- MA TRẬN

Chủ đề	NỘI DUNG/YÊU CẦU CẦN ĐẠT	Dạng câu và mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
		TNKQ nhiều LC			TNKQ đúng-sai			Tự luận						
		NB	TH	VD	NB	TH	VD	NB	TH	VD	NB	TH	VD	
Bảo hiểm & An sinh xã hội	- Nêu được: khái niệm bảo hiểm, an sinh xã hội và vai trò của bảo hiểm, an sinh xã hội.	2									2			0,5
	- Giải thích được sự cần thiết của bảo hiểm và an sinh xã hội.		1	1		1						2	1	0,75
	- Liệt kê được một số loại hình bảo hiểm.	2				1		1			3	1		1,75
	- Gọi tên được một số chính sách an sinh xã hội cơ bản.	1			1						3			0,75
	- Thực hiện được trách nhiệm CD về BH và ASXH bằng việc làm cụ thể và phù hợp.						1		1			1	1	1,25
Lập kế hoạch kinh doanh	- Nêu được nội dung cơ bản của kế hoạch kinh doanh.	1			1						2			0,5
	- Giải thích được sự cần thiết phải lập kế hoạch kinh doanh.		1			1	1					2	1	0,75
	- Diễn giải được các bước lập kế hoạch kinh doanh.						1						1	0,25
Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	- Nêu được khái niệm trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.	1									1			0,25
	- Liệt kê được các hình thức thực hiện TNXH của DN.	1			2							3		0,75
	- Trình bày được ý nghĩa việc thực hiện TNXH của DN.					1						1		0,25
	- Xác định được trách nhiệm của CD khi tham gia điều hành doanh nghiệp.			1		2	1					2	2	1
	- Phê phán những biểu hiện thiếu trách nhiệm đối với xã hội của một số doanh nghiệp.						2			1			3	1,5
Tổng số câu/lệnh hỏi		8	2	2	4	6	6	1	1	1	13	9	9	31
Tổng số điểm		2	0,5	0,5	1	1,5	1,5	1	1	1	4	3	3	10

B- BẢNG ĐẶC TẢ

TT	CHỦ ĐỀ	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	Số câu hỏi ở các mức độ đánh giá								
			TNKQ						TỰ LUẬN		
			Nhiều lựa chọn			Đúng-Sai					
			B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD
1	Bảo hiểm & An sinh xã hội	- Nêu được: khái niệm bảo hiểm, an sinh xã hội và vai trò của bảo hiểm, an sinh xã hội.	2(III)								
		- Giải thích được sự cần thiết của bảo hiểm và ASXH.		1(III)	1(III)		1(III)				
		- Liệt kê được một số loại hình bảo hiểm.	2(III)				1(III)		1(III)		
		- Gọi tên được một số chính sách an sinh xã hội cơ bản.	1(III)			2(III)					
		- Thực hiện được trách nhiệm công dân về bảo hiểm và ASXH bằng việc làm cụ thể và phù hợp.						2(I)		1(I)	
2	Lập kế hoạch kinh doanh	- Nêu được nội dung cơ bản của kế hoạch kinh doanh.	1(III)								
		- Giải thích được sự cần thiết lập kế hoạch kinh doanh.		1(III)			1(III)				
		- Diễn giải được các bước lập kế hoạch kinh doanh.						1(III)			
3	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	- Nêu được khái niệm trách nhiệm XH của doanh nghiệp.	1(III)								
		- Liệt kê được các hình thức thực hiện TNXH của DN.	1(III)			2(III)					
		- Trình bày được ý nghĩa việc thực hiện TNXH của DN.					1(III)				
		- Xác định được trách nhiệm của CD khi tham gia điều hành doanh nghiệp.			1(I)		2(I)	1(I)			
		- Phê phán những biểu hiện thiếu trách nhiệm đối với xã hội của một số doanh nghiệp.						2(I)			1(I)
Tổng số câu			8	2	2	4	6	6	1	1	1
Tổng số điểm			2	0,5	0,5	1	1,5	1,5	1	1	1
Tỉ lệ %			30			40			30		

(Units: 1,2,3,4,5)

- * 0,2 điểm / 1 câu (7.0 điểm / 35 câu)
- * 1.0 điểm / Viết 1 đoạn văn
- * 2.0 điểm / bài thi nói

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)
1	Listening	12	4	8	4	0	0	0	0	20	7
2	Language	14	9	6	4	0	0	0	0	20	8
3	Reading	10	6	6	3	4	3	0	0	20	10
4	Writing	0	0	4	5	6	4	10	8	20	20
5	Speaking	4	0	6	5	10	5	0	0	20	10
Tổng		40	19	30	21	20	12	10	8	100	60
Tỉ lệ (%)		40		30		20		10			
Tỉ lệ chung (%)		70				30					

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/kỹ năng Units: 1, 2, 3, 4, 5	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng số câu hỏi	
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
				TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL
I.	LISTENING	1. Nghe một đoạn hội thoại / độc thoại khoảng 2-4 phút liên quan đến chủ đề của những bài đã học.	Nhận biết: - Nghe lấy thông tin chi tiết.	3								3	
			Thông hiểu: - Hiểu nội dung chính của đoạn hội thoại / độc thoại để chọn câu trả lời đúng sai. (True / False)			2						2	
		2. Nghe một đoạn hội thoại / độc thoại khoảng 3-5 phút liên quan đến các chủ đề của những bài đã học.	Nhận biết: - Nghe lấy thông tin chi tiết.	3								3	
			Thông hiểu: - Hiểu nội dung chính của đoạn hội thoại / độc thoại để chọn thông tin đúng. (MCQs).			2						2	
II.	LANGUAGE	1. Pronunciation	Nhận biết: - Vowel	1								4	
			- Consonant (The ending sounds “s” or “ed”)	1									
			- Stress in two-syllable words	1									
			- Stress in three-syllable words	1									
		2. Vocabulary	Nhận biết: - Collocation	1								1	
			Thông hiểu: - Word choice - Word form			1 1						3	

			- Synonym			1							
		3. Error	Nhận biết: - Subject & verb agreement - Verb tenses	1 1								2	
III.	READING	1. Cloze Test Hiểu được bài đọc có độ dài khoảng 200 từ theo chủ đề của những bài đã học.	Nhận biết: - Word form - Word choice - Collocation/Article/Preposition	1 1 1								3	
			Thông hiểu: - Word choice			1						1	
			Vận dụng: - Conjunction					1				1	
		2. Reading comprehension Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 200 từ theo chủ đề của những bài đã học.	Nhận biết: - Specific information - Reference (đại từ tham chiếu)	1 1								2	
			Thông hiểu: - Synonym - Main idea/title			2						2	
			Vận dụng: - Inference					1				1	
IV.	WRITING	1. Sentence transformation	Nhận biết: - Passive Voice (Present simple Or Present continuous)				1						1
			Thông hiểu: - to-infinitives ↔ bare infinitives - to-infinitives ↔ gerunds				1 1						2
			Vận dụng: - Present perfect <=> Past simple -during or in the middle of → While + past continuous						1 1				2

		2. Write a paragraph: Viết một đoạn văn có độ dài khoảng 100-120 từ theo chủ đề của 3 bài đã học. (Units: 2,3,5)	Vận dụng cao: - Sử dụng các từ vựng, cấu trúc đã học để viết một đoạn văn. (Tác giả cho gợi ý để học sinh viết đoạn văn). Write a paragraph about: - Suggestions for improving the environment - Your favourite music - The benefits of an invention								5		5
SPEAKING		Nói theo 3 chủ đề đã được thông báo trước. (Học sinh nói về 1 trong 3 chủ đề đã được chuẩn bị trước)	Vận dụng cao: - Học sinh thực hành nói và trả lời trực tiếp một số câu hỏi của giáo viên. - Talk about your family . - Talk about some measures that should be taken to go green and protect the environment - Talk about the benefits of volunteering activities .		2		3		5				10
Tổng				18	2	10	6	2	7	0	5	30	20

- * 0,2 điểm / 1 câu (7 điểm / 35 câu)
- * 1 điểm / 1 đoạn văn
- * 2 điểm / bài thi nói

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)
1	Listening	12	4	8	4	0	0	0	0	20	8
2	Language	18	9	2	4	0	0	0	0	20	10
3	Reading	10	6	6	3	4	3	0	0	20	12
4	Writing	0	0	6	5	4	4	10	8	20	20
5	Speaking	0	0	8	4	12	6			20	10
Tổng		40	19	30	20	20	13	10	8	100	60
Tỉ lệ (%)		40		30		20		10			
Tỉ lệ chung (%)		70				30					

Sở Giáo Dục Và Đào Tạo Đồng Nai
Trường THPT Long Khánh

BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I (2025-2026)
Môn: Tiếng Anh - Khối: 11 - Thời gian: 60 phút – Bài: 1, 2, 3, 4, 5

[illegible]

[illegible]

[illegible]

			- <i>Solutions to preventing global warming.</i> - <i>Advantages/disadvantages of living in a smart city.</i> - <i>Ways to keep yourself healthy.</i>										
SPEAKING		Nói theo 3 chủ đề chính. (Học sinh trình bày về 1 trong 3 chủ đề đã được bốc thăm)	- Trình bày về các nội dung liên quan đến các chủ điểm đã học. - Gợi ý chủ đề: - Talking about: - <i>benefits of playing sport.</i> - <i>generational differences in your family</i> - <i>an ideal city in the future.</i>				4		6				10
Tổng				20	0	8	7	2	8	0	5	30	20

- * 0,2 điểm / 1 câu (7 điểm / 35 câu)
- * 1 điểm / 1 đoạn văn
- * 2 điểm / bài thi nói

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)
1	Listening	12	4	8	4	0	0	0	0	20	8
2	Language	16	9	4	4	0	0	0	0	20	10
3	Reading	8	6	8	3	4	3	0	0	20	12
4	Writing	0	0	4	5	6	4	10	8	20	20
5	Speaking	4	2	6	3	10	5	0		20	10
Tổng		40	21	30	19	20	12	10	8	100	60
Tỉ lệ (%)		40		30		20		10			
Tỉ lệ chung (%)		70				30					

Sở Giáo Dục Và Đào Tạo Đồng Nai
Trường THPT Long Khánh

BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I (2025-2026)
Môn: Tiếng Anh - Khối: 12 - Thời gian: 60 phút

[illegible]

		(MCQs)	- Collocation	1								
			Thông hiểu: - Từ trái nghĩa - Từ trong ngữ cảnh			1 1					2	
		2. Error identification Cách dùng từ, cấu trúc, cú pháp. (MCQs)	Nhận biết: - Từ loại - Thì của động từ (past simple / past continuous)	1 1							2	
III.	READING	1. Cloze Test Hiểu được bài đọc có độ dài khoảng 250-280 từ về các chủ điểm đã học. (MCQs)	Nhận biết: - Đại từ quan hệ - Giới từ	1 1							2	
			Thông hiểu: - Từ loại - Từ trong ngữ cảnh			2					2	
			Vận dụng: - Liên từ				1			1		
		2. Reading comprehension Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 250-280 từ, xoay quanh các chủ đề của những bài đã học. (MCQs)	Nhận biết: - Nhận biết các thông tin chi tiết trong bài đọc. - Nhận biết được nghĩa của đại từ qui chiếu ám chỉ	1 1							2	
			Thông hiểu: - Hiểu ý chính / tựa đề của bài đọc - Hiểu nghĩa của từ trong văn cảnh / từ đồng nghĩa			2					2	
			Vận dụng: - Vận dụng những ý hiểu của mình về văn bản để tìm ra thông điệp, tìm ra thông tin không được phát biểu trong văn cảnh				1			1		

IV.	WRITING	1. Sentence transformation Viết lại câu dùng từ gợi ý	Thông hiểu: - Present perfect → It/ This/That + be + the first/second time + S + present perfect OR It/This/That/N/Gerund + be + the best/worst/most/... + S + have/has (ever done)				1						1
			Vận dụng: - → So that - → Double comparatives						1 1				2
		2. Sentence combination Kết hợp câu đơn thành câu phức dung từ gợi ý trong ngoặc đơn	Thông hiểu: - → Although				1					1	
			Vận dụng: - → Not only ... but also						1			1	
		2. Write a biography / an opinion essay / a description of the line graph (Units 1, 2, 4)	Vận dụng cao: Viết bài có tính liên kết, mạch lạc khoảng 160 - 180 từ (a biography/ an opinion essay); Viết bài mô tả biểu đồ đơn giản (120 – 150 từ).							5		5	
		SPEAKING	(Phần SPEAKING tổ chức thi buổi riêng)	+ Nội dung: - Hỏi - đáp và trình bày về các nội dung liên quan đến các chủ điểm đã học. - Sử dụng được một số chức năng giao tiếp cơ bản như hỏi và cung cấp thông tin, bày tỏ ý kiến, ...		2		3		5			10

		+ Kỹ năng: - Kỹ năng trình bày một vấn đề; sử dụng ngôn ngữ cơ thể và các biểu đạt trên khuôn mặt phù hợp; ... + Ngôn ngữ và cấu trúc: - Ưu tiên sử dụng những cấu trúc đã học. Gợi ý chủ đề: Talking about: - the person you admire most. - some ways of living green. - the job you would like to do in the future.										
Tổng			18	2	10	5	2	8	0	5	30	20

KIỂM TRA CUỐI KÌ I – CÔNG NGHỆ NN 10

I. MA TRẬN NỘI DUNG - NĂNG LỰC – CẤP ĐỘ TƯ DUY ĐÁNH GIÁ

TT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	NLC			Đ/S			Tự luận			TỔNG
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	1. Đất trồng	Bài 4. Sử dụng, cải tạo và bảo vệ đất trồng	2	2								4
		Bài 5. Giá thể trồng cây.	2	2								4
2	2. Phân bón	Bài 7. Giới thiệu về phân bón.	2	1								3
		Bài 8. Sử dụng và bảo quản phân bón.	2			1	1	2		1		7
		Bài 9. Ứng dụng công nghệ vi sinh trong sản xuất phân bón.	4								1	5
3	3. Công nghệ giống cây trồng	Bài 13. Nhân giống cây trồng.	2			1	1	2			1	7

Tổng		14	6	0	2	2	4		1	2	31
Tỉ lệ (%)		50			20			30			
Tỉ lệ chung %		70						30			

II. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1

THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi		
				NLC	Đ/S	Tư Luận
1	1. Đất trồng	Bài 4. Sử dụng, cải tạo và bảo vệ đất trồng	Nhận biết: - Trình bày được các biện pháp sử dụng, cải tạo và bảo vệ đất trồng. Thông hiểu: - Giải thích được cơ sở khoa học của các biện pháp sử dụng, cải tạo, bảo vệ các loại đất trồng	4		

		Bài 5. Giá thể trồng cây.	Nhận biết: - Nhận biết được giá thể trồng cây hữu cơ, giá thể vô cơ. - Trình bày được đặc điểm của một số loại giá thể trồng cây phổ biến. Thông hiểu: - Phân biệt được các loại giá thể trồng cây, so sánh ưu nhược điểm từng loại giá thể	4		
--	--	---	--	---	--	--

2	2. Phân bón	Bài 7. Giới thiệu về phân bón	Nhận biết: - Trình bày được khái niệm về phân bón. - Nêu được đặc điểm cơ bản của một số loại phân bón phổ biến. Thông hiểu: - Phân biệt được đặc điểm, tính chất của phân hóa học, phân hữu cơ, phân vi sinh, so sánh ưu và nhược điểm của mỗi loại phân bón.	3		
---	-------------	----------------------------------	---	---	--	--

		Bài 8. Sử dụng và bảo quản phân bón.	Nhận biết: - Mô tả được cách sử dụng các loại phân bón phổ biến. - Nêu được các nguyên tắc chung cơ bản khi bảo quản các loại phân bón Thông hiểu: - Giải thích được cơ sở khoa học của việc sử dụng phân bón có hiệu quả. - So sánh được các biện pháp sử dụng và bảo quản phân bón hoá học, phân bón hữu cơ và phân bón vi sinh. Vận dụng: - Lựa chọn được loại phân bón thích hợp cho một số loại cây trồng phổ biến ở địa phương. - Đề xuất được biện pháp bảo quản, sử dụng phân bón hợp lí ở gia đình và địa phương đem lại hiệu quả kinh tế cao đồng thời bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe cho con người.	2	4	1
--	--	--	---	---	---	---

		Bài 9. Ứng dụng công nghệ vi sinh trong sản xuất phân bón.	Nhận biết: - Trình bày được một số ứng dụng của công nghệ vi sinh trong sản xuất phân bón - Nêu được nguyên lí chung khi ứng dụng công nghệ vi sinh sản xuất phân bón vi sinh vật. Thông hiểu: - Mô tả được quy trình sản xuất phân bón vi sinh cố định đạm, phân bón vi sinh chuyển hoá lân, phân bón vi sinh phân giải chất hữu cơ. Vận dụng: - Giải thích được yếu tố quan trọng trong sản xuất phân bón vi sinh. - Lựa chọn được loại phân bón vi sinh phù hợp cho một số loại cây trồng phổ biến ở địa phương em.	4		1
--	--	--	--	---	--	---

3	3. Công nghệ giống cây trồng.	Bài 13. Nhân giống cây trồng	Nhận biết: - Mô tả được các phương pháp nhân giống cây trồng phổ biến. - Nêu được một số thành tựu của nhân giống cây trồng ở Việt Nam và trên thế giới. - Trình bày được ứng dụng của công nghệ sinh học trong chọn, tạo và nhân giống cây trồng Thông hiểu: - Phân tích được ưu và nhược điểm của các phương pháp nhân giống cây trồng phổ biến. - Giải thích được ý nghĩa của công nghệ sinh học trong chọn, tạo và nhân giống cây trồng.. Vận dụng: - Lựa chọn được phương pháp nhân giống phù hợp cho một loại cây trồng phổ biến ở gia đình, địa phương. Vận dụng cao: Đề xuất được biện pháp nhân giống phù hợp cho một số loại cây trồng phổ biến ở gia đình, địa phương.	2	4	1
	Tổng số câu			20	8	3

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I – CÔNG NGHỆ NN 11 NĂM HỌC 2025 -2026

- Thời điểm kiểm tra: Kiểm tra cuối học kì I
- Thời gian làm bài: 45 phút.
- Hình thức kiểm tra: Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 70% trắc nghiệm, 30% tự luận).
- Cấu trúc:
 - Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 30% Vận dụng
 - Phần trắc nghiệm: 7,0 điểm
 - + Gồm 20 câu hỏi TNNLC (Nhận biết: 14 câu; thông hiểu: 6 câu), mỗi câu 0,25 điểm .
 - + Câu đúng sai: 2 câu (1B; 1Ht ; 2 vận dụng)
 - Phần tự luận: 3,0 điểm
 - Nội dung nửa đầu học kì 1: 15% (1,5 điểm)
 - Nội dung nửa học kì sau: 75% (8,5 điểm)

I. MA TRẬN NỘI DUNG - NĂNG LỰC – CẤP ĐỘ TƯ DUY ĐÁNH GIÁ

TT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	NLC			Đ/S			Tự luận			TỔNG
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Chương 1: Giới thiệu chung về vật nuôi	Bài 2: Vật nuôi và phương thức chăn nuôi	2									6
2	Chương II. Công nghệ giống vật nuôi.	Bài 5. Nhân giống vật nuôi	2	2								
3	Chương III – Công nghệ	Bài 7. Thức ăn và nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi	2	1								3
		Bài 8: Sản xuất và chế biến thức ăn chăn nuôi	4	1		1	1	2		1	1	11

	thức ăn chăn nuôi	Bài 9. Bảo quản thức ăn chăn nuôi	3	1		1	1	2		1	1	10
4	Chương III. Phòng và trị bệnh vật nuôi	Bài 11. Vai trò của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi	1	1								
Tổng			14	6	0	2	2	4		2	2	38
Tỉ lệ (%)			50			20			30			
Tỉ lệ chung %			70						30			

II. BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 - ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I – CÔNG NGHỆ 11
THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi		
				NLC	Đ/S	Tư Luận
1	Chương 1: Giới thiệu chung về vật nuôi	Bài 2: Phân loại vật nuôi	Biết - Phân loại vật nuôi theo nguồn gốc, đặc tính sinh học, mục đích sử dụng. (câu 1) (câu 2)	2B		
2	Chương II. Công nghệ giống vật nuôi.	Bài 5: Nhân giống vật nuôi	Biết - Nêu được các phương pháp chọn giống vật nuôi. + Nhận ra được các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến (câu 3) + Khái niệm giống thuần chuẩn (câu 4) Hiểu - Lựa chọn được phương pháp nhân giống vật nuôi phù hợp với mục đích của chọn giống. (Câu 5) - Xác định được mục đích sử dụng của nhân giống (câu 6)	2B 2 H		
	Chương III – Công nghệ thức ăn chăn nuôi	Bài 7. Thức ăn và nhu cầu dinh	Biết	2B		

3		đưỡng của vật nuôi	-Trình bày được nhu cầu dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn và khẩu phần ăn của vật nuôi. + Tiêu chuẩn xây dựng khẩu phần. (câu 7), + nguyên tắc khẩu phần ăn (câu 8) Hiểu - Giải thích / xác định được vai trò của việc xác định thành phần dinh dưỡng (Câu 9) . tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn đối với vật nuôi và chăn nuôi. - Giải thích / xác định được vai trò của các nhóm thức ăn đối với vật nuôi. (Câu 9b) - Xác định Nguyên tắc lập khẩu phần thức ăn: Khẩu phần ăn và thành phần dinh dưỡng của vật nuôi	1H		1
		Bài 8: Sản xuất và chế biến thức ăn chăn nuôi	Nhận biết: -Mô tả được các phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi. (Câu 10) + Nêu được tên các bước của các phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến. + Phương pháp sản xuất thức ăn truyền thống (Câu 11) + Phương pháp sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh;; ... (Hình 8.2) (Câu 12) - -Trình bày được 1 số ứng dụng công nghệ cao trong chế biến thức ăn chăn nuôi. Hiểu Xác định được được các phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi (câu 13) Xác định được 1 số ứng dụng công nghệ cao trong chế biến thức ăn chăn nuôi. (Hình 8.10; Hình 8.11) (câu 14) -	3B 2H	1	
		Bài 9. Bảo quản thức ăn chăn nuôi	Biết -Mô tả được 1 số phương pháp bảo quản 1 số loại thức ăn chăn nuôi. (câu 15) ,(câu 16), (câu 17) ,	3B 1H	1	

			-Trình bày được 1 số ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản thức ăn chăn nuôi. Hiểu -Xác định được 1 số ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản thức ăn chăn nuôi. + Ưu nhược điểm bảo quản thức ăn bằng kho silo (câu 18) Câu đúng /sai Câu 1 a: a/ Vai trò của bảo quản thức ăn chăn nuôi (hạn chế hư hỏng, giảm thất thoát, kéo dài thời gian sử dụng) b/ Hậu quả của việc bảo quản thức ăn thô xanh không đúng cách (ấm mốc, giảm dinh dưỡng) c/ Biện pháp bảo quản thức ăn tinh trong thực tế (bao kín, kê cao, khô thoáng...) d/ Xử lý khi phát hiện thức ăn bị mốc, biến chất (loại bỏ để tránh gây hại) Câu 1b: a/ Mục đích của bảo quản thức ăn (giữ chất lượng, kéo dài thời gian sử dụng) b/ Hậu quả khi để thức ăn nơi ẩm thấp (vi sinh vật, nấm mốc phát triển) c/ Biện pháp bảo quản rơm khô (phơi, bó, để nơi cao ráo) d/ Xử lý thức ăn bị ôi thiu, biến chất (không dùng cho vật nuôi để tránh ngộ độc)			
4	Chương III. Phòng và trị bệnh vật nuôi	Bài 11. Vai trò của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi	Biết -Trình bày được vai trò của phòng và trị bệnh trong chăn nuôi. Vận dụng -Đề xuất được biện pháp an toàn cho người, vật nuôi và môi trường. (Tự Luận)	2B		

			🚩 Câu hỏi đúng sai: Câu 2a: a/ Tác hại của bệnh đối với vật nuôi (ảnh hưởng sinh trưởng, phát triển, có thể gây chết) b/ Nguyên nhân gây bệnh: bên trong (vi sinh vật cơ hội, cơ địa yếu) và bên ngoài (môi trường, stress, thời tiết...) c/ Vai trò của phòng và trị bệnh: tăng sức đề kháng, tiêu diệt mầm bệnh, hạn chế ảnh hưởng xấu d/ Biện pháp bảo vệ vật nuôi: chọn giống khỏe, tiêm phòng, chuồng trại sạch, thức ăn đủ dinh dưỡng → giảm bệnh, tăng sinh trưởng Câu 2b: a// Tác hại của bệnh: ảnh hưởng sinh trưởng và phát triển b/ Tầm quan trọng của môi trường sống tốt cho vật nuôi c/ Biện pháp phòng bệnh khi đi đến nơi có dịch d/ An toàn sinh học: tránh lây lan bệnh từ vật nuôi sang người			
20				14 BIẾT VÀ 6 HIỂU		

Câu đúng / sai: 2 câu. Một câu thuộc bài 9, 1 câu thuộc bài 11

BẢNG MA TRẬN SỐ-MA TRẬN ĐẶC TẢ - CKI (25-26)
MÔN CÔNG NGHỆ NN 12

I. MA TRẬN

TT	Chương/ chủ đề	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ %
			NLC			Đ/S			Tự luận						
			B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	
1	Giới thiệu chung về lâm nghiệp	1.1. Vai trò, triển vọng của lâm nghiệp.													
		1.2. Đặc trưng cơ bản của sản xuất lâm nghiệp và những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong lâm nghiệp.													
		1.3. Suy thoái tài nguyên rừng và biện pháp khắc phục.													
2	Trồng và chăm sóc rừng	2.1. Quy luật sinh trưởng, phát triển của cây rừng.													
		2.2. Vai trò, nhiệm vụ của việc trồng và chăm sóc rừng.	1								1				
		2.3. Thời vụ, kĩ thuật trồng, chăm sóc rừng.	2	3							2	3			
3	3. Bảo vệ và khai thác rừng bền vững	3.1. Ý nghĩa, nhiệm vụ của việc bảo vệ và khai thác tài nguyên rừng bền vững.	2								2				
		3.2 Một số biện pháp bảo vệ và khai thác tài nguyên rừng phổ biến.	1	1					1		1	1	1		
4.	Giới thiệu chung về thủy sản	4.1. Vai trò và triển vọng của thủy sản trong bối cảnh cuộc cách mạng công	1								1				
		4.2. Phân loại các nhóm thủy sản theo nguồn gốc và đặc tính sinh vật học.	1	1					1		1	2			
		4.3. Một số phương thức nuôi thủy sản phổ biến.	2	1							2	1			
		4.4. Xu hướng phát triển của thủy sản ở Việt Nam và trên thế giới.				1	1	2			1	1	2		
		4.5 Yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong thủy sản.													
5	5. Môi trường nuôi thủy sản	5.1. Tìm hiểu về môi trường nuôi thủy sản.	2			1	1	2			3	1	2		
		5.2. Các biện pháp quản lí môi trường nuôi thủy sản.	2								2				
Tổng số câu			14	6	0	2	2	4	0	1	2	16	9	5	30

Tổng điểm	5	2	3	40	30	30	100
-----------	---	---	---	----	----	----	-----

II. BẢNG ĐẶC TẢ

ST T	Chủ đề	Nội dung	Mức độ kiểm tra, đánh giá	Dạng câu hỏi		
				NLC	Đ/ S	Tự luậ n
1	Giới thiệu chung về lâm nghiệp	1.1. Vai trò, triển vọng của lâm nghiệp.	Nhận biết: - Nêu được khái niệm về lâm nghiệp. - Kể tên được các hoạt động lâm nghiệp cơ bản. - Trình bày được vai trò của lâm nghiệp đối với đời sống con người, môi trường và nền kinh tế. - Trình bày được triển vọng của lâm nghiệp trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Thông hiểu: - Phân tích được vai trò của lâm nghiệp đối với đời sống con người, môi trường và nền kinh tế. - Liên hệ với thực tiễn để nêu được vai trò của lâm nghiệp đối với gia đình và địa phương. Vận dụng: - Đánh giá được triển vọng của lâm nghiệp ở địa phương			
		1.2. Đặc trưng cơ bản của sản xuất lâm nghiệp và những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong lâm nghiệp.	Nhận biết: - Nêu được một số hoạt động cơ bản và những đặc trưng cơ bản của sản xuất lâm nghiệp. - Nêu được những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong lâm nghiệp. Thông hiểu: - Phân tích được một số hoạt động cơ bản và những đặc trưng cơ bản của sản xuất lâm nghiệp. - Phân tích được những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong lâm nghiệp. Vận dụng: - Nhận thức được sự phù hợp của bản thân với các ngành nghề phổ biến trong lâm nghiệp. -Xác định được vai trò, nhiệm vụ của người sử dụng, quản lý, thuê rừng.			
		1.3. Suy thoái tài nguyên rừng và biện pháp khắc phục.	Nhận biết: - Nêu được khái niệm suy thoái tài nguyên rừng. - Nêu được tác hại của suy thoái tài nguyên rừng. - Nêu được các nguyên nhân chủ yếu làm suy thoái tài nguyên rừng. - Nêu được một số biện pháp khắc phục suy thoái tài nguyên rừng. Thông hiểu: - Phân tích được các nguyên nhân chủ yếu làm suy thoái tài nguyên rừng. - Phân tích được tác hại của suy thoái tài nguyên rừng. - Phân tích được một số biện pháp khắc phục suy thoái tài nguyên rừng. Vận dụng: - Đề xuất được một số việc nên làm và không nên làm để hạn chế suy thoái tài nguyên rừng. - Đề xuất được một số việc nên làm và không nên làm để hạn chế suy thoái tài nguyên rừng phù hợp với thực tiễn của địa phương.			
2	Trồng và chăm	2.1. Quy luật sinh trưởng, phát triển của cây rừng.	Nhận biết: - Trình bày được các giai đoạn sinh trưởng của cây rừng. - Trình được quy luật phát triển của cây rừng.			

	sóc rừng		- Nêu được ý nghĩa của việc xác định các giai đoạn sinh trưởng của cây rừng. - Nêu được ý nghĩa của việc xác định quy luật phát triển của cây rừng. Thông hiểu: - Phân tích được các giai đoạn sinh trưởng của cây rừng. - Phân tích được quy luật phát triển của cây rừng. - Phân biệt được quá trình sinh trưởng và phát triển của cây rừng. - Giải thích được ý nghĩa của việc xác định các giai đoạn sinh trưởng của cây rừng. - Giải thích được ý nghĩa của việc xác định quy luật phát triển của cây rừng. Vận dụng - Vận dụng được quy luật sinh trưởng, phát triển của cây rừng vào thực tiễn trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng ở địa phương.			
		2.2. Vai trò, nhiệm vụ của việc trồng và chăm sóc rừng.	Nhận biết: - Trình bày được vai trò và nhiệm vụ của trồng rừng. - Trình bày được vai trò và nhiệm vụ của chăm sóc rừng. Thông hiểu: - Giải thích được vai trò và nhiệm vụ của trồng rừng. - Giải thích được vai trò và nhiệm vụ của chăm sóc rừng. - Phân tích được mối quan hệ giữa trồng và chăm sóc rừng. Vận dụng: - Liên hệ được với thực tiễn trồng và chăm sóc rừng ở địa phương.	1B		
		2.3. Thời vụ, kỹ thuật trồng, chăm sóc rừng.	Nhận biết: - Nêu được các thời vụ trồng rừng phổ biến ở nước ta. - Nêu được ý nghĩa của việc trồng rừng đúng thời vụ. - Nêu được các phương thức trồng rừng phổ biến ở nước ta. - Kể tên được các công việc chủ yếu khi trồng rừng. - Kể tên được các công việc chăm sóc rừng. - Nêu được ưu và nhược điểm của các phương pháp trồng rừng phổ biến. Thông hiểu: - Giải thích được các thời vụ trồng rừng phổ biến ở nước ta. - Giải thích được ý nghĩa của việc trồng rừng đúng thời vụ. - So sánh được các phương thức trồng rừng phổ biến ở nước ta. - Tóm tắt được yêu cầu kỹ thuật của các biện pháp trồng rừng. - Tóm tắt được yêu cầu kỹ thuật của các biện pháp chăm sóc rừng - Giải thích được ưu và nhược điểm của các biện pháp trồng rừng phổ biến. - Giải thích được ưu và nhược điểm của các biện pháp chăm sóc rừng phổ biến. - Giải thích được thực tiễn trồng và chăm sóc rừng ở địa phương. Vận dụng - Đánh giá được thực trạng trồng và chăm sóc rừng ở địa phương. - Đề xuất được mùa vụ trồng rừng phù hợp với thực tiễn của địa phương. - Đề xuất được biện pháp trồng và chăm sóc rừng phù hợp với thực tiễn của địa phương.	2B 3H		
3	3. Bảo vệ và khai thác rừng bền vững	3.1. Ý nghĩa, nhiệm vụ của việc bảo vệ và khai thác tài nguyên rừng bền vững.	Biết: -Trình bày được ý nghĩa của việc bảo vệ và khai thác tài nguyên rừng bền vững. - Trình bày được nhiệm vụ của việc bảo vệ và khai thác tài nguyên rừng bền vững. Hiểu: -Giải thích được ý nghĩa của việc bảo vệ và khai thác tài nguyên rừng bền vững.	2B		

			-Phân tích được nhiệm vụ của việc bảo vệ và khai thác tài nguyên rừng bền vững.			
		3.2 Một số biện pháp bảo vệ và khai thác tài nguyên rừng phổ biến.	Biết: - Nêu được một số biện pháp bảo vệ rừng phổ biến. - Nêu được một số biện pháp khai thác rừng phổ biến. - Nêu được ưu nhược điểm của các biện pháp bảo vệ phổ biến. -Nêu được ưu nhược điểm của các biện pháp khai thác phổ biến. Hiểu: - Tóm tắt được một số biện pháp bảo vệ rừng phổ biến. - Tóm tắt được một số biện pháp khai thác rừng phổ biến. - So sánh được ưu nhược điểm của các biện pháp bảo vệ phổ biến. - So sánh được ưu nhược điểm của các biện pháp khai thác phổ biến. Vận dụng: - Đánh giá được thực trạng bảo vệ và khai thác rừng ở địa phương. - Đề xuất được biện pháp bảo vệ và khai thác rừng phù hợp với thực tiễn của địa phương.	1B +1H		1V D
4. Giới thiệu chung về thủy sản	4.1. Vai trò và triển vọng của thủy sản trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.	Biết: - Nêu được khái niệm về thủy sản - Kể tên được các hoạt động thủy sản cơ bản. - Trình bày được vai trò của thủy sản đối với đời sống, kinh tế và bảo vệ chủ quyền biển đảo. - Trình bày được triển vọng của thủy sản trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Hiểu: - Phân tích được vai trò của thủy sản đối với đời sống và nền kinh tế. - Phân tích được triển vọng của thủy sản trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. - Trình bày được vai trò của thủy sản đối với gia đình và địa phương. Vận dụng - Đề xuất được biện pháp nâng cao ý thức bảo vệ tài nguyên thủy sản. Phân tích được vai trò của thủy sản phù hợp với thực tiễn của địa phương.	1B			
	4.2. Phân loại các nhóm thủy sản theo nguồn gốc và đặc tính sinh vật học.	Biết: - Nêu được cách phân loại thủy sản theo nguồn gốc. - Nêu được cách phân loại thủy sản theo đặc tính sinh vật học. Hiểu: - Phân loại được các loại thủy sản theo nguồn gốc. - Phân loại được các loại thủy sản theo đặc tính sinh vật học. Vận dụng - Phân loại được các loại thủy sản của địa phương vào các nhóm phù hợp theo nguồn gốc và đặc tính sinh vật học.	1B +1H			1H
	4.3. Một số phương thức nuôi thủy sản phổ biến.	Biết: - Kể tên được một số phương thức nuôi thủy sản phổ biến ở nước ta. - Nêu được đặc điểm của một số phương thức nuôi thủy sản phổ biến ở nước ta. - Nêu được ưu điểm của các phương thức nuôi thủy sản phổ biến. Hiểu:	2B +1H			

			- Tóm tắt được một số phương thức nuôi thủy sản phổ biến ở nước ta. - Trình bày được yêu cầu kỹ thuật của một số phương thức nuôi thủy sản phổ biến. - Phân tích được đặc điểm của một số phương thức nuôi thủy sản phổ biến ở nước ta. - Phân tích được ưu và nhược điểm của một số phương thức nuôi thủy sản phổ biến. - Xác định được phương thức nuôi phù hợp với một số loại thủy sản phổ biến. Vận dụng - Đề xuất được phương thức nuôi thủy sản phù hợp với thực tiễn của gia đình, địa phương.			
		4.4. Xu hướng phát triển của thủy sản ở Việt Nam và trên thế giới.	Biết: - Nêu được xu hướng phát triển của thủy sản ở Việt Nam. - Nêu được xu hướng phát triển của thủy sản trên thế giới. Hiểu: - Phân tích được xu hướng phát triển của thủy sản ở Việt Nam. - Phân tích xu hướng phát triển của thủy sản trên thế giới. Vận dụng: - Đánh giá được xu hướng phát triển thủy sản của địa phương.		1B - 1H - 2V D	
		4.5 Yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong thủy sản.	Biết: Nêu được những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong thủy sản. Hiểu: Phân tích được những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong thủy sản. Vận dụng: Đánh giá được sự phù hợp của bản thân với các ngành nghề trong thủy sản.			
5.	Môi trường nuôi thủy sản	5.1. Tìm hiểu về môi trường nuôi thủy sản.	Biết: - Nêu được các tiêu chuẩn chung về môi trường nuôi thủy sản - Trình bày được các yêu cầu chính của môi trường nuôi thủy sản (yêu cầu về nguồn nước, độ trong của nước, nồng độ oxygen trong nước,). - Nêu được ảnh hưởng của các yếu tố sinh học đến môi trường nuôi thủy sản. - Nêu được ảnh hưởng của các yếu tố phi sinh học đến môi trường nuôi thủy sản. Hiểu - Phân tích được các yêu cầu chính của môi trường nuôi thủy sản (yêu cầu về nguồn nước, độ trong của nước, nồng độ oxygen trong nước,). - Phân tích được ảnh hưởng của một số yếu tố sinh học đến môi trường nuôi thủy sản. - Phân tích được ảnh hưởng của một số yếu tố phi sinh học đến môi trường nuôi thủy sản. - Phân tích được ảnh hưởng của các yếu tố môi trường nuôi đến sinh trưởng, phát triển của động vật thủy sản. Vận dụng: - Xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến môi trường nuôi thủy sản ở gia đình, địa phương và đề xuất giải pháp khắc phục. - Đo được một số chỉ tiêu cơ bản của nước nuôi thủy sản ở gia đình, địa phương.	2B	1B - 1H - 2V D	

		5.2. Các biện pháp quản lý môi trường nuôi thủy sản.	Biết: - Nêu được vai trò của việc quản lý môi trường nuôi thủy sản. - Trình bày được một số biện pháp quản lý môi trường nuôi thủy sản phổ biến. Hiểu: - Phân tích được vai trò của việc quản lý môi trường nuôi thủy sản. - Tóm tắt được một số biện pháp quản lý môi trường nuôi thủy sản phổ biến. Vận dụng: - Đề xuất được biện pháp quản lý môi trường nuôi thủy sản phù hợp với thực tiễn của gia đình, địa phương.	2B		
				14B+6 H= 20 câu	2 câu	3 câu

MA TRẬN VÀ BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HK1
MÔN: CÔNG NGHỆ CN 10 (2025-2026)

1) Ma trận

- **Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra cuối HK 1
- **Thời gian làm bài:** 45 phút.
- **Cấu trúc:** Mức độ đề: 40% *Nhận biết*; 40% *Thông hiểu*; 20% *Vận dụng*.
 - + Phần I. Trắc nghiệm 4 lựa chọn, 1 lựa chọn đúng: 20 Câu = 5,0 điểm.
 - + Phần II. Trắc nghiệm đúng sai: 2 Câu = 8 ý = 2,0 điểm.
 - + Phần III. Tự Luận: 3 câu = 3,0 điểm.

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ nhiều LC			TNKQ đúng - sai			Tự luận						
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Chương I: Đại cương về công nghệ	Bài 3: Công nghệ phổ biến	2	1								2	1		7.5%
		Bài 4: Một số công nghệ mới	1	2								1	2		7.5%
		Bài 5: Đánh giá công nghệ	1									1			2.5%
		Bài 6: Cách mạng công nghiệp	1									1			2.5%
		Bài 7: Ngành nghề kĩ thuật, công nghệ	1									1			2.5%
2	Chương II: Vẽ Kỹ thuật	Bài 8: BVKT, tiêu chuẩn trình bày BVKT	2	1		2	2					4	3		17.5%
		Bài 9: Hình chiếu vuông góc	2	2		2	2			1đ	1đ	4	4+1*	1*	40%
		Bài 10: Hình cắt và mặt cắt	2	2							1đ	2	2	1*	20%
Tổng số câu			12	8		4	4			1	2	12	8+1*	2*	100%
Tổng số điểm			5 đ			2 đ			3 đ			4đ	4đ	2đ	
Tỉ lệ %			50			20			30			40	40	20	100

2) bảng đặc đặc tả

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức		
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
1	Đại cương về công nghệ	Bài 3: Công nghệ phổ biến	Nhận biết: Kể tên một số công nghệ phổ biến. Thông hiểu: Trình bày được nội dung cơ bản của một số công nghệ phổ biến. Giải thích được các ưu, nhược điểm của một số công nghệ phổ biến và công nghệ mới.	2	1	
2		Bài 4: Một số công nghệ mới	Nhận biết: Kể tên một số công nghệ mới. Thông hiểu: Tóm tắt được bản chất và hướng ứng dụng của một số công nghệ mới.	1	2	
3		Bài 5: Đánh giá công nghệ	Nhận biết: Nêu được mục đích đánh giá công nghệ Kể tên các tiêu chí cơ bản trong đánh giá công nghệ sản phẩm công nghệ.	1		
4		Bài 6: Cách mạng công nghiệp	Nhận biết: Nêu được thời gian và thành tựu nổi bật của các cuộc cách mạng công nghiệp.	1		
5		Bài 7: Ngành nghề kĩ thuật, công nghệ	Nhận biết: - Nêu được những thông tin chính về thị trường lao động của một số ngành nghề trong lĩnh vực kĩ thuật, công nghệ.	1		

6	Vẽ kĩ thuật	Bài 8: Bản vẽ kĩ thuật, tiêu chuẩn trình bày bản vẽ kĩ thuật	Nhận biết: Nêu được khái niệm, vai trò của bản vẽ kĩ thuật. Thông hiểu: Giải thích được các tiêu chuẩn trình bày bản vẽ kĩ thuật.	4	3	
7		Bài 9: Hình chiếu vuông góc	Nhận biết: Nêu được tên gọi các hình chiếu vuông góc. Thông hiểu: Tóm tắt được phương pháp chiếu góc thứ nhất. Vận dụng: Vẽ được hình chiếu vuông góc của các vật thể đơn giản.	4	4+1* 4TN+ 1TL	1* TL
8		Bài 10: Hình cắt và mặt cắt	Nhận biết: Nêu được khái niệm hình cắt, mặt cắt, ứng dụng của các loại hình cắt, mặt cắt; Thông hiểu: Mô tả được cách xây dựng hình cắt, mặt cắt. Vận dụng: vẽ được hình cắt, mặt cắt của các vật thể đơn giản.	2	2	1* TL
Tổng				16	12+1*	2*

MA TRẬN VÀ BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HK1
MÔN: CÔNG NGHỆ CN 11 (2025-2026)

1) Ma trận

- Thời gian làm bài: 45 phút.
- Cấu trúc: 40% Nhận biết; 40% Thông hiểu; 20% Vận dụng.

Phần I. Trắc nghiệm 4 lựa chọn, 1 lựa chọn đúng: 20 Câu = 5,0 điểm. **Phần II.** Trắc nghiệm đúng sai: 2 Câu = 8 ý = 2,0 điểm.

Phần III. Tự Luận: 2 câu = 3,0 điểm.

TT	Chương	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tỉ lệ %
			Trắc nghiệm						Phần III. Tự luận			Tổng			
			Phần I. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn			Phần II. Trắc nghiệm Đúng/Sai									
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Chương II. Vật liệu cơ khí	Bài 4. Vật liệu kim loại và hợp kim	2	1								2	1		7.5%
		Bài 5. Vật liệu phi kim loại	1									1			2.5%
		Bài 6. Vật liệu mới	2									2			5%
2	Chương III. Các phương pháp gia công cơ khí	Bài 8. Một số phương pháp gia công cơ khí		3			2					5		12.5%	
		Bài 9. Quy trình công nghệ gia công chi tiết	2	1						1* (1đ)	1* (2đ)	2	1+1*	1*	37.5%
3	Chương IV. xuất cơ khí	Bài 11. Quá trình sản xuất cơ khí	2	2			2					4	2		15%
		Bài 12. Dây truyền sản xuất tự động với sự tham gia của robot	1	1			2	2				3	3		15%
		Bài 13. Tự động hóa quá trình sản xuất dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.	2									2			5%
Tổng số câu hỏi (lệnh hỏi)			12	8			4	4			1*	1*			
Tổng số điểm			5.0			2.0			3.0			4.0	4.0	2.0	10
Tỉ lệ %			50			20			30			40	40	20	100

2) Bản đặc tả

Chương	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
Chương II. Vật liệu cơ khí	Bài 3. Vật liệu kim loại và hợp kim	Nhận biết - Trình bày các tính chất cơ bản của vật liệu kim loại và hợp kim - Trình bày được một số vật liệu kim loại và hợp kim thông dụng.	2		
		Thông hiểu - Nêu ứng dụng của một số vật liệu kim loại và hợp kim trong sản xuất và đời sống.		1	
	Bài 4. Vật liệu phi kim loại	Nhận biết - Trình bày các tính chất cơ bản của vật liệu phi kim loại. - Trình bày được một số vật liệu phi kim loại.	1		
	Bài 5. Vật liệu mới	Nhận biết - Mô tả được tính chất của một số vật liệu mới.	2		
Chương III. Các phương pháp gia công cơ khí	Bài 8. Một số phương pháp gia công cơ khí	Thông hiểu: Tóm tắt được những nội dung cơ bản của một số phương pháp gia công cơ khí.		5	
	Bài 9. Quy trình công nghệ gia công chi tiết	Nhận biết: - Kể tên được các bước trong quy trình công nghệ gia công chi tiết	2		
		Thông hiểu : - Mô tả được quy trình công nghệ gia công chi tiết.		1+1*	
		Vận dụng: - Lập được quy trình công nghệ gia công một chi tiết đơn giản.			1* (2đ)
	Bài 11. Quá trình sản xuất cơ khí	Nhận biết: - Trình bày được quá trình sản xuất cơ khí.	4		

Chương IV. Sản xuất cơ khí		Thông hiểu: - Phân tích được các bước của quá trình sản xuất cơ khí.		2	
	Bài 12. Dây chuyền sản xuất tự động với sự tham gia của robot	Nhận biết: - Trình bày được khái niệm dây chuyền sản xuất tự động, robot CN...	3		
		Thông hiểu: - Mô tả được dây chuyền sản xuất tự động hoá có sử dụng robot công nghiệp.		3	
	Bài 13. Tự động hóa quá trình sản xuất dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.	Nhận biết: - Nhận biết được mối quan hệ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trong tự động hoá quá trình sản xuất.	2		
Tổng số câu			16	12+1*	1*

MA TRẬN, ĐẶC TẢ KIỂM TRA HỌC KÌ I – CÔNG NGHỆ 12 (2025-2026)

THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT.

1. Ma Trận.

- **Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra cuối HK 1

- **Thời gian làm bài:** 45 phút.

- **Cấu trúc:** Mức độ đề: 40% Nhận biết; 40% Thông hiểu; 20% Vận dụng.

Phần I. Trắc nghiệm 4 lựa chọn, 1 lựa chọn đúng: 20 Câu = 5,0 điểm.

Phần II. Trắc nghiệm đúng sai: 2 Câu = 8 ý = 2,0 điểm.

Phần III. Tự Luận: 3 câu = 3,0 điểm.

STT	Chủ đề/Chương	Nội dung/đơn vị kiến thức	PHẦN I. Nhiều lựa chọn			PHẦN II. Đúng-Sai			Phần III. Tự luận			Tổng			Tỉ lệ %
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
1	Chương 2. Hệ thống điện quốc gia	Bài 3. Mạch điện xoay chiều 3 pha	1	1	1							1	1	1	7.5
3		Bài 5. Sản xuất điện năng	1	1								1	1		5
4		Bài 6. Mạng điện sản xuất quy mô nhỏ		1									1		2.5
5		Bài 7. Mạng điện hạ áp dùng sinh hoạt	2									2			5
6	Chương 3. Hệ thống điện trong gia đình	Bài 8. Hệ thống điện trong gia đình	2	1		3	1					5	2		17.5
7		Bài 9. Thiết bị điện trong hệ thống điện gia đình	3		2	3	1			2*(2đ)	1*(1đ)	6	1+2*	2+1*	52.5
8	Chương 4. An toàn và tiết kiệm điện năng	Bài 11. An toàn điện	1	1								1	1		5
9		Bài 12. Tiết kiệm điện năng		1	1								1	1	5
Tổng			10	6	4	6	2	0	0	2*	1*	16	8+2*	4+1*	
Tổng điểm theo quy định			5			2			3			4	4	2	10
Tỉ lệ %			50%			20%			30%			40%	40%	20%	100

2. Bảng đặc tả.

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi ở các mức độ đánh giá		
				Biết	Hiểu	Vận dụng
1	Chương 2. Hệ thống điện quốc gia	Bài 3. Mạch điện xoay chiều ba pha	Nhận Biết: - Nhận biết được nguyên lí tạo ra dòng điện xoay chiều ba pha.	1		
			Thông hiểu: - Mô tả được cách xác định các thông số hiệu dụng của mạch điện ba pha đối xứng.		1	
			Vận dụng: - Xác định được thông số hiệu dụng của mạch điện ba pha đối xứng.			1
		Bài 5. Sản xuất điện năng	Nhận Biết: - Nhận biết được khái niệm sản xuất điện năng.	1		
			Thông Hiểu: - Xác định được ưu điểm và hạn chế của các phương pháp sản xuất điện năng.		1	
		Bài 6. Mạng điện sản xuất quy mô nhỏ	Thông Hiểu: - Xác định được các đặc điểm của mạng điện sản xuất quy mô nhỏ.		1	
2	Chương 3. Hệ thống điện trong gia đình	Bài 7. Mạng điện hạ áp dùng sinh hoạt	Nhận biết: - Trình bày được sơ đồ của mạng điện hạ áp dùng trong sinh hoạt. - Trình bày được các thông số kĩ thuật của mạng điện hạ áp dùng trong sinh hoạt.	2		
		Bài 8. Hệ thống điện trong gia đình	Nhận biết: — Mô tả được cấu trúc chung của hệ thống điện trong gia đình — Trình bày được chức năng của một số thiết bị điện phổ biến được sử dụng trong hệ thống điện trong gia đình.	5		

			Thông hiểu: – Hiểu được sơ đồ nguyên lí của hệ thống điện trong gia đình;		2	
		Bài 9. Thiết bị điện trong hệ thống điện gia đình	Nhận biết: – Trình bày được chức năng của một số thiết bị điện phổ biến được sử dụng trong hệ thống điện trong gia đình. – Trình bày được thông số kĩ thuật của một số thiết bị điện phổ biến được sử dụng trong hệ thống điện trong gia đình.	6		
			Thông hiểu: – Giải thích và xác định được thông số kĩ thuật của một số thiết bị điện phổ biến được sử dụng trong hệ thống điện trong gia đình.		1+ 2*	
			Vận dụng: – Xác định thông số kĩ thuật cho thiết bị đóng cắt trong hệ thống điện. – Xác định thông số kĩ thuật cho thiết bị bảo vệ trong hệ thống điện.			2
3	Chương 4. An toàn và tiết kiệm điện năng	Bài 11. An toàn điện	Nhận biết: – Trình bày được khái niệm an toàn điện Thông hiểu: - Tóm tắt được các biện pháp an toàn điện.	1	1	
		Bài 12. Tiết kiệm điện năng	Thông hiểu: - Tóm tắt được các biện pháp tiết kiệm điện năng.		1	
			Vận dụng: - Thực hiện được một số biện pháp tiết kiệm điện năng trong cuộc sống			1
Tổng cộng				16	8+2*	4+1*